

VĂN HỌC

LỚP
PHỔ THÔNG 10

Tập I



VĂN HỌC

LỚP MƯỜI PHỔ THÔNG

Năm 12 năm

(In lần thứ 14)

Tập I

thuongmaitruongxua.vn



Nhà xuất bản Giáo dục * 1983

PHẦN THỨ NHẤT

MỞ ĐẦU

KHÁI NIỆM VỀ VĂN HỌC

I. VĂN HỌC BẮT NGUỒN TỪ LAO ĐỘNG

Lao động sáng tạo ra bản thân con người, xã hội và lịch sử loài người. «Những cái gì đẹp nhất của xã hội đều được sáng tạo bằng bàn tay con người và tất cả tư tưởng, tất cả ý kiến của chúng ta đều nảy sinh từ lao động» (Gorcki*) — Từ lao động con người tạo ra văn hóa lao động, tư duy và ngôn ngữ, tư tưởng và tình cảm của con người phát triển. Do đó, lao động cũng là nguồn gốc của văn học nghệ thuật. Những câu ca dao, câu hò, câu ví mang âm hưởng của tiết tấu lao động, nói về công việc chèo, đò, kéo gỗ, cấy lúa, trồng lúa là những thi dụ sinh động.

Những quan niệm cho rằng văn học, nghệ thuật bắt nguồn từ những trò chơi vô ích hay từ những tôn giáo thần bí đều sai lầm và có hại.

II. VĂN HỌC CÁN CHẶT VỚI ĐỜI SỐNG, PHẢN ÁNH VÀ GÓP PHẦN CẢI TẠO CUỘC SỐNG

Trong quá trình phát triển của lịch sử, văn học luôn luôn là tấm gương phản ánh đời sống xã hội và góp phần cải tạo xã hội. Mọi hiện tượng của hiện thực khách quan đều có thể trở thành nguồn đề tài vô tận của văn học. Tuy vậy, đối tượng

(*) Gorcki

mà văn học tập trung chủ ý miêu tả và phản ánh vẫn là con người và đời sống xã hội của nó. Vì vậy Gorki nói: «Văn học là nhân học». Con người xã hội được văn học miêu tả và phản ánh là con người toàn vẹn, sinh động với mọi đặc tính và mọi quan hệ phức tạp của nó như chính trong đời sống thực.

Thông qua việc miêu tả, phản ánh con người xã hội và cuộc sống xã hội, văn học chân chính cũng cấp cho con người những hiểu biết về cuộc sống xã hội, về chính mình, giáo dục cho con người những tư tưởng, tình cảm, đạo đức tốt đẹp, động viên con người vươn tới mục đích cao cả, bồi dưỡng cho họ những cảm xúc thẩm mỹ (những cảm xúc mà Mác gọi là những cảm xúc thông minh) (1). Và qua đó, văn học xây dựng con người và góp phần cải tạo xã hội (2). Vì vậy, văn học có ba chức năng: nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ. Ba chức năng đó không tách rời mà thâm nhập lẫn nhau. Nên văn nghệ xã hội chủ nghĩa của chúng ta đặc biệt nhấn mạnh chức năng giáo dục. «Văn nghệ xã hội chủ nghĩa của ta phản ánh cái mới và đấu tranh cho cái mới thống trị. Không những nó chỉ thể hiện, nó sống mãi, con người mới mà nó còn trực tiếp góp phần sáng tạo và giáo dục con người mới» (Tư của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam (3) gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III).

Đặc trưng của phương thức phản ánh và cải tạo cuộc sống của văn học là dùng hình tượng nghệ thuật. Nhờ hình tượng và điển hình nên cuộc sống trong văn học vốn rất ra từ cuộc sống thực, so với đời sống, lại tập trung, tiêu biểu hơn (4).

(1) Những cảm xúc thẩm mỹ là những cảm xúc về cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hùng... những cảm xúc đó được hình thành trong quá trình phát triển tư duy và được lí trí soi sáng.

(2) Đương nhiên, phải phân biệt văn học chân chính với văn học phản động, phản nhân dân, chống cách mạng như thơ văn của bọn Mĩ, ngày trước đây.

(3) Nay là Đảng Cộng sản Việt Nam.

(4) Hình tượng là bức tranh về con người, về cuộc sống vừa khái quát vừa cụ thể, được xây dựng bằng hư cấu và có ý nghĩa mĩ học. Hình tượng tập trung, tiêu biểu đến mức độ cao thì thành điển hình.

Như thơ Tố Hữu nói: «Nghệ thuật không phải là một thứ gì lỏng lẻo mà ở trên đó, đó lại một mảnh thông thường của cuộc sống, đó lại một dáng điệu, một màu sắc, một âm thanh nào đó, nó phải là một tôn gương soi tỏ dưới một ánh sáng tập trung cái gì đến đó, tươi sáng và cái gì suy tàn, đen tối, cái gì thật là đáng yêu, cái gì thật là đáng ghê» (Báo cáo ở Đại hội văn nghệ toàn quốc ngày 17-1-1955). Từ đó, ta thấy vai trò thế giới quan của nhà văn thật quan trọng.

Đạo giáo dục bằng hình tượng có giá trị nhận thức, thẩm mỹ, nên văn học chân chính có tác dụng rất to lớn đối với đời sống. Thư của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam (5) gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III có viết: «Là tổng kết của tình cảm, là hình thức nhuần nhị và sắc bén của tư tưởng, có tác dụng sâu rộng và lâu bền trong đời sống tinh thần của nhân dân, văn nghệ giữ một vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng đạo đức, tình cảm và tác phong xã hội chủ nghĩa».

Văn học là một nghệ thuật, văn học dùng ngôn ngữ để miêu tả phản ánh và góp phần cải tạo cuộc sống. Tác phẩm văn học là công trình kiến trúc bằng ngôn ngữ. Ngôn ngữ, trong văn học là ngôn ngữ của đời sống, nhưng được chọn lọc, gọt giũa và nâng cao nên có sức truyền cảm mạnh.

Tóm lại, văn học bắt nguồn từ lao động. Văn học là nhân học. Văn học là một bộ môn nghệ thuật lấy ngôn ngữ làm công cụ miêu tả, tưởng tượng qua hình tượng, điển hình để phản ánh cuộc sống, xây dựng con người và góp phần cải tạo xã hội. Văn học có tác dụng to lớn trong đời sống nhân dân.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tại sao lại nói văn học bắt nguồn từ lao động? Lấy dẫn chứng trong văn học dân gian để chứng minh.

2. Văn học có quan hệ với đời sống như thế nào?

3. Phân tích một vài tác phẩm văn học đã được học để chứng minh rằng những tác phẩm ấy đã phản ánh và góp phần cải tạo cuộc sống.

(5) Nay là Đảng Cộng sản Việt Nam.

SƠ LƯỢC VỀ TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT

Văn học phải dùng tiếng nói và chữ viết để thể hiện tình cảm, tư tưởng. Vậy tiếng nói và chữ viết Việt Nam có những nét đặc sắc gì?

I. TIẾNG NÓI

Dân tộc Việt Nam bao gồm dân tộc Việt và trên sáu mươi dân tộc anh em, nhưng tiếng nói Việt Nam vẫn là tiếng nói thống nhất từ Đồng Văn đến Cà Mau. Trong quá trình lịch sử, tiếng nói ta tuy có chịu ảnh hưởng ít nhiều ở tiếng nước ngoài nhưng vẫn giữ được những bản sắc, tinh hoa của nó và ngày càng trở nên phong phú. Cũng như dân tộc Việt Nam, tiếng nói Việt Nam có một sức sống mạnh mẽ.

Cái độc sắc của tiếng Việt là giàu âm thanh, nhạc điệu và hình tượng. Nó có sáu thanh, chia làm hai loại: *thanh bằng* và *thanh trắc* (1). Nó lại có nhiều từ có tính chất *tượng hình* và *tượng thanh* (2). Sự phong phú về âm thanh, nhạc điệu và hình tượng đó làm cho tiếng Việt có một khiêu vũ, một vẻ đẹp riêng. Thí dụ: nhịp điệu, âm thanh và hình tượng trong mấy câu thơ của nhà thơ Tố Hữu:

*Chú bé loắt choắt
Cái xắc xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh
Ca lô đội lệch
Mồm huýt sáo vang
Như con chim chích
Nhảy trên đường vàng*

(Lượm - Việt Bắc)

Gọi được hình ảnh chú bé lẻo lạc hồn nhiên, nhí nhảnh, tươi vui của thời kì kháng chiến chống Pháp. Vì thế, người ta nói

(1) *Thanh bằng* gồm những tiếng không có dấu và dấu huyền; *thanh trắc* gồm những tiếng có dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã, dấu nặng.

(2) *Tượng hình*: Gọi là hình dáng của sự vật.
Tượng thanh: Phóng theo tiếng động, âm thanh.

tiếng Việt giàu hình tượng và nhạc điệu, có nhiều khả năng diễn tả tư tưởng, tình cảm con người và phản ánh cuộc sống bằng những hình ảnh sinh động, cụ thể. Tiếng Việt cũng còn có nhiều khả năng diễn đạt những khái niệm trừu tượng tuy hiện nay vốn từ trừu tượng chưa nhiều. Việc tiếng Việt được dùng để giảng dạy ở các trường đại học, ở tất cả các bộ môn khoa học chứng tỏ điều đó.

II. CHỮ VIẾT

Có một điều khá奇特 thời chung cho chúng ta là chữ viết nước ta ra đời chậm (1). Nguyên nhân khách quan là dân tộc ta, ngay từ buổi sơ khai, đã sớm rơi vào cảnh bị nước ngoài đô hộ. Khoảng thời Bắc thuộc, tổ tiên ta phải viết bằng chữ Hán, sau mới sáng tạo ra chữ nôm. Dùng chữ Hán, dân tộc ta đã sử dụng ngay chữ viết của kẻ thù làm vũ khí văn hóa, tư tưởng. Mặt khác sự sáng tạo ra chữ nôm đã đánh dấu một bước phát triển mới của ý thức dân tộc. Có lẽ chữ nôm được dùng vào thơ văn khoảng thời Lí, Trần và đặc biệt được chú trọng ở thời Hồ Quý Ly, Quang Trung. Mặc dù chữ nôm bị giới cấp phong kiến coi rẻ và không thích lệ sử dụng rộng rãi, nhưng nhân dân ta đã đấu tranh và xây dựng một bộ phận văn học chữ nôm khá phong phú.

Đến thế kỉ thứ XVII, người châu Âu đến nước ta. Các giáo sĩ đầu tiên người Âu đã mượn chữ Latinh phiên âm tiếng Việt để dịch sách và soạn sách cho người theo đạo xem. Người ta quen gọi thứ chữ này là chữ *quốc ngữ*. Chữ quốc ngữ dần dần được nhiều người góp sức xây dựng và được truyền bá rộng rãi trong nhân dân từ đầu thế kỉ thứ XX.

Qua một thời kì đấu tranh bền bỉ chống chính sách ngu dân của đế quốc và phong kiến, nhân dân ta mới đem được chữ quốc ngữ vào trường học (2). Sau Cách mạng tháng Tám,

(1) Có thể, từ đời Hùng Vương, dân tộc ta đã có một thứ chữ viết cổ. Văn đã này đang được tiếp tục phát hiện và nghiên cứu.

(2) Phong trào Đông Kinh nghĩa học (1907), Hội truyền bá quốc ngữ (1938) đã đấu tranh cho việc sử dụng chữ quốc ngữ.

chữ quốc ngữ được coi là chữ viết chính thức của dân tộc và ngày càng được cải tiến.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những đặc sắc của tiếng Việt? Phân tích một vài thí dụ để chứng minh những đặc sắc ấy?

2. Ý thức dân tộc của nhân dân ta được thể hiện qua sự phát triển của chữ viết trong các thời kì lịch sử như thế nào? Nhân dân ta đã đấu tranh cho việc dùng chữ nôm và việc phổ biến chữ quốc ngữ như thế nào?

NHÌN CHUNG VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM

Nước ta từ lâu đời đã có một nền văn học, bao gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết ghi bằng chữ Hán và chữ Việt (1).

1. VĂN HỌC DÂN GIÀN CHIẾM MỘT VỊ TRÍ QUAN TRỌNG TRONG TOÀN BỘ NỀN VĂN HỌC NƯỚC NHÀ

Từ khi chưa có chữ viết, tổ tiên chúng ta cũng đã sáng tạo ra văn học truyền miệng, ghi lại nỗi lòng và ý nghĩ, hay nói lên những kinh nghiệm về sản xuất và chiến đấu: đó là văn học dân gian. Khi có văn học viết, bộ phận văn học đó vẫn song song tồn tại, tiếp tục phát triển. Văn học dân gian của ta chẳng những là một nguồn động viên sản xuất, một vũ khí đấu tranh của nhân dân ta, mà còn là một kho vô tận cho những ai muốn tìm tòi, học tập ngôn ngữ văn chương dân tộc trong đó.

Dưới thời phong kiến và thực dân, văn học dân gian bị coi rẻ. Ngày nay, nó đã được trả lại vị trí xứng đáng trong toàn bộ nền văn học nước nhà.

(1) Chữ Việt: chữ nôm và chữ quốc ngữ.

II. BÊN CẠNH VĂN HỌC DÂN GIÀN, DÂN TỘC TA CÒN CÓ MỘT BỘ PHẬN VĂN HỌC VIẾT BẰNG CHỮ HÁN VÀ CHỮ VIỆT

Mặc dù trải hàng nghìn năm bị giai cấp phong kiến Trung Quốc đô hộ và ngót một thế kỉ bị thực dân Pháp thống trị, dân tộc ta vẫn có một bộ phận văn học viết khá phong phú, ban đầu bằng chữ Hán, dần về sau, thêm phần tiếng Việt ghi bằng chữ nôm. Tuy bị ảnh hưởng của văn học Trung Quốc, văn học Hán và nôm của ta vẫn chứa đựng lòng tự hào và chí bất khuất của dân tộc.

Đến khoảng đầu thế kỉ thứ XX, một phần văn học trước kia viết bằng chữ nôm dần chuyển sang viết bằng chữ quốc ngữ. Đó là chưa kể một phần nhỏ vẫn tiếp tục viết bằng chữ Hán và một phần nhỏ khác lại viết bằng chữ Pháp. Văn học viết thời này bao gồm nhiều dòng thơ văn khác nhau: thơ văn yêu nước cách mạng thường là bí mật, thơ văn nô dịch và thơ văn công khai được thực dân Pháp cho lưu hành rộng rãi.

Cách mạng tháng Tám lật đổ ách thống trị phong kiến và thực dân, cũng lật đổ luôn tất cả văn học nô dịch và phần lớn bộ phận trước đây chỉ có một nền văn học duy nhất, đó là nền văn học nhân dân, bao gồm cả văn học dân gian nói trên.

Bộ phận văn học viết của ta có thể chia làm bốn thời kì như sau:

— Thời kì thứ nhất, bắt đầu từ xưa đến thế kỉ thứ XV là lúc chế độ phong kiến thịnh trị nhất.

— Thời kì thứ hai, từ thế kỉ thứ XVI là lúc chế độ phong kiến bắt đầu suy tàn cho đến năm 1858 là năm thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta.

— Thời kì thứ ba, từ năm 1858 đến năm 1930 là năm thành lập Đảng cộng sản Đông Dương.

— Thời kì thứ tư, từ 1930 đến nay.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vị trí văn học dân gian trong nền văn học dân tộc như thế nào?

2. Quá trình phát triển của bộ phận văn học viết và nội dung của nó qua các thời kì như thế nào?

PHẦN THỨ HAI

VĂN HỌC DÂN GIAN

BÀI MỞ ĐẦU

Văn học dân gian của ta có một vị trí quan trọng trong toàn bộ nền văn học nước nhà. Văn học đó được sáng tác và phát triển như thế nào? Nó có những đặc tính gì và bao gồm những loại thể gì?

1. NGUỒN GỐC VÀ ĐẶC TÍNH CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian là văn học của quần chúng, được sáng tạo trong quá trình lao động và chiến đấu.

Hồ Chí Minh dạy chúng ta: «Quần chúng là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là những người sáng tác nữa... Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao riddle hay là những sáng tác của quần chúng... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý.»⁽¹⁾

Goethe cũng nói: «Những người nông dân chẳng những đã sản xuất ra của cải vật chất, mà còn sáng tạo ra những truyền cổ tích với một triết lý khôn ngoan tại tình, những bài ca luyến hay, những truyền thuyết, những truyện cười chế giễu

(1) Về công tác văn nghệ, Nhà xuất bản Sự thật, năm 1962.

kẻ thù của mình...»⁽²⁾. Nhân dân ta, phần lớn là nông dân, sống gần gũi với thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên, người và cảnh vật gần gũi với nhau, có khi người coi cảnh vật như những hạn hiện trong cuộc sống. Mọi hiện tượng thiên nhiên như núi sông, mây mưa, hay mọi sự việc cụ thể về bát cơm, tấm áo, chiếc chiếu, cái giường... thường là xuất phát điểm của một câu chuyện, một điệu hát, một câu hò, câu ví. Cũng cần nói rằng nhân dân là xử quan niệm một cách đơn giản là người do tự nhiên mà ra, nên khi chết lại trở về với thiên nhiên⁽³⁾. Một phần những yếu tố hoang đường và kì ảo bắt nguồn từ quan niệm đó: loài vật có thể biến thành người hay ngược lại và loài vật cũng biết ăn nói, suy nghĩ như người... Trong lao động và chiến đấu, nhân dân ta vốn thương yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau, ăn ở với nhau có thủy có chung và cho dù có trải qua gian lao nguy hiểm vẫn lạc quan yêu đời. Nhiều câu chuyện và bài ca đã nói lên những tình cảm đó.

Nhưng nói đến đặc tính văn học dân gian không phải chỉ nói đến tính nhân dân, tính chiến đấu, tính trữ tình mà còn phải nói đến tính tập thể, tính truyền miệng và tính di biến là những đặc điểm riêng biệt của nó. Ban đầu, một người hát lên hay kể một câu chuyện, rồi những người khác sửa chữa ngay lúc bấy giờ, hay truyền đi, rồi người khác sửa chữa sau, cho đến khi thật hoàn chỉnh, thật hợp với tâm tư của mọi người. Văn học dân gian phần lớn tập thể, được sáng tác tập thể, rồi được truyền đi và phổ biến rộng rãi từ đời này sang đời khác, từ nơi này sang nơi khác, có khi từ nước này sang nước khác⁽⁴⁾. Trong quá trình sửa chữa và phổ biến tập thể đó, yếu tố cá nhân lúc khởi xướng đã mờ nhạt đi⁽⁵⁾ và

(1) Trích trong bài *Luận về cổ tích ở nông thôn*.

(2) Cũng có người cho rằng thuyết luân hồi trong Phật giáo có ảnh hưởng ít nhiều đến quan niệm biến hóa này.

(3) Thí dụ: truyện cổ tích về tử tướng giống nhau như truyện *Tên Cám*.

(4) Tất nhiên, thời xưa cũng có những nhà văn quần chúng, nhưng những nhà văn này chính là nông dân hay những trí thức nhỏ ở nông thôn mà thường sống gần gũi với quần chúng. Do đó, chúng ta thấy những bài vè mang tính chất dân gian. Hiện nay, trong ca dao mới cũng có những bài có tính chất dân gian.

một tác phẩm dân gian thường có nhiều bản khác nhau. Trong nhiên, trong kho tàng văn học dân gian của ta, cũng có những câu ca dao mà người ta có thể tìm được tác giả của nó và những mẩu chuyện, những câu ca dao lạc hậu, do ảnh hưởng xấu của tư tưởng giai cấp thống trị mà chúng ta cần phải phê phán triệt để.

II. CÁC THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian ta bao gồm những loại thể sau đây:

1. *Truyện dân gian* gồm: thần thoại, truyền thuyết (?), truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.

2. *Thơ ca dân gian* gồm:

— tục ngữ

— ca dao, dân ca, vè

— trường ca, truyện thơ dân gian.

3. *Nghệ thuật sân khấu dân gian* gồm: chèo, tuồng, đờ, kịch dân ca. Thí dụ: kịch dân ca liên khu V (?). Đây là những loại thể chính. Ngoài ra, lại có những loại thể nhỏ hơn, như: trò chơi trong ca dao, dân ca nói chung, còn có các loại ví, hò, hát ru...

Với sự phong phú của loại thể, với sự sinh động của nghệ thuật diễn tả, văn học dân gian của ta có một tác dụng quan trọng đối với bộ phận văn học viết của ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn học dân gian khác với văn học viết ở chỗ nào?

2. Văn học dân gian có những đặc điểm gì? Phân tích một vài dẫn chứng để nêu rõ những đặc điểm ấy?

3. Văn học dân gian có thể chia làm mấy loại thể lớn?

(1) Thần thoại và truyền thuyết khác nhau: trong thần thoại, nhân vật là thần hoặc nửa thần; thần thoại xuất hiện từ thời xa xưa. Truyền thuyết xuất hiện sau thần thoại và có dính dáng đến lịch sử; những nhân vật của truyền thuyết thường là những nhân vật có thật trong lịch sử.

(2) Khi nói đến nghệ thuật sân khấu hay ca kịch là nói đến nghệ thuật tổng hợp, trong đó có kịch bản văn học, có nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, nghệ thuật sử dụng ánh sáng... Ở đây, đứng về phương diện văn học, ta chỉ xét về mặt kịch bản văn học mà thôi.

TRUYỆN CỔ DÂN GIAN (?)

Truyện cổ dân gian gồm các loại truyện như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.

Thần thoại là loại truyện phần lớn ra đời trong thời kì công xã nguyên thủy và nói chung phản ánh cuộc đấu tranh chống thiên nhiên trong thời kì đó (truyện *Thần Trụ Trời*, truyện *Chử Lân*). Truyền thuyết nối tiếp thần thoại và ít nhiều đã chứa đựng yếu tố lịch sử; thí dụ truyền thuyết *An Dương Vương*. Truyện cổ tích chủ yếu ra đời khi xã hội đã có giai cấp, như dưới chế độ phong kiến. Cho nên nội dung chính của truyện cổ tích phản ánh cuộc đấu tranh xã hội và mọi phương diện (truyện *Tấn Cầm*, truyện *Lily tre trăm đốt*...). Truyện cười và truyện ngụ ngôn là hai loại truyện dân gian đặc biệt: truyện cười nhằm mục đích phê phán những thói hư, tật xấu trong nhân dân, hay đá kích một cách sâu cay tình chất bóc lột, thói xảo trá và sự thối nát của giai cấp thống trị cũng bọn tay sai đắc lực của chúng như quan lại, cường hào địa chủ. Truyện ngụ ngôn thường mượn chuyện sự vật để nói chuyện loài người, thường nêu lên một nhận xét về thực tế xã hội hay đề ra một quan niệm về cuộc đời (truyện *Đeo cày giữa đường*). Cuối truyện ngụ ngôn thường có mấy lời răn dạy có tính chất luân lí.

I. NỘI DUNG TRUYỆN CỔ DÂN GIAN

Truyện cổ dân gian phản ánh nhiều khía cạnh của cuộc sống dân tộc ở những thời kì lịch sử khác nhau, kể cả những thời kì mà ngày nay chúng ta không giữ được bao nhiêu tài liệu đích xác nữa. Tổ tiên chúng ta đã gửi gắm vào đây những cảm nghĩ, nguyện vọng và ý chí của họ, những quan niệm của họ về thế giới và về cuộc sống của xã hội loài người.

(1) Cũng có sách gọi là *truyện đời xưa*, nhưng danh từ *truyện đời xưa* trùng với danh từ *truyện cổ tích*, một loại nhỏ trong truyện cổ dân gian nói chung.

1. Truyện cổ dân gian phản ánh quan niệm về thế giới của người xưa.

Người xưa quan niệm về thế giới một cách đơn giản và cụ thể. Để tạo ra vũ trụ, thần Trụ Trời, thần Mặt trăng, Mặt trời cũng lao động như người. Thần Núi, thần Đất, thần Sông, thần Nước, đều gần gũi với người và giúp người đấu tranh chống thiên tai, thí dụ Sơn Tinh càng với người chống Thủy Tinh, vị thần tượng trưng cho sức phá hoại của bão lụt. Thần Mưa đi hút nước ở sông biển để tưới ruộng đồng cho người cấy cấy.

Thế giới thần trong các truyện thần thoại là thế giới chưa có đẳng cấp. Các thần đều có cuộc sống bình đẳng. Mỗi thần đều có chức vụ riêng của mình. Các thần cũng có nhuệ phẩm như người và có khi bị người đánh như thần Sét, hay bị kiện như thần Mưa.

2. Truyện cổ dân gian tuy có nhiều yếu tố hoang đường, nhưng cũng có quan hệ ít nhiều với lịch sử và đời sống của nước thương nòi của nhân dân ta.

Những truyện như *Thạch Động*, *An Dương Vương*, *Đàn trời* đều là những truyện có dính dáng đến những chặng đường lịch sử nhất định. Nhiều khi có nhân vật truyện cổ lại có quan hệ mật thiết với nhân vật lịch sử, thí dụ An Dương Vương thông gia với Triệu Đà (An Dương Vương là nhân vật có thật trong lịch sử). Điều quan trọng là nhiều truyện như vậy đã nói lên lòng yêu nước thương nòi của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

3. Đặc biệt, các loại truyện cổ dân gian như truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn đều có tính chất phê phán sâu sắc.

Lịch sử của xã hội loài người là lịch sử đấu tranh liên tục. Bên cạnh cuộc đấu tranh với thiên nhiên, còn có cuộc đấu tranh

với giai cấp thống trị, khi xã hội đã phân chia giai cấp. Tinh thần phản phong của nhân dân ta được thể hiện qua nhiều truyện như *Cây tre trăm đốt*, *Chàng Sọ Dừa*, *Tấm Cám*, *Trạng Quỳnh*, *Thằng Quậy* (hoặc *Cuội*) (!)... Từ những vua quan hung tàn, từ những địa chủ, cường hào gian ác, cho đến những tầng lớp khác như lang băm, phù thủy, thầy bói, sư, tiểu phá giới, hủ nho v.v... đều bị nhân dân lao động đưa vào truyện, xây dựng thành những nhân vật tiêu biểu, và bị phê phán hay đã kích một cách sâu cay.

Thái độ của nhân dân rất công bằng, thích đáng. Trong hoàn cảnh xã hội phong kiến, những vua sáng, tôi hiền, những viên quan thanh liêm đều được nhân dân ca ngợi và ngay trong nội bộ nhân dân, những tích xấu như nói dối, ăn tham, khoe khoang, lừa đảo cũng đều bị quần chúng chăm bẵm với mục đích giáo dục. Những truyện như *Lợn cưới áo mới*, *Tam đại con gà*... đều có ý nghĩa như vậy.

Trời, Phật trong truyện cổ thường tiêu biểu cho lực lượng tiền bộ, đứng về phía chính nghĩa để thắng gian tà.

4. Truyện cổ dân gian còn phản ánh tâm tư, ước vọng của nhân dân ta trong cuộc sống.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài cho hạnh phúc của mình, tổ tiên ta đã gặp nhiều khó khăn, gian khổ. Nhưng họ không hề bi quan, mà vẫn ước mơ có những sáng tạo phi thường. Có những hạt lúa thần to như cái đấm, đến mùa tự nó lăn về nhà không phải gặt. Sơn Tinh có quyền sách ước (2). Thạch Sanh có niêu cơm thần thết quân tướng mười tám nước ăn mà không hết. Người ta cũng ước mơ có ngựa sắt phun lửa, có nỏ thần dễ giết giặc; người ta lại cũng ước mơ già lột xác không chết, để trở lại vườn Dìu-giang-cơ sống một cuộc đời đầy hạnh phúc... Ý nghĩa những truyện đó, nói theo Gaocki « không ngoài lòng mong mỏi của người lao động thời xưa muốn làm việc cho được nhẹ nhàng hơn, sản xuất được nhiều hơn, chống với

(1) Xem ở phần đọc thêm về truyện cười.

(2) Theo một bản kể khác, thì Sơn Tinh là Kì Mãng, Kì Mãng cứu sống con của Long Quân nên được Long Quân ban một quyển sách ước.

kể thù hai chân và bốn chân có hiệu quả hơn (1)... Và những ước mơ của tổ tiên ta xưa như di mây về gió, như nỗ thần giết giặc thì ngày nay đã thành sự thật.

II. NGHỆ THUẬT TRUYỆN CỔ DÂN GIAN

Mỗi loại nhỏ trong truyện cổ dân gian đều có đặc trưng nghệ thuật của nó, thí dụ đối với thần thoại, thì cách xây dựng những hình tượng kì diệu hay cách nhân hóa thường được sử dụng nhiều hơn. Những nhân vật trong thần thoại thường có yếu tố kì ảo: *Thần Biển, Thần Trụ Trời*. Có những hình tượng được cấu tạo để biểu hiện tính chất kì ảo đó: cái thờ của thần Biển, sức mạnh của thần Trụ Trời. Trái lại, nhân vật trong truyện cổ tích thì lại gần chúng ta hơn tuy cũng có ít nhiều yếu tố kì ảo (thí dụ Tấm trong *Tấm Cám* hay chàng trai trong *Cây tre trăm đốt* được Bụt truyền cho phép thần). Riêng đối với truyện cười, thì hình chất cường điệu và phóng đại được chú trọng hơn: anh hề tiện hay anh nói khoác ở đây không phải là những người thường, mà là hạng người đặc biệt: hề tiện quả chẳng nói khoác quá chừng. Trong truyện ngụ ngôn, ý người nói ẩn và nói bóng đối với một nghệ thuật có khả năng diễn đạt một cách kín đáo, tế nhị và sâu sắc hơn: *Đeo dây giữa đường, Mười coi bóng được bát nước xáo*.

Truyện cổ dân gian của ta đã xây dựng được nhiều hình tượng đẹp: ngựa sắt Phù Đổng, hạt ngọc Mị Châu... Trừ một số thần thoại và truyền thuyết, hầu hết truyện dân gian đều mang tính chất phiếm chỉ, tên người tên đất trong truyện không cần phải chính xác. Câu chuyện dù có nhiều chi tiết cũng thường được cấu tạo theo trật tự thời gian, chính vì vậy nó mới thích hợp với việc truyền miệng.

III. KẾT LUẬN

Truyện cổ dân gian Việt Nam là một kho tàng văn học vô cùng phong phú. Nó phản ánh nhiều mặt về cuộc sống vật chất

(1) *Diễn văn đọc ở Hội nghị các nhà văn Xô viết năm 1934.*

và tinh thần, về tâm tư và ước vọng của nhân dân ta thời xưa. Đọc truyện cổ dân gian, chẳng những chúng ta học tập được tinh thần lao động cần cù và tinh thần chiến đấu bền bỉ của nhân dân ta thời xưa mà chúng ta còn học tập được cách diễn đạt sinh động và cách xây dựng hình tượng nhân vật rất hấp dẫn và rất thích hợp trong từng loại truyện.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. *Truyện cổ dân gian có những loại nào? Đặc điểm của từng loại như thế nào?*
2. *Về nội dung, truyện cổ dân gian có những đặc điểm gì? Phân tích một vài truyện để chứng minh.*
3. *Về nghệ thuật, truyện cổ dân gian có những đặc điểm gì? Phân tích một vài truyện để chứng minh.*
4. *Trong các truyện cổ dân gian mà em biết, em yêu thích truyện nào nhất? Vì sao?*

THẦN THOẠI VÀ TRUYỆN THUYẾT (1)

SƠN TINH, THỦY TINH

Phía Nam kinh đô (2) nước Việt, có một dãy núi cao ngất trời, chân núi rộng tỏa ra đến mây vung. Đỉnh núi cao nhất, tròn như cái tán, cho nên người đời gọi là Tân Viên. Tương truyền vị thần cai quản dãy núi đó là Sơn Tinh.

Thuở ấy, vua Hùng thứ XVIII có một người con gái tên là Mị Nương, sắc đẹp tuyệt trần. Vua nước Thục sai sứ sang hỏi mấy lần, nhưng Hùng Vương còn ngập ngừng chưa gả, chờ chọn cho được rể hiền.

Bỗng một hôm Sơn Tinh tới ra mắt vua, nhưng tình cờ đang gặp Thủy Tinh đến cầu hôn. Thấy hai thần đến một lúc, Hùng Vương lấy làm khó xử, bên nào gả thì bên kia giận, vua khôn rõ. Vua nói chưa dứt lời, Sơn Tinh đã hóa phép dời núi, đổ cây, phá rừng, vung đất; còn Thủy Tinh thì hóa phép

nhỏ mây, tuôn gió, nổi sóng, phun mưa. Tất cả làm cho một vùng Phong Châu rung chuyển : hai nước mất ngủ, cây đá tóc tung, thật là rừng rợn ! Thấy hai thần đều giỏi, vua mới phán rằng :

— Hai vị đều tài giỏi, mà ta chỉ có một người con gái. Vậy thi rạng ngày mai, kẻ ai mang được của lạ vật quý đến trước làm lễ chạm mặt, ta khắc gả cho.

Từ mờ sáng hôm sau, Sơn Tinh đã cho người đến dâng vua Hùng nào là bạc vàng, châu báu, nào thú lạ, vật quý như voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, v.v... Hùng Vương cả mừng (2) và y lời, liền cho đón dâu về núi Tân Viên.

Thủy Tinh cũng cho đưa đến hàng trăm thớt trâu châu, đôi mỗi, san hô cùng các giống tôm cá đặc biệt, nhưng vì chậm chân một chút mà bị mất Mị Nương. Thủy Tinh nổi giận, sai khắp các loài thủy tộc, dâng nước bao vây núi Tân Viên, quyết đánh Sơn Tinh để trả thù. Suốt mấy ngày đêm, đất trời đen tối, mưa gió một mùng, đồng ruộng nước hằng như biển cả. Thán Tân Viên cũng bỏ hạ vận vũ khí long đao, giáo mác, dâng bao nhiêu thì thần lại nâng núi lên cao bấy nhiêu. Dân chúng ở chân núi đóng một dãy cọc để chặn nước, đánh trống, gõ còi reo hò để làm hậu thuẫn cho Sơn Tinh. Quân của Sơn Tinh háng hái ném đá hoặc bắn nỏ vào những chỗ nào nghi ngờ có quân của Thủy Tinh ẩn náu. Qua mấy ngày đêm giao tranh, quân của Thủy Tinh chết rất nhiều. Người ta thấy xác ba ba và thường lươn nổi lên đầy cả sông.

Thủy Tinh đánh mãi không thắng được Sơn Tinh vội rút quân về. Sơn Tinh lại sống một cuộc đời hạnh phúc với Mị Nương trên núi Tân Viên. Tục truyền rằng ngôi đền Và (3) gần thị xã Sơn Tây được nhân dân địa phương dựng lên là để ghi lại chiến công oanh liệt của Sơn Tinh.

Tuy vậy, Thủy Tinh vẫn không quên mối thù xưa, nên hằng năm, vào khoảng tháng bảy, tháng tám lại dâng nước đánh Sơn Tinh. Ở những vùng quanh núi, thường có mưa to, gió lớn gây thiệt hại cho nhân dân. Người ta nói rằng đó là lúc Thủy Tinh đánh Sơn Tinh để giành lại Mị Nương (4).

Chú thích :

1. Sơn Tinh dựa theo hình Nam chinh quất, có tham khảo Việt Điện U linh và Lạc khêo về thần thoại Việt Nam của Nguyễn Đăng Chi.
2. Kinh đô : kinh đô tức đô ở Phong Châu (nay là vùng Bạch Hạc, Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phú).
3. Cả mừng : tiếng cười, có nghĩa là rất mừng.
4. Đền Và : hiện nay vẫn còn, cách thị xã Sơn Tây khoảng hai cây số.
5. Theo Việt sử cương mục, thì Sơn Tinh có tên là Hương Lang, Xích-rông (Cesbron) trong quyển Tựa về truyện thuyết nước Nam lại nói là Kỳ Mộng. Thật ra, Sơn Tinh, Thủy Tinh chỉ là những nhân vật thần thoại, không nhất thiết có tên họ và sự tích chính xác.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích hình tượng Sơn Tinh và Thủy Tinh.
2. Ý nghĩa hiện thực của truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh.

AN DƯƠNG VƯƠNG (5)

Sau khi diệt được nước Văn Lang của vua Hùng, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, lên làm vua, nhâm xây thành ở đất Việt Thường (6) để phòng giặc. Nhà vua rất buồn vui và lực tức vì thành cứ đắp lên lại đổ xuống, xây mãi không xong. Vua bèn lập đàn, trai giới (7) và cầu khấn các thần linh. Ngày mùng bảy tháng ba, bỗng thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành mà than rằng : « Xây dựng thành này biết bao giờ xong được ! ». Vua mừng rỡ đón vào trong điện, tiếp đón và hỏi rằng : « Ta đắp thành này bao lần bằng lở, tốn nhiều công sức mà không xong, thế là có làm sao ? ». Cụ già đáp : « Tâu nhà vua, sẽ có sứ Thanh Giang (8) tới giúp nhà vua xây dựng thì việc mới mong thành ». Đặt lời, cụ già từ biệt ra về.

Hôm sau, vua ra cửa chờ, chợt thấy một con Rùa Vàng từ phương Đông lại, nổi trên mặt nước, nổi sóng tiếng người. Bấy nhiêu là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, quỷ thần. Vua rước rùa vào thành, mời ngồi trên điện và hỏi vì sao xây thành không được. Rùa Vàng đáp : « Cái tình khí ở núi này là

con vua đời trước (7), đang nuôi chim báo thù. Lại có con gà trắng sống hàng nghìn năm, hóa thành một con tinh, khi ẩn khi hiện ở núi Thất Diệu (8). Gần đây, nó nhập vào hồn người con gái một chủ quán bên đường; nó thường biến hóa muốn hình vạn trạng và giết hại khá nhiều khách qua lại. Ngoài ra, trong núi lũng vàng nhiều ma quỷ, vốn là âm hồn những quan quân triều trước; tất cả đều ngăn cản việc nhà vua xây thành. Nay chỉ cần giết được con gà trắng thành tinh kia là trấn áp được tất cả ma quỷ. Lúc đó, cái tinh khí của ma quỷ sẽ hợp lại hóa ra một con chim cá, ngâm lá thư bay lên trên cây chiến đàn để tâu với thượng đế xia phá thành. Thần sẽ xin cần roi là thư, nhà vua tức tốc nhặt lấy, thành khác sẽ xây được ».

Theo kế của Rùa Vàng, nhà vua giả làm kẻ hành khất nghỉ trọ ở nhà lão quán nọ, rồi ban mưu giết được gà trắng. Trời gần tối, vua và Rùa Vàng lên núi Việt Thường thì quả nhiên thấy ma quỷ đã biến thành con chim cá sâu chần, ngâm lá thư bay lên cây chiến đàn. Rùa Vàng biến thành con chuột đen theo sau, cắn vào chân cá, lá thư rơi xuống đất, vua vội nhặt lấy. Từ đó ma quỷ biến mất và thành xây nửa tháng thì xong. Thành đó rộng hơn nghìn trượng, xoắn như hình trôn ốc, cho nên đời sau gọi là Loa Thành.

Rùa Vàng ở lại ba năm, rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói : « Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống ? ». Rùa Vàng khuyên nhà vua nên lo sửa đức để giữ gìn non sông và thao vuốt đưa cho nhà vua để làm nô thần : « Đem vật này làm lấy nô nhằm giặc mà bắn, giặc sẽ tan ». Dứt lời, Rùa trở về biển Đông. Vua sai Cao Lỗ (9) làm nó, lấy vuốt làm lấy, bắn rất linh nghiệm nên gọi là « Nô thần Kim Quy » (10).

Ít lâu sau, Triệu Đà từ phương Bắc đem quân sang cướp phá nước ta. An Dương Vương nhờ có nô thần bắn một phát chết hàng vạn người, nên làm cho Triệu Đà phải thất bại, mặc dù Triệu Đà có tướng mạnh quân đông. Triệu Đà biết An Dương Vương có nô thần đánh phải sai sứ xin hòa.

Bây giờ, An Dương Vương có người con gái tên là Mị Châu. Triệu Đà nhân thể hỏi cho con trai mình là Trọng Thủy. An Dương Vương vô tình không biết đó là mưu sâu của giặc, lòng già Mị Châu và cho Trọng Thủy đến gửi rể.

Đôi vợ chồng trẻ rất yêu nhau. Trọng Thủy theo kế của cha đồ dành Mị Châu cho xem nô thần, rồi ngầm làm một cái lẫy nổ giả thay vuốt Rùa Vàng. Công việc xong xuôi, Trọng Thủy nói thào xin về phương Bắc thăm cha. Buổi chia tay, Trọng Thủy nói với vợ : « Tình vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ. Nay ta trở về thăm nhà. Nếu như không may hai nước xảy việc binh đao (11), bắc nam cách trở, ta lại tìm nàng, thì lấy gì làm dấu ? ». Mị Châu ghen ngào chỉ vào áo của nàng và nói : « Thiếp là phận gái, gặp cảnh loạn li thì đau xót biết chừng nào ! Thiếp có áo lòng ngỗng (12) thương mẹ trên mình, đi đến đâu sẽ rút lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau ».

Trọng Thủy mang lấy thân về nước. Triệu Đà cả mừng, bèn cất binh sang đánh. An Dương Vương cậy có nô thần, nghe tin tin cậy, vào triều nhà vua ngồi đánh cờ, cười mà nói rằng : « Đà không sợ nó thần sao ? ». Quân Đà tiến sát, nhà vua lấy nó ra bắn, thấy lẫy thần đã mất, bèn bỏ chạy. Vua đặt Mị Châu ngồi đồng sau ngựa, rồi thúc ngựa trốn về phương Nam. Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng mà đuổi. Nhà vua chạy tới bờ biển (13) cũng đường, thuyền bè không có, bèn than rằng : « Trời hại ta, Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau cứu ta ». Nhảy mất, Rùa Vàng hiện lên mặt nước và thét lớn : « Kõ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó ». Nhà vua biết rõ sự tình, nổi giận tuốt gươm chỉ Mị Châu, Mị Châu quỳ xuống khẩn rằng : « Thiếp (14) là phận gái, vì có lòng phản trắc, mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi ; còn một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành ngọc châu để tỏ dạ trắng trong ». Giết Mị Châu rồi, An Dương Vương cảm thương tởm bầy tặc và được Rùa Vàng rẽ nước, dẫn đi xuống biển. Quân Đà kéo tới không thấy dấu vết gì, chỉ còn lại xác Mị Châu. Trọng Thủy ôm xác vợ về táng ở Loa Thành. Từ đó, ngày đêm Trọng Thủy thương tiếc Mị Châu

khôn cũng, thần thờ như ngày như đợi, rồi một hôm lao đầu xuống giếng (12) mà chết. Vì mối oan tình cho nên máu Mị Châu chảy ra biển, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Người đời sau mò ngọc đỏ ở biển Đông, đưa về lấy nước giếng Loa Thành nơi Trọng Thủy chết mà rửa thì ngọc càng sáng thêm.

Chú thích :

1. Soạn lại dựa theo *Lĩnh Nam chích quái*, có thêm khảo *Việt điện u linh* và *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* của Nguyễn Đăng Chi. Truyện này, trong *Lĩnh Nam chích quái* ghi là Rùa Vàng, nhưng thật ra nhân vật chính ở đây là An Dương Vương, nên chúng tôi để là An Dương Vương. 2. *Việt Thường*: theo các thư tịch cổ thì Việt Thường ở vùng Diên Châu, Nghệ Tĩnh. Ở đó, xưa kia An Dương Vương có xây Việt Vương Thành. Ở huyện Đông Anh (ngoài thành Hà Nội) lại có ngôi thành Cổ Loa. 3. *Trai giời*: trai là xiềng, giời cho trong sách theo lệ nghi cũng thế thời xưa. 4. *Thanh Giang*: chữ Hán có nghĩa là « sông trong », đây chỉ nơi Rùa Vàng ở. 5. *Còn nữa đời trước*: chỉ còn châu xưa Hùng. 6. An Dương Vương diệt. 7. *Núi Thất Diệu*: thuộc xã An Khang, huyện Yên Phong, Bắc Ninh (nay là Hà Bắc). 8. *Cao Lỗ*: một người tướng tài của An Dương Vương, được *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* đều có nhắc tới. 9. *Kim Quy*: (chữ Hán) nghĩa là Rùa Vàng. 10. *Xây nệch đảnh đao*: tức là xây việc đánh nhau. 11. *Áo lông ngỗng*: Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu chép là nệm (nệm gồm vỏ ốc). Nguyễn Đăng Chi chép là gối (Tối có cái gối nhồi lông ngỗng). Nhưng sử và *Lĩnh Nam chích quái* đều chép là áo, vậy xin chép cho đúng như xưa. 12. *Bờ biển*: hiện nay ở núi Mộ Dạ thuộc huyện Diễn Châu (Nghệ Tĩnh) dọc đường quốc lộ số 1 vào Vinh còn có đền thờ An Dương Vương tục gọi là đền Công. 13. Đây là lời Mị Châu tự khẩn vái, thổ nguyện. 14. *Giếng*: hiện nay ở Cổ Loa còn dấu vết cái giếng gọi là giếng Trọng Thủy.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Ý nghĩa của hình tượng Rùa Vàng và nó thần?
2. Câu kết ăn của Rùa Vàng: « Kể nào ngồi sau ngựa chính là giặc đỏ » đưa lại cho em suy nghĩ gì? Bài học cảnh giác ở đây thấm thía, ở sao?
3. Hình ảnh ngọc trai giếng nước có giá trị cổ cao chiến tranh rầm rộ như thế nào?
4. Giá trị hiện thực của truyện?

TRUYỆN CỔ TÍCH

CÂY KHẾ (?)

Ngày xưa, có hai anh em nhà kia cha mẹ đều chết sớm. Họ ở chung với nhau một nhà. Người anh tính nết tham lam, còn em đang lì tuổi có phần khờ dại. Được ít lâu, người anh lấy vợ. Chị vợ chẳng những cũng tham lam như chồng mà lại còn thêm độc ác. Không thuận cho em ở chung với mình, hai vợ chồng quyết định chia gia tài, lấy cơ rằng để ai lo phận nấy. Khi chia của, họ chiếm hết tài sản quý giá mà cha mẹ để lại, chỉ cho em một gian nhà nhỏ và một mảnh vườn, trong đó có cây khế ngọt. Người em vẫn không chút phân nan, chỉ chăm làm thuê làm mướn nuôi thân.

Cây khế trong vườn anh mỗi ngày một cao lớn, cành lá sum sê, rợp cả một góc vườn. Mùa ấy khế bỗng nhiên trĩu quả, anh càng chăm nom bón gốc cho khế.

Một hôm, tự nhiên có một con chim phượng hoàng (?) đến đậu trên cây khế. Anh bắt quả này sung quả khác. Anh thấy vậy, ra ngồi dưới gốc cây vừa khóc vừa nói với chim rằng:

— Cơ nghiệp tôi chỉ có mỗi cây khế đó thôi, chim ăn hết, tôi biết trồng cây vào đâu?

Chim phượng hoàng nghe nói bảo rằng:

— Ăn một quả, trả cục vàng, may túi ba gang, mang đi mà đựng.

Mấy hôm sau, chim lại đến ăn; anh không buồn rầu nữa mà yên tâm chờ đợi. Đến ngày nọ khi anh đã may túi sẵn sàng, chim phượng hoàng liền bay xuống xóc cánh, đỗ anh lên lưng và vút một cái, bay ra biển lớn, qua bao quãng đường bát ngát bao la, đưa anh đến một nơi hải đảo (?) xa xăm, đầy bạc vàng châu báu. Anh bâng hoàng tưởng như lạc vào động tiên, cái gì cũng đẹp. Nghe lời chim dẫn, anh chỉ bó bạc vàng vừa đầy túi ba gang, rồi lại lên lưng chim để trở về vườn cũ.

Từ đó, người em trở nên ấm no và có phần dư dật. Người anh hồi biết sự tình, bèn nản nỉ với em xin đổi tất cả gia sản

của mình để lấy mảnh vườn có cây khế ngọt. Người em thương anh nên cũng bằng lòng đổi. Đến mùa khế có quả, chim phượng hoàng lại đến ăn. Người anh xưa đuổi âm ỉ, chim bèn nói như trước rằng:

— Ăn một quả, trả cục vàng, may tài ba gang, mang đi mà đựng.

Được lời, người anh may giấu một cái túi sáu gang. Rồi chim cũng chở anh đi đến nơi bãi đất đầy bạc vàng châu báu. Nhưng tính tham lam làm mất anh hoa lên khi thấy bãi đất có nhiều của quý giá. Anh ta loay hoay mãi không biết nên lấy thứ gì, bỏ thứ gì. Khi nghe chim giục trở về, anh vơ bạc vàng châu báu đầy ắp cái túi sáu gang, quấn vào ngang lưng, ngoài ra còn giắt thêm khắp người. Anh ta leo lên lưng chim, chim phải đập cánh ba lần mới lên nổi. Chim cố sức bay, đến giữa biển cả, vì nặng quá, sứt đăm nhào xuống nước mấy lần. Khi gần đến đất liền, chim lao xuống, nghiêng cánh, người anh mang cả túi vàng bạc rơi tòm xuống biển sâu và bị sóng cuốn đi mất tích.

Chú thích :

1. Soạn lại cổ thoại truyện *Nhân tham tài nhi tử, điều tham thực nhi vong* của Nguyễn Đình Chiểu và *Thầy bói xem voi* (tập II) và truyện *Phượng hoàng dạo chơi* của Nguyễn Ngọc trong *Truyện cổ nước Nam*. Truyện này ở nhiều vùng kể có khác nhau về một số chi tiết; ở miền Nam, có thêm chi tiết chim tham ăn, cần chim cũng chết, giống như truyện của Trung Quốc. Theo Nguyễn Văn Ngọc, chim không đưa người em ra bãi đất, mà nhả ngay từ trong mồm ra thành hoa bạc, quả vàng. Truyện soạn trên đây dựa theo truyện kể phổ biến ở miền Bắc và miền Trung. 2. *Phượng hoàng*: (có sách chép là chim đại bàng) phượng hoàng là một thứ chim quý trong bốn loài vật quý (tứ linh) là: long (rồng), li (lân), quy (rùa) và phượng. Đây là thứ chim có tính chất thần thoại tiêu biểu cho việc tối linh. 3. *Hải đảo*: đảo ngoài biển.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. So sánh sự khác nhau giữa tính cách của người anh và tính cách của người em?

2. Kết cục số phận của hai anh em đưa lại cho em suy nghĩ gì? Ý nghĩa giáo dục của truyện này như thế nào?

3. Nhân dân sáng tạo bằng trí tưởng tượng những hình ảnh: cây khế ở con chim kì lạ, đảo ngọc nhiều châu báu nằm ngoài biển?

TRUYỆN CƯỜI

ĐẾN CHẾT VẦN HÀ TIỆN

Xưa có anh nhà giàu, tính hà tiện, ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc, chỉ khư khư tích của làm giàu. Có người bạn rủ ra tỉnh (?) chơi, anh nấn ná không đi vì sợ, đi với bạn phải đãi bạn. Bị người ta chê cười mãi, một hôm, anh vào buồng giắt một quan tiền (?) vào lưng, rồi sai một người ở cùng đi lên tỉnh.

Đến tỉnh, anh trông thấy cái gì cũng muốn mua, nhưng sợ mất tiền rồi lại thôi. Trời nắng như thiêu, anh mua vào quán uống nước, nhưng sợ phải trả tiền cho cả anh người nhà, đành đi qua.

Đến chiều trở về, khi qua đó, đến giữa dòng, anh khát quá không chịu được mới cúi xuống uống nước chẳng may lộn cổ xuống sông.

Anh người nhà vội kêu to lên :

— Anh ơi anh ơi, anh thương một quan tiền !

Anh kéo kiệt đương loay hoay giữa dòng, nghe tiếng, cổ ngoi lên nói :

— Một quan đất lắm !

Anh người nhà vội chữa lại :

— Thôi thì năm tiền vậy !

Anh kéo kiệt lại cổ ngoi lên một lần nữa và chỉ kịp nói :
« Năm tiền còn đắt quá... » (?) rồi chìm ngấm.

Chú thích :

1. *Ra tỉnh, lên tỉnh* : tức là ra tỉnh lỵ, lên tỉnh lỵ, nay gọi là thị xã.
2. *Cúi một quan tiền* : thời xưa tiền xu lại thành chuỗi, cứ mười đồng là một lĩn, trăm đồng là một quan (một quan có mười lĩn).
3. Truyện này cũng có nơi kể với một vài chi tiết khác, thí dụ chi tiết : « Anh kéo kiệt ra tỉnh với người bạn » hay ở đoạn cuối : « Năm tiền thôi, một quan "phí lắm" ». Truyện trên đây soạn lại dựa theo các tài liệu của Đỗ Thận, của Nguyễn Hồng Phương, v.v...

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích diễn biến của những mâu thuẫn mang tính kịch của truyện.

2. Việc anh hà tiện mặc cả với cái chết của mình có thể xảy ra trong thực tế không? Nghệ thuật cường điệu ở đây có tác dụng gì?

3. Ý nghĩa giáo dục của tiếng cười ở đây như thế nào?

TAM ĐẠI CON GÀ

Xưa có anh học trò, học thi dốt nhưng lạ gì cái trò « dốt hay nói chữ », nên đi đâu, anh cũng hay khoe khoang mình nào là chữ tốt, nào là văn hay.

Trong vùng có người tưởng anh hay chữ thật, mới đón anh về để dạy trẻ.

Một hôm, anh dạy trẻ học sách Tam thiên tự (1) từ chữ « trước » là chữ sẽ đến chữ « sau » là chữ đi. Thấy một chữ « nhiên » nét rậm ri rắc rỏi, còn suy nghĩ chưa biết là chữ gì. Bị trẻ em hỏi dồn, anh luống cuống dạy liền: « đủ dĩ » là con « đủ dĩ ».

Có điều, anh cũng khôn, sợ nhỡ sai người ta biết thì xấu hổ, nên bảo trẻ học khe khẽ. Dáng trầm ngâm, anh vẫn thấp giọng không an tâm.

Nhân trong nhà có bạn thờ thờ công, anh rón rén đến gần thăm, khấn ba đài âm dương (?) để hỏi thờ công xem chữ đó có phải thật là « đủ dĩ » không? Thờ công cho ba đài được cả ba. Anh thờ phào một cái lấy làm đắc sách, hôm sau mới bệ vệ ngồi trên giường quát trẻ em đọc to.

Trẻ em nghe lời anh, trượng gàn cổ gào liên tiếp:

— «Dủ dĩ» là con dủ dĩ! «Dủ dĩ» là con dủ dĩ!

Chủ nhà đang ở ngoài vườn, nghe con học chữ lạ tai, chạy vào giờ sách xem, rồi hỏi anh:

— Ấy chết! Chữ «kê» là gà, sao anh lại bảo em nó «dủ dĩ» là dủ dĩ?

Anh tái mặt, nghĩ thầm: «Bây quả, mình đã dốt, thờ công nhà nó lại cũng dốt nữa. Nhưng anh cũng nhanh trí gượng cười và nói gở rằng:

— Vâng, chính là chữ «kê» là gà, nhưng tôi muốn dạy đến gốc, cho các em biết tận tam đại con gà đây ạ!

Chủ nhà ngạc nhiên:

— Tam đại con gà là nghĩa làm sao?

— Thế này nhé: Dủ dĩ là chỉ con công, con công là ông con gà!

Chủ thích:

1. Tam thiên tự: sách dạy chữ Hán thời xưa, gồm ba nghìn chữ.
2. Khấn âm dương: xin quả bằng cách dùng hai đồng tiền tung lên, bề mặt sấp (dương) và mặt ngửa (âm) là được quả. Quả cũng gọi là đài vì tung tiền ở trong cái đài để thờ. Truyện soạn lại theo các bản cổ của Nguyễn Văn Ngọc và Nguyễn Hồng Phong.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích những chi tiết gây cười trong truyện.

2. Nghệ thuật cường điệu ở đây có tác dụng gì? Ý nghĩa giáo dục của truyện này là gì?

TRUYỆN NGỤ NGÔN

ĐEO CÂY GIỮA ĐƯỜNG

Xưa có một người thợ mộc dế hết vốn trong nhà ra mua gỗ để làm cái ghế đeo cây mã bán. Cửa hàng anh ta mở ngay bên đường, ngổn ngang gỗ dài gỗ ngắn. Người đi qua kẻ đi lại, thường ghé vào xem anh đục đẽo.

Người này thì nói :

— Phải đổ cho cao, cho to thì mới dễ cây.

Anh ta cho là phải, đổ cái nào cũng vừa to vừa cao.

Nhưng rồi người khác lại nói :

— Có đổ nhỏ hơn, thấp hơn thì mới dễ cây.

Anh ta cũng cho là phải, lại đổ cây vừa nhỏ vừa thấp.

Anh đổ cũng đã nhiều cây, mà hàng bán vẫn không chạy. Chợt lại có người vào xem và bảo :

— Nay ở trên ngàn, hiện có người đang phá hoang bao nhiêu ruộng rẫy và cây tình bằng voi cả (1). Anh nên đổ cây cho thật cao, thật to gấp đôi gấp ba như thế để cây voi được, thì hàng bán sẽ đắt, anh sẽ lãi vô hạn.

Nghe nói như mở cờ (2) trong bụng, anh ta đổ ngay một lúc bao nhiêu cây to gấp năm, gấp bảy như cây thường đem ra bán. Nhưng ngày qua tháng lại, chẳng thấy ai mua cho một cái nào. Thành ra bao nhiêu gỗ đổ hỏng hết, cái nhỏ thì nhỏ quá, cái to thì to quá ; vốn liếng đi đổ như vậy.

Anh tuy mệt bấy giờ mới biết nghe người ta dãi.

Việc đã quá muộn, không sao chữa được nữa !

Do truyện này, người đời sau thường có câu tục ngữ :

«Đổ cây giữa đường» để răn những ai hay cả tin (4) đến chỗ chuốc lấy thất bại chưa cây.

(Sắp lại theo NGUYỄN VĂN NGỌC
Truyện cổ nước Nam)

Chú thích :

1. Cây voi : tức là cây bằng voi kéo. 2. Mở cờ : tỏ ý mừng rỡ, hả hê. 3. Đi đôi nhà ma : tức là hết sạch. 4. Cả tin : tin một cách mù quáng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích diễn biến của truyện qua ba lần anh thợ mộc nghe ba ý kiến khác nhau ?

2. Ý nghĩa giáo dục của truyện ?

ĐỌC THÊM VỀ TRUYỆN CỔ DÂN GIÀN

THẦN TRỤ TRỜI (1)

Thuở ấy, chưa có thế gian, cũng như chưa sinh ra muôn vật và loài người. Trời đất chỉ là một vùng hỗn độn (2), tối tăm và lạnh lẽo. Bỗng nhiên, một vị thần khổng lồ xuất hiện, chân thân cao không thể tả xiết. Thần bước một bước là có thể qua từ vùng này đến vùng nọ hay từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác.

Thần ở trong đám mờ mịt hỗn độn kia không biết từ bao lâu. Bỗng có một lúc, thần đứng dậy ngẩng đầu đợi trời lên, rồi tự mình đào đất, đắp đá, đắp thành một cái cột vừa to vừa cao để chống trời. Hễ cột được thần đắp cao lên chừng nào, thì trời dường như một tấm màn rộng mênh mông được nâng dần lên chừng ấy. Lũn thui một mình, thần hi hục vừa đào vừa đắp : chẳng bao lâu, cột đá cứ cao dần, cao dần và đầy vòm trời lên mãi phía mây xanh mờ mịt.

Tay đào, thần đắp mới phần đôi. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời trum lên như cái bát úp (3), chỗ trời đất giáp nhau gọi là chân trời.

Khi trời đã cao và đã khô cứng, không hiểu tại sao thần lại phá tan cột, lấy đá và đất ném tung đi khắp nơi. Mỗi hòn đá văng đi, biến thành một hòn núi hay một hòn đảo, đất tung tóe ra mọi nơi thành gò, thành đồng, thành những dãy đồi cao. Vì thế một đất ngày nay không bằng phẳng, mà có chỗ lồi chỗ lõm. Chỗ thần đào đất, đào đá mà đắp cột ngày nay thành biển rộng.

Cột trụ trời bấy giờ không còn nữa. Sau này, người trần gian thường nói rằng vết tích cột đó ở núi Thạch Môn (4) vùng Hải Dương. Người ta cũng gọi là cột chống trời (Kính thiên trụ). Vì thần Trụ Trời đó sau này người ta cũng gọi là Trời hay Ngọc Hoàng (5), bao trùm tất cả, trông coi mọi việc trên trời, dưới đất.

Sau khi thần Trụ Trời chia ra trời đất thì có một số thần khác, nối tiếp công việc cõp đỡ dang dở xây dựng nên thế gian. Các vị thần đó rất nhiều, như thần Sao, thần Sông, thần Biển...

Vì vậy, dân gian có câu truyền đến ngày nay :

Ông đếm cát
Ông tát bể (biển)
Ông kẻ sao
Ông đào sông
Ông trồng cây
Ông xây rú (núi)
Ông trụ trời... (?)

Chú thích :

1. Soạn lại dựa theo Nguyễn Đăng Chi trong *Loạt khảo về thần thoại Việt Nam*, có tham khảo ý kiến một số các học phụ Ho. Trạ (chữ Hán) : là cột Trụ, ở đây còn có nghĩa là chống đỡ. 2. Hổa độ : chỉ trạng thái của sự vật chưa phân định rõ ràng. 3. Mâm vương và bất ập : người xua quân niệm trời trên đất vương có phép. Liên hệ với truyện *Bánh chưng, bánh dầy*. 4. Nữ Thạch Môn : còn gọi là động Kinh Chủ ở huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng. 5. Ngọc Hoàng : còn gọi là Ngọc Hoàng thượng đế, có nghĩa là vua trên trời. Những chữ này do giai cấp phong kiến đặt ra, trong quá trình thần Tụ Trời được tôn giáo hóa. 6. Đây là một bài về ba chữ. Cũng có sách chép thêm về bốn chữ và thêm nhất, nhì, ba... bảy...

Nhất ông đếm cát
Nhì ông tát bể

Vì chữ nhất, nhì có vẻ mới quá, nên chúng tôi theo bản về ba chữ. Không nên căn cứ vào số thứ tự ở đây mà coi ông Trụ Trời là bậc nhất.

SỰ TÍCH MỘT TRĂM TRÚNG

Ngày xưa ngày xưa, ở vùng Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ, xuất hiện một thần là Lạc Long Quân (rồng xứ Lạc) gọi tắt là Long Quân. Lạc Long Quân là con Long Nữ thuộc nơi rồng. Thần có thân hình rồng, tính ưa nước và cai quản vùng đất Lạc. Đất Lạc là một vùng giàu và đẹp, đầy hoa thơm, cỏ lạ, sản vật, cầm thú quý : voi, tê, đồi mồi, chim trĩ, vàng bạc, châu báu nhiều không kể xiết. Thần giúp dân trừ được nhiều loài quái vật làm hại người và vật như Ngư Tinh, Cửu Vĩ Hồ Tinh, Mộc Tinh. Thần dạy dân trồng trọt và cách canh

tác. Thần cũng bắt đầu xây dựng một cung điện lớn trên đất gọi là Long Trang và xây dựng cung điện ở dưới nước để làm chỗ ở lâu dài. Xong đâu đấy, Lạc Long Quân xuống ở cung điện dưới nước và dặn dân lúc nào có việc gì cần đến chỉ gọi hai tiếng «Bố ơi!» là Thần sẽ lên.

Hãy giờ có thần Đế Lai thuộc giống giống Thần Nông đưa em gái là Âu Cơ sang thăm đất Lạc. Đế Lai đến nơi gặp lúc Long Quân đang ở dưới nước, bèn để em gái lại nơi hành tại, rồi đi thăm mọi chỗ, bắt dân đất Lạc phục dịch rất khổ. Họ bèn gọi Long Quân lên.

Long Quân đến chỗ hành tại thấy Âu Cơ đẹp thì đem lòng yêu dấu. Thần bèn hóa làm một chàng trai mạnh khỏe, phong tư tài mạo, gầy dlan và ca hát. Âu Cơ trông thấy tự nhiên có cảm tình với chàng trai. Hai người lấy nhau và Long Quân đưa Âu Cơ về giấu ở Long Trang.

Đế Lai về thấy mất Âu Cơ, sai bộ chúng đi tìm, nhưng bị Long Quân hóa phép phân thân : nơi làm ruộng rẫy, nơi làm vườn cây trái, ở đâu có người đàn ông thì ở đó có chàng trai. Bộ chúng khiếp sợ và khuyên Đế Lai rút lui. Đế Lai đành mất Âu Cơ, đem bộ chúng về bắc.

Âu Cơ có mang đến kì sinh ra được một bọc trứng. Hai vợ chồng cho là quý quí bèn đem quăng ra ngoài đồng. Quả bầy ngày tự nhiên trong bọc nở ra 100 trứng, mỗi trứng tự nhiên nở ra một người con trai. Thấy sự lạ, Âu Cơ đem con về nuôi. Những đứa bé đó chẳng cần bú mớm gì cả, lớn lên như thổi, khỏe mạnh và trí dũng khác thường.

Vốn quen ở nước, Lạc Long Quân tuy lấy Âu Cơ nhưng thường xuyên ở cung điện dưới nước, để mẹ con Âu Cơ ở cung điện trên cạn. Thời độ hờ hững của Long Quân làm cho Âu Cơ nhớ nhà và một hôm nằng đem cả 100 con về bắc thăm quê cũ.

Có bấy giờ Đế Lai đã bị Hoàng Đế đánh bại. Hoàng Đế nghe tin Âu Cơ đem 100 thần nam về, sợ họ báo thù bèn đem họ chống ngăn đón ở biên giới. Âu Cơ thấy cơ sự như thế liền đem con quay về đất Lạc và gọi chồng lên. Vợ chồng, cha con có một cuộc hội kiến ở đất Cồn.

Ân Cơ trách chững, nhưng Long Quân cho vợ con biết là do chính đáng của mình :

— Tôi vốn thuộc dòng rồng mà nàng thì là giống tiên. Tính tình tập quán của hai bên : kẻ ở cạ, người ở nước khác nhau, khó mà ăn ở với nhau một nơi lâu dài được.

Bây giờ trong số các con : một nửa theo tôi về cung điện dưới nước còn một nửa ở lại với mẹ. Tuy kẻ ở rừng, người xuống biển, nhưng mỗi khi bên nào có hoạn nạn thì phải giúp nhau không được bỏ.

Thế là từ đó, họ chia tay nhau. Ân Cơ cũng 50 con ở lại lo sắp xếp công việc của mình. Họ kéo về Phong Châu là nơi trung tâm của đất Lạc. Họ chia đất Lạc làm nhiều vùng, mỗi người cai quản một nơi. Trong số các con ở lại với mẹ tại Phong Châu, người anh cả được tôn làm vua gọi là Hùng Vương. Một chế độ mới dần dần được thành lập bắt đầu từ cung điện Phong Châu mà ra : vua có tướng văn, tướng võ, có lời tỏ, nỏ lệ, con trai vua là lang, con gái là mẹ nàng, cha chết thì truyền ngôi cho con trưởng. Người nước cũng lấy danh hiệu Hùng Vương.

(Sơ lược theo NGUYỄN ĐỒNG CHI

Lược khảo về thần thoại Việt Nam)

THÁNH DÓNG

Ngày xưa có ông Dồng cao lớn lạ thường. Đầu đội trời, chân đạp đất, vai chạm mây. Ông cào đất thành đồng ruộng, vun đá thành đồi gò, xẻ cát thành sông bãi. Ông bước dài từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác. Tiếng nói ông vang thành sấm. Mắt ông sáng lóe chớp lửa. Hằng năm ông vẽ hải cá. Ông đi lùa cá dả, thủng cá đất. Ngày nay dấu chân ông còn ở nhiều nơi (1).

Ở làng Dóng Mốt (bây giờ là thôn Đông Viên, xã Phú Đồng, thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), có một người đàn bà nghèo, đã già mà không có con. Bà sống một mình, ngày ngày chăm bón ruộng cá và ra đồng bắt ốc, mò cua dõ gao nuôi con.

Một đêm mưa to gió lớn, sấm chớp hải hùng, ông Dồng vẽ hải cá ở làng Kê Dồng (tức là làng Dóng Mốt). Ông đã vẽ lại một dấu chân to «vừa tây năm gang» trong vườn bà lão. Sáng hôm sau bà ra thăm cá, giẫm phải dấu chân ấy. Và bà có mang. Bà đẻ ra đứa con trai đặt tên là Dóng. Trong ba năm liền Dóng cứ nằm yên không nói.

Lúc bấy giờ có giặc Ân sang xâm lược nước ta. Chúng rất tàn bạo. Chúng bắt dân trồng ngược cây, cây chết thì chúng giết. Chúng bắt dân ông và trai trẻ đi cắt cỏ cho ngựa đá chúng ăn, ngựa đá không ăn chúng giết. Bấy giờ là đời vua Hùng Vương thứ VI. Các tướng của vua đều bị thua. Vua phải cho sứ đi cầu người tài để đánh giặc.

Dóng đang nằm im, nghe tiếng loa của sứ vua bên cất tiếng nói với mẹ mời sứ vào. Bà mẹ giật mình kinh sợ, nhưng cũng theo lời con ra mời sứ giả của vua. Dóng bèn đồng đặc bảo sứ về nói với nhà vua đức ngựa sắt, nỏ sắt, áo sắt và gươm sắt để đi đánh giặc.

Vua Hùng y lời, cho tập trung sắt của các kho, tập trung thợ rèn và thợ rèn để đúc các thứ mà Dóng gọi. Khi sứ đem các thứ đến, Dóng đứng dậy vươn mình thành người khổng lồ như Dồng cha. Bà mẹ đã dọn cho Dóng một bữa cơm cá. Nhưng thẳm vào đầu với thân thể to lớn của Dóng. Cả dân làng phải góp gạo, góp cá lại mới đủ nấu nướng cơm ba nong cá cho Dóng ăn.

Ăn xong, Dóng mặc áo sắt, áo rất to mà vẫn không kín được mình. Dóng đội nón sắt, cầm roi sắt, nhảy phóc lên mình ngựa, vỗ một cái, ngựa thét ra lửa cháy cả một bãi ruộng. ngày nay là làng Cháy (2), cạnh Phú Đồng, rồi lao vút như bay, làm bão táp nổi lên xiên bạt cả ngàn cây nội cỏ, chân ngựa giẫm lún cả đất tạo thành ao chuôm, phân ngựa rơi vãi ra thành đá ong cốt sắt (3) !

Dóng nhâm thắng lương núi Trâu ở Vũ Ninh, nơi giặc Ân đóng mà phi ngựa tới. Dọc đường qua Hội Xá, có đoàn trẻ chăn bò, nghe lời Dóng gọi, buộc trâu bò lại theo Dóng. Chúng thấy Dóng mặc áo sắt không kín, bó cả lưng, bèn lấy

bông lau dất thêm vào. Một người cưỡi cá bên sông, thấy thế cũng vác cả cần câu chạy theo luôn. Mấy người mang nỏ đi săn ở gần đấy cũng nhập vào. Ở làng Trung Mầu, có một người đang cầm võ đập đất giữa ruộng, cũng vội vác võ theo (4).

Giặc Ân bị ngựa sắt phun lửa, roi sắt quật ngã chết như rạ. Ngựa đá của giặc bị sắt đầu (5). Roi sắt bị gãy làm đôi (6). Dóng nhô luôn những bụi tre ngà quay tít vút xuống đầu giặc. Thăng trận, Dóng buộc ngựa vào hai cọc đá lớn, ngồi nghỉ (7). Ngựa sắt cúi bọp mép thành bãi cát trắng xóa (8).

Trên đường về, Dóng vượt sông Hồng, tắm ở Hồ Tây, bỏ đoạn roi sắt còn lại ở đó (9), rồi nhắm thẳng Sóc Sơn ruổi ngựa. Hai bên đường Dóng đi, ngựa sắt đều để lại vết chân thành hai dãy ao chuôm và giếng. Đến núi Sóc Sơn, Dóng ghim cương, ngựa hí và giẫm chân quay bốn phía. Bây giờ ở đây có nhiều ao chuôm là vì thế. Dóng nhìn đất nước lần cuối, rồi phóng thẳng lên đỉnh cao, cởi áo sắt vút lên cây tràm, trong nháy mắt cả người lẫn ngựa vút lên mây. Bây giờ dấu chân ngựa còn đó, in thành một lõm sâu bên sườn núi; «cây cởi áo» cũng còn đó trên đỉnh núi Phú Mã gần với dãy Tam Đảo nhìn bao quát cả vùng trung châu.

Theo CAO HUY ĐÌNH

(Người anh hùng làng Dóng)

Nhà xuất bản Khoa học xã hội — Hà Nội 1969)

Chú thích :

Trong chuyến luận *Người anh hùng làng Dóng*, nhà nghiên cứu văn học dân gian Cao Huy Đình đã căn cứ vào các tài liệu truyền miệng ghi được ở các làng xã còn vết tích văn hóa, văn học, nghệ thuật và tín ngưỡng để có liên quan đến truyền ông Dóng, để dựng lại cốt truyện; không chỉ dựa vào những gì đã được ghi lại thành văn. Nhờ

đó mà chúng ta có thể thấy được sự gần gũi của truyền với các yếu tố địa hình và lịch sử các địa phương, một đặc điểm của truyền cổ.

1. Dấu chân ông Dóng còn thấy ở làng Bình Tân (xã Thị Chờ, huyện Quế Võ), núi Đạm (xã Nam Sơn, huyện Quế Võ), núi Khảm (xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn), bờ giếng làng Bơri Nối (xã An Bình, huyện Gia Lương), đỉnh núi Sóc (huyện Đ. Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc), và đặc biệt là làng Dóng Mốt (còn gọi là vườn Đòng), quê mẹ của Thánh Dóng. 2. Cồn 3 thôn Phù Lưu, Phù Tảo, Phù Chẩn. 3. Ao đũa ấy nằm rải rác dọc đường cái, ngày nay còn trông rõ từ cuối huyện Thuận Thành đến Quế Võ. Đá ong cắt sắt hiện còn thấy ở Quế Lâm, ở Dừng và ở Mối (Quế Võ). 4. Ở đình Trung Mầu (Gia Lâm) có thờ ông Cầm Võ. Và đến ngày hội Dóng, người ta rước ông Cầm Võ lên đền Dóng dự hội. 5. Minh ngựa lên ra ở trên đồi làng Cự Tự (cuối xã Ngọc Xá, giáp xã Châu Phong ngày nay). Còn dấu ngựa thì vắng xa đến tận chân núi Phả Lại. Hiện nay ở những nơi đó còn những tảng đá có hình tượng ngựa. 6. Một đoạn roi sắt trên đỉnh núi Trâu, hiện nay ở đó còn hình thù ngựa. Một đoạn còn lại Dóng đeo bên mình cho đến khi dẹp giặc xong và qua làng Cáo (Xuân Tảo, Hà Nội) mới bỏ lại đó. Bây giờ làng Cáo còn thờ đoạn roi sắt tượng trưng. 7. Hiện nay còn thấy ở làng Cừ (xã Mối, huyện Quế Võ) có một ruộng 3 mẫu, rộng rộng chừng 2.50m, sâu chừng xuống một hệ đá tự nhiên hình hũ gạo. 8. Đó là Bãi Đòng hay Bạch Ngựa Sa, ngày nay thuộc xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, một bãi cát tự nhiên, màu trắng tinh rất quý, ở xa hẳn bờ sông. 9. Xem chú thích số 6.

CÂY TRE TRÂM ĐỐT (9)

Một lão nhà giàu xưa có người con gái khá đẹp. Lão ta thuê một anh trai cây giúp việc. Anh trai cây này rất khỏe mạnh, thật thà. Lão ta muốn lợi dụng anh nên thường nói với anh rằng :

— Mày chịu khó làm ăn với tao cho đến nơi đến chốn, rồi tao sẽ gả cả mày cho.

Anh ta mừng lắm, ngày đêm ráng hết sức làm việc cho chủ, không quản nắng mưa, không ngại một nhọc sớm khuya gì cả.

Qua ba năm, nhà lão ta mỗi ngày một giàu. Con gái lão ta cũng đến tuổi trưởng thành. Bấy giờ lão mới nghĩ bụng rằng : « Nhà mình giàu có thế này mà gả con cho đũa ở thì chẳng những khổ con mà người ta lại chế cười nữa là khác ».

Nghĩ thế rồi lão ta lật lọng và định đem con gái cho con trai một lão nhà giàu khác vào hạng nhất nhì trong làng. Anh trai cây vắn đầu tất một tối làm việc không biết gì cả. Đến hôm sắp cưới, lão ta còn lừa anh rằng :

— Mọi việc đã sẵn sàng. Bấy giờ mày chịu khó lên rừng tìm lấy một cây tre trăm đốt và dây làm đũa ăn cưới, thì tao cho mày lấy cô này ngay.

Anh trai cây vắn tin là thật, lập tức vác dao lên rừng. Nhưng anh đi hết khu này đến khu khác, chẳng tìm đâu ra cây tre đủ trăm đốt. Anh ta buồn quá, ngồi bụng mặt khóc hu hu. Bỗng anh thấy một ông lão đầu tóc bạc phơ, da dẻ hồng hào, khoan thai chống gậy đến hỏi anh rằng :

— Làm sao cháu khóc? Nói cho lão nghe.

Anh trai cây vắn thưa rõ đầu đuôi câu chuyện. Ông lão nghe xong, bảo rằng :

— Cháu hãy đi chặt cho đủ một trăm đốt tre, mang lại đây, lão sẽ có cách giúp cho.

Anh vui vẻ làm y như lời, đưa về đủ một trăm đốt. Ông lão bảo anh đọc : « Khắc nhập, khắc nhập » (1).

Anh đọc ba lần như thế, thì một trăm đốt tre tự nhiên nối liền lại với nhau thành một cây tre dài trăm đốt. Anh mừng quá, quay lại định tạ ơn ông lão, thì ông lão đã biến mất. Anh ghé vai định vác về, nhưng cây tre dài quá, vướng cây rừng, không đưa đi được. Anh lại ngồi xuống bụng mặt khóc hu hu.

Ông lão lại hiện ra hỏi :

— Làm sao cháu khóc?

Anh ta nói tre dài quá không vác về nhà được. Ông lão bảo anh đọc : « Khắc xuất, khắc xuất ». Nói xong, ông lão lại biến mất. Anh theo lời dặn, đọc ba lần câu trên thì cây tre tự nhiên rời ra từng đốt. Anh buộc làm hai bó, gánh về nhà.

Lúc anh về tới nơi, thấy hai họ đang ăn uống linh đình và sắp đến lúc rước dâu. Anh mới biết rõ là lão nhà giàu đã lừa anh và đã lên lút đem con gái gả cho người khác.

Anh giận lắm nhưng không nói năng gì cả, lặng lẽ đem trăm đốt tre xếp hàng nối đuôi nhau dưới đất. Sau đó, anh lầm lũi đọc : « Khắc nhập, khắc nhập ». Tự nhiên một trăm đốt tre liền lại thành cây tre dài lạ lùng. Lão nhà chủ thấy quái gở, chạy lại gần xem. Anh đọc luôn : « Khắc nhập, khắc nhập ». Lão ta dính liền ngay vào cây tre, không tài nào rút ra được. Lão thông gia thấy vậy chạy lại định gỡ cho nhà chủ. Anh đợi cho hắn tới gần, rồi cũng lại đọc : « Khắc nhập, khắc nhập ». Thế là hắn ta cũng dính chặt luôn vào cây tre. Khách khứa thấy vậy, sợ hãi, không ai dám đến gần nữa. Hai lão nhà giàu thông gia với nhau kia van lạy hết lời, xin anh ta thả ra cho và hứa trước hai họ sẽ gả cô con gái cho anh ngay hôm đó.

Lúc bấy giờ anh mới khoan thai đọc : « Khắc xuất, khắc xuất ». Tức thì cả hai lão kia rời khỏi cây tre và cây tre cũng biến thành trăm đốt.

Về truyện này, sau có câu ca rằng :

Chẻ to, rồi lại lấy to,
Tuy là đũa ở, nhưng mà có công.

Chú thích :

1. Soạn lại dựa theo Nguyễn Văn Ngọc trong *Truyện cổ nước Nam*, có tham khảo quyền *Tâm-lưu* và phân tích *Truyện cổ tích Việt Nam* (tập 1) của Trần Thanh Mại. 2. *Khắc nhập* : vào ngay—*Khắc xuất* : ra ngay.

NHỮNG MẪU TRUYỆN TRẠNG QUỲNH

ĐÀO «TRƯỜNG THỌ» (1)

Một hôm Quỳnh vào phủ (2) chúa, chợt có người đem dâng chúa một mâm đào gọi là đào « trường thọ ». Quỳnh khoan

thai tiến lại lấy một quả, thần nhiên ăn trước một chũa vì đông đủ các quan. Chứa sả giận bên giáo Quỳnh cho đình thần nghị tội (2). Các quan họp bàn và theo luật xin chứa xử chém. Quỳnh quý xuống tàu rằng :

— Đình thần nghị tội như vậy thật đúng không sai luật lệ. Song xin chúa thượng rộng xét cho tôi được nói mấy lời thì dù có chết cũng thỏa lòng.

Chứa bằng lòng cho nói. Quỳnh tâu :

— Muốn tâu chúa thượng, tôi vì thân sống sợ chết, nên thấy quả gọi là « trường thọ » thêm quá, tưởng ăn vào được sống lâu để thờ chúa. Ai ngờ nuốt chưa khỏi miệng mà chết đã kề cổ ! Vậy tôi trộm nghĩ quả ấy nên đặt tên là « đoán thọ » và trước hết, mong chúa trị tội kẻ dâng đồ gian trá để làm gương cho người đời sau.

Chứa nghe nói bật cười, cho là phải, truyền tha tội cho Quỳnh.

MÓN ĂN « HOA ĐÀ » (3)

Chứa Trịnh có tính háu ăn, mà lại thích miếng ngon. Quỳnh biết thế nên khoe với chúa là Quỳnh biết nấu một món ăn tuyệt trần gọi là món ăn « hoa đà ». Chứa liền đòi Quỳnh cho ăn. Quỳnh tâu là món hoa đà tuy ngon, nhưng phải cái nấu hơi lâu phải chờ hăm cho kỹ đến hai ngày hai đêm. Chứa bằng lòng chờ. Quỳnh về nhà sai người bỏ một ít nhũ đá hăm cho chúa ăn. Chứa chờ mãi, đã đói là cả người ; lúc đó Quỳnh mới đem dâng chúa một bữa cơm rau thanh đạm. Chứa đói đã vả cả mồ hôi nên dù ăn cơm xoàng cũng khen lấy khen để. Thế là một lần nữa Quỳnh lại chơi xỏ được chúa một võ đau.

CON MÈO QUÝ CỦA VUA

Vua Lê có một con mèo quý lắm. Vua thường ngày chỉ thích chơi với mèo, không chú ý đến việc nước, việc dân. Quỳnh

ghét việc đó lắm. Một hôm Quỳnh lập kế bắt cho được con mèo quý đó. Nhân lúc vắng người, Quỳnh vào cung mang được mèo về. Sự chuyện tiết lộ sẽ bị tội. Quỳnh ra công tập cho mèo ăn uống theo lối thường dân nhà mình. Đến bữa ăn, Quỳnh để trước một mèo một đĩa cơm thịt và một đĩa cơm rau. Quen ăn, mèo vồ ngay lấy đĩa cơm thịt, Quỳnh lấy roi quất mèo rất đau, đuổi sang đĩa cơm rau. Cứ như thế liên tiếp mấy hôm, mèo vẫn không chịu ăn cơm rau ; sau đói quá, nó mò sang ăn rau nhón nhén. Quỳnh lấy làm thích thú vì dụng ý đã đạt. Từ đây, vua có biết, Quỳnh cũng không sợ.

Vua từ khi mất mèo quý rất buồn rầu và đã sai người đi tìm khắp nơi, nhưng vẫn không có tăm hơi (5) gì. Bỗng một hôm, vua nghe người báo là Trạng đã đánh cắp mèo của vua. Vua cho mời Trạng vào hỏi. Trạng cười mà rằng :

— Tàu bé hạ (6), chắc bé hạ lại nghe mấy tên quan thị (7). Chúng nó định hại hạ thân để tâng công đây. Nay nếu bé hạ muốn biết thực hư, hạ thân xin cho người mang mèo vào để bé hạ xem.

Khi mèo được đưa vào, vua mừng lắm, tin là mèo của mình, toan vồ lấy. Nhưng Trạng ngăn lại mà rằng :

— Mèo của bé hạ ở nơi dài các (8) chuyên ăn thịt cá. Nhà họ thân nghèo chỉ có rau mà thôi. Nay xin dọn hai đĩa thịt và rau, xem mèo ăn đĩa nào. Nếu nó ăn rau thì đúng là của hạ thân, mà ăn thịt thì đúng là của bé hạ. Còn trong thiên hạ, thì mèo nào lại chẳng giống mèo nào.

Vua nghe lấy làm phải và vẫn tin rằng mình sẽ thắng. Nhưng khi lính hầu dọn hai đĩa cơm ra thì mèo chạy sang đĩa rau, ve vẩy đuôi, ăn rất ngon lành. Nhà vua tiêu nghi và buồn rầu nhìn Trạng đắc thắng ôm mèo ra về.

(Soạn lại theo NGUYỄN VĂN NGỌC

Truyện Trạng Quỳnh)

Chú thích :

1. Trường thọ : sống lâu, trái nghĩa với « đoán thọ » là chết non.
2. Phả chúa : thời vua Lê chúa Trịnh, bên cạnh cung điện của nhà vua, còn có phủ của chúa, tức là nơi chúa ở và làm việc, cũng bày đủ

nghe thức giống như trong cung nhà vua. 3. *Nghị cội*: bàn luận để kết tội. 4. *Hoa đả*: có sách nói là măm đả. 5. *Tầm hơi*: tầm là hút lấy tấn trên mặt nước, hơi là hơi nước; tầm hơi nghĩa bóng là tin tức, dẫn hiệu. 6. *Bệ hạ*: tiếng xưng hô với vua. Bệ tôi tự xưng là hạ thần. Trong hai truyện trên, Quỳnh tự xưng là «tôi» giả thiết như lúc còn là dân thường, ở truyện thứ ba, Quỳnh tự xưng là «hạ thần» giả thiết như Quỳnh đã đỗ trạng. 7. *Quan thị*: bọn quan hầu hạ cạnh vua, thường là bọn quan bị miễn. Bọn này hay nịnh hót để tăng công. 8. *Đài các*: (đài: nền đắp cao, các: gác) từ đài các thường dùng để chỉ nơi giữa cung.

TRƯỜNG CA

Trường ca ở đây chỉ những bài hát dài trong các loại ca khúc dân gian mà nội dung và hình thức đã ít nhiều đạt đến tính chất thơ và tính chất truyện (1), thí dụ như *Vẽ chàng Lía* hay *Khan Xinh Nhả* (2). Trường ca có hai loại: một loại có tính chất anh hùng ca như *Đăm San*, một loại khác có tính chất tình ca như *Xông Chạ sơn sao* (3).

TRƯỜNG CA ĐĂM SAN

Trường ca Đăm San là một bản anh hùng ca nêu rõ tính thần và hành động bất khuất của Đăm San chống lại khuôn khổ chật hẹp của xã hội Ê-đê thời xưa, để tìm một cuộc đời đầy tự do, hạnh phúc.

Câu chuyện mở ra trong khung cảnh giàu có của gia đình hai chị em Hơ-nhí và Hơ-bhi. Hơ-nhí có chút nhan sắc, muốn ép Đăm San làm chồng. Đăm San không thích nhưng do áp lực của Trời (thực ra là của phong tục Ê-đê) nên Đăm San đành phải lấy Hơ-nhí.

(1) Tức là tính chất đầy đủ của một câu chuyện kể bằng thơ có đầu có đuôi. Thí dụ như truyện thơ *Thạch Sanh*, *Lục Vân Tiên* chẳng hạn.

(2) Một trường ca của dân tộc Tây Nguyên như kiểu *Đăm San*.

(3) Một trường ca của dân tộc Thái.

Được ít lâu, những tù trưởng hung bạo trong vùng như Mư-tao Gơ-rú và Mư-tao Mư-xây định đến cướp Hơ-nhí xinh đẹp kia, đều bị Đăm San đánh cho tan tành.

Ở nhà vợ một thời gian, Đăm San vẫn thêm khát cuộc đời tự do nên bỏ nhà ra đi, như đi chặt cây thần, rồi đánh Trời, đi bắt nữ thần Mặt trời về làm vợ lẽ nhưng rồi thất bại. v.v...

Đoạn trích dưới đây là đoạn Đăm San đi chặt «cây thần» tức là cây linh hồn của hai chị em Hơ-nhí, Hơ-bhi. Cây đổ, hai chị em chết. Đăm San thương vợ, toan lên đánh Trời, bắt Trời cứu cho hai chị em vợ sống lại.

Đoạn này thể hiện tinh thần chiến đấu ngoan cường của Đăm San chống lại thần quyền, chống lại phong tục khắc nghiệt của bộ lạc cản trở con người vươn tới cuộc sống tự do, phóng khoáng.

ĐĂM SAN CHẶT CÂY THẦN

Hồ-nhí và Hơ-bhi đi lang thang không có hướng nhất định như lá cây bị gió đưa đi. Đêm ngủ, ngày đi. Họ đến đồng chỗ Đăm San đang chặt cây. Họ thấy cây rung rinh liền nói:

HƠ-NHÍ: Sao lại làm như vậy? Cây này là cây sơ-mút (2), giống như cây ở phía đông nhà ta và ở phía tây hè ta. Cây này là cây tổ tiên của ta từ xưa đến nay, sao lại đốn cây này? Anh muốn chúng tôi chết hết à? Anh cứ ăn tìm bọ trong một cái mâm, ăn tìm trâu trong một cái bát. Anh cứ uống trong chum tuk, chum tang. Anh ở lại. Còn chúng tôi về thôi.

Nhưng Hơ-nhí, Hơ-bhi thấy Đăm San vui vẻ như một ngày lễ đầu năm. Anh ta và bao người cứ uống rượu, ăn thịt lợn, thịt trâu rồi cố đốn cho được cây.

ĐĂM SAN: Ở các con! Hãy moi đất lên như lợn moi! Cứ chặt thật mạnh như dẻ bạng! Cố gắng nữa lên! Làm sao cho nhất riu sáng chói lên như chớp ban đêm.

TÔI TÔI: Thưa ông, gốc nó xuống tận dưới nước! Thần nó vươn lên trời. Không biết nó có chịu ngã không?

ĐAM SAN : Cây đã nghiêng rồi, nó muốn gãy? Nhưng phía sau bờ chưa sâu. Hãy đào sâu phía ấy, đào như lợn đào đất! Bỏ cho thật mạnh vào gốc, bỏ như đá bạng nhau! Chờ cho tở ra lửa.

Đam San đốt đèn soi vào dấu bờ cây. Dấu bờ đã sâu hoắm. Cây nghiêng nghiêng. Từ gốc đến cành rung rinh muốn ngã. Hơ-nhi, Hơ-bhi muốn bỏ chạy. Hai nàng hết sức khiếp sợ muốn chạy đi. Hai nàng chạy vòng quanh gốc cây thì cây lại quay lại trên đầu hai nàng. Đam San nói :

ĐAM SAN : Hỡi Hơ-nhi, Hơ-bhi! Chạy mau đi!

Hơ-nhi, Hơ-bhi chạy sang phía tây, cây cũng nghiêng qua phía tây. Hai nàng chạy sang phía đông thì cây cũng nghiêng theo phía đông. Hai nàng chạy sang hướng người Mơ-nông thì cây cũng nghiêng theo hướng người Mơ-nông. Hai nàng chạy sang hướng người Bih (?) thì cây cũng nghiêng theo hướng người Bih. Hai nàng chạy theo hướng người A-da-ham thì cây cũng nghiêng theo hướng người A-da-ham.

Đam San kêu to

ĐAM SAN : O Hơ-nhi, o Hơ-bhi! Chạy theo đường về làng!

Và hai nàng chạy theo đường về làng. Cây cũng ngã theo đường về làng.

HƠ-BHI : Chị ơi, em chạy không được nữa!

HƠ-NHI : Chúng ta nương nhau mà chạy!

Gọi trâu cau rơi từ tung. Hai người đến gần làng thì cây cũng nghiêng thấp xuống gần. Lúc vừa đến nhà thì cây cũng vừa sụp xuống đất với một tiếng kêu khùng khùng vang lên đến tận trời. Cây ngã xuống làm đổ theo các cây cối khác, nên trong cả vùng, rừng cây bị tan tành hết. Căn nhà cây quật vào không gãy, gãy nên một cơn bão phá tan mọi thứ chung quanh. Cây sụp xuống vừa lúc Hơ-nhi vào nhà, áo váy tả tơi. Hơ-nhi và Hơ-bhi nằm ở cửa.

Đam San cũng chạy về, dọc đường nhặt lấy váy và áo của Hơ-nhi và Hơ-bhi. Anh vừa chạy vừa khóc. Tới nhà gặp Hơ-nhi nằm giữa nhà, bế vào nhà sau, tới buồng lại thấy Hơ-bhi,

lại bế luôn, để Hơ-nhi nằm trên một bắp vế mình và Hơ-bhi trên một bắp vế.

Tối tới đến thăm hai bà chủ chết, hai bà chết kì dị như chết đuối chết ma. Họ khóc :

TỐI TỜ : Hỡi ông, các bà tôi chết cả rồi! Chẳng tôi không còn ai nữa! Chẳng tôi chỉ còn một mình!

Đam San khóc từ sáng đến tối, từ tối suốt sáng. Thấy tối lại tạc tượng để dựng nhà mồ, anh nói :

ĐAM SAN : Hỡi các con! Hãy đứng vội làm hồn. Hãy đứng vội tạc tượng. Hãy đợi ta về đã. Ta đi hỏi Trời xem Trời có thương người, có cho lại ta những người nấu cơm cho ta, dệt áo, khổ cho ta không. Bà con và tôi tớ hãy lấy chiêng ra dấy nhà mà đánh. Giữ gìn lấy xác Hơ-nhi, Hơ-bhi chết như lửa ngập nước, như cỏ nắng khô. Linh hồn đã bị lạc mất rồi. Hãy mời khách đến ăn uống như ngày lễ tết đầu năm. Cho ai cũng biết tin: Đến cả thần linh trên núi cũng biết. Cho người Bih nghe tin mang trâu đến lễ. Cho người Lào nghe tin mang bò đến lễ. Cho người Lô, người Đan nghe tin đem lợn gà đến viếng. Hãy đánh chiêng trống lên. Ai khéo tay ra đánh chiêng hơ lung (*). Cho voi đục và voi cái ghé luôn sên nhà đưa khách tới.

V SÚT, V SÁT : Thưa ông, vậy ông đi đâu?

ĐAM SAN : Ta đi kẻ khổ với Thần Nước. Ta đi khóc với Thần Đất. Ta đi lên Trời.

Và Đam San lấy gương, mai sắc đến nỗi con ruồi đậu lên cũng bị bỏ làm hai.

Anh đi đến nhà Trời, anh gọi :

ĐAM SAN : O Trời! Thả xuống một cái thang! Trời bỏ xuống một cái thang đồng! Đam San chột gậy ngay. Trời bỏ xuống một cái thang sắt lấp lánh, Đam San cũng chột. Trời bỏ xuống một cái thang bạc, Đam San cũng chột luôn. Trời bỏ xuống một cái thang vàng, Đam San mới chịu lên.

TRỜI : Cháu đến có việc gì đó?

Đam San ngồi im không nói gì. Trời đưa thuốc cho Đam San hút. Đam San liền chụp bụi tóc Trời :

ĐAM SAN : Tôi chắt ngay cái đầu Trời đây !

TRỜI : Tại sao lại chắt đầu ta ?

ĐAM SAN : Tại sao tôi chắt đầu à ? Vì tôi gọi mãi mà Trời không nghe. Vì Trời không chịu nghe lời than khóc của tôi. Vì tôi đã lễ Trời bao nhiêu rượu, lợn, trâu mà Trời không chịu mở cửa sắt ra. Hãy nhìn lại Đam San này. Xem nước mắt ròng chảy một bát, chảy ngập cả chiếc chiếu. Trời ơi ! Vợ tôi đã chết rồi ; thật đã chết rồi, người nấu cơm và sắm thức ăn cho tôi, người dệt áo, khố cho tôi. Chính Trời trước kia đã cho tôi đến ở nhà vợ tôi. Chính Trời đã cho nàng làm vợ tôi. Chính Trời đã trộn lẫn sơn với dầu. Chính Trời đã buộc cương vào miệng ngựa, buộc dây vào mũi trâu, buộc trai với gái. Chính Trời đã ép buộc chúng tôi lấy nhau^(*), đã dọa tôi rằng nếu không lấy thì bắt tôi làm tôi tớ Hơ-nhi, còn nếu tôi lấy Hơ-nhi thì tôi sẽ thành một tù trưởng giàu mạnh, có nhiều chiêng năm, chiêng lông^(*). Bây giờ tôi đã có nhiều chiêng năm, chiêng bằng, tôi đã có nhiều tôi tớ trai và gái thì nay ai sẽ nấu cơm cho tôi, ai sắm thức ăn cho tôi, ai dệt khố, áo cho tôi ?

TRỜI : Ô cháu ! Lấy nhụy hoa kơ-pô và nhụy hoa kơ-pun^(*) luyện đã ba năm và đem tưới cho hai người luôn trong ba buổi sáng.

ĐAM SAN : Tôi còn làm như thế làm gì ? Hai người đã chết rồi, không đứng dậy được nữa, thân thể đã rữa ra rồi, làm sao nàng còn sống lại được như trước kia, với nét mặt đẹp đẽ, thân hình gọn ghẽ ?

TRỜI : Con lấy tỏi nhai kĩ và phun vào tai hai người, lấy củ chia^(*) quăng lên trên biển nhà làm phép.

Thế rồi Trời làm cho Hơ-nhi, Hơ-bhi hồi tỉnh lại, hai người tuy trước đã chết như lửa ngập nước, như cỏ bị nắng khô, như bị ma quỷ bắt mất hồn.

Đam San trở về nhà, tóc bù rối như người sắp chết. Về nhà, thấy người ta đang đánh trống, đánh chiêng. Voi đến ghé trước sân nhà không ngớt. Láng giềng, bà con đến ăn uống như ngày lễ đầu năm. Nhiều người đến cạnh người chết và chuẩn bị đưa đám. Họ vào nhà, đóng dấu nổi từ xa thấy những ngọn

lao, ngọn gươm của họ như ánh sáng chiếu lên đám cỏ tranh đầy hoa.

Anh bước lên nhà, thấy quả thật vợ anh đã chết. Anh khóc.

ĐAM SAN : Vợ tôi đã chết như lửa bị cắt, đã chết thật rồi. Tiếc thay người mà thân linh cho tôi, để tôi được trở thành một tù trưởng giàu mạnh. Tôi là kẻ đa, tôi quyền uyển với cây đa. Thân linh hãy cho tôi phép làm sống lại vợ tôi, cho nàng tỉnh dậy ăn gan bò trong mâm, ăn gan trâu trong bát, uống rượu trong chum ché tuk, trong chum ché tang. Hỡi Hơ-nhi, Hơ-bhi ! Tại sao cứ ngủ mãi vậy ? Sao không dậy, không sống lại, sao mắt đã vội quên ? Hãy xem kĩ, ché tuk, ché ba^(*) cứ liên tiếp đưa ra uống, bỏ trâu cứ thui mũi, lợn đầy chuồng, trâu có đến sáu chục con. Ta thôi thuộc linh thiêng vào tai em, ta trôn vào miệng em !

Như vậy rồi Hơ-nhi, Hơ-bhi sống trở lại, tỉnh lại, đứng dậy rửa tay trong một nồi nước, rửa mặt trong một bát đồng. Hai nàng nói :

Hỡi anh ! Sao anh khóc lóc về chúng tôi mãi thế ? Chúng tôi chỉ ngủ thôi. Mà tại sao lại xếp đầy vải bông, vải hoa chung quanh chúng tôi như thế này ?

ĐAM SAN : Ô các con ! Nàng đã sống lại rồi ! Ai giữ trâu đi bắt trâu về. Ai giữ bò đi dắt bò về. Ai giữ chum rượu hãy đi khiêng về. Đánh trống đánh chiêng lên ! Những tay khéo léo hãy đánh chiêng kết cho tiếng vang tiếng bạc ngân lên. Đánh lên chiếc trống dam bơ-hu^(*), chiếc trống thân mủ tiếng kêu ật ật cả năm vang. Cứ đánh lên đi, vì Hơ-nhi và Hơ-bhi đã thật sống lại rồi. Hơ-nhi và Hơ-bhi mà trời đã cho ta để trở thành tù trưởng giàu mạnh, người tù trưởng đầu đội khăn kép vai mang túi da.

(Trích Bài ca Đam San — Nhà xuất bản

Văn học — ĐÀO TỬ CHÍ sưu tầm và dịch)

Chú thích :

1. Họ : đây chỉ Hơ-nhi và Hơ-bhi. 2. So-mút : chỉ cây mả người Tây Nguyên xưa mê tin cho là có chứa linh hồn của người (tức coi như cây thần). 3. Người Bih, người A-da-ham, người Bo-bô, người Ê-ban : tên các bộ lạc ở Tây Nguyên. 4. Chiêng hơ-lung : nhạc cụ gồm nhiều

những cảnh lễ mọn, những cảnh ếp duyên, cảnh mẹ chồng nàng dâu, đi ghê con chồng, v.v... thì loại ca dao, dân ca nói về tự do yêu đương xuất hiện nhiều là lẽ đương nhiên. Mỗi tình của người nông dân được xây dựng trên cơ sở lao động, nên ca dao, dân ca về yêu đương nói chung lành mạnh và không kém phần tế nhị (*Hỡi cô gánh nước quang mây, cho anh xin gáo tưới cây ngô đồng... Cô hia cắt cỏ một mình, cho anh cắt với chung anh làm đôi...*). Và mỗi tình mà nông dân ca ngợi vẫn là một tình chung thủy.

Chồng ta áo rách ta thương.

Chồng người áo gấm sống hương một người!

II. NGHỆ THUẬT TỤC NGŨ, CA DAO, DÂN CA

Nhân dân ta xưa sống trong sản xuất và chiến đấu, cho nên óc thẩm mỹ của họ cũng được rèn luyện qua thực tiễn. Nói đến nghệ thuật dân gian, chúng ta không thể không chú ý đến nghệ thuật tục ngữ, ca dao, dân ca.

Tục ngữ thiên về đúc kết kinh nghiệm, nên nó có các điểm là ngắn gọn, dễ cho có vần, có điệu, lối đối thanh, đối ý, đối lời ở đây rất cần thiết, thí dụ: *Giờ cao đánh sê, ăn vốc học ha*. So với ca dao, thì nghệ thuật dân ca phức tạp hơn, vì nó đòi hỏi tính chất và đặc trưng của từng làn điệu khác nhau (1). Tuy vậy, đứng về mặt văn học mà nói, ca dao hay dân ca cũng chia ra làm hai loại trào phúng và trữ tình và cũng theo những thể thức nhất định mà người ta quen gọi là phú, tỉ, hứng. Phú có nghĩa là trình bày miêu tả như bài *Lênh thướt*, tỉ là ví, là so sánh, thí dụ: *Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*. Hứng thể hiện ở cách lấy sự vật kêu gọi cảm xúc, tức là lối lấy cảnh ngụ tình, thí dụ: *Trên trời có ông tua rua...* Có thể nói tục ngữ, ca dao, dân ca là một kho mĩ từ pháp; chúng ta sẽ gặp ở đây những lối tương phản, lối trùng điệp, lối ẩn dụ, lối thậm xưng (2)...

(1) Ở đây không đi sâu vào các làn điệu dân ca.

(2) Hãy xem lại các bài mĩ từ pháp ở cấp II.

Tục ngữ thường làm nhiều nhất theo thể thơ bốn chữ và ca dao, dân ca thường làm nhiều nhất theo thể lục bát. Cách sử dụng âm thanh và hình tượng ở đây thật là uyển chuyển và sinh động:

- *Lành chanh như lành không muối*
- *Lá khê như ông từ vào đền.*
- *Biết tay ăn mặn thì chưa*
Đang trên miệng mướp mà xơ có ngày...
- *Có کیا cắt cỏ bên sông,*
Có muốn ăn nhân thì lừng sang đây...

Ở đây, chữ, hình ảnh và ý, tình đạt đến một sự hài hòa rất độc sắc. Các nhà thơ nổi tiếng xưa nay của dân tộc từ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương, Nguyễn Khế Hổ... cho đến Tố Hữu, đều đã khai thác, vận dụng, học tập nghệ thuật tục ngữ, ca dao, dân ca.

KẾT LUẬN

Nếu như truyền dân gian ngày nay hình như mờ đi trước bão chí và tiểu thuyết thì ca dao, dân ca vẫn thừa kế vốn cũ và phát triển trên cơ sở mới. Từ thời Pháp, Nhật thuộc, qua kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ đến nay, ca dao, dân ca vẫn tiếp tục được sáng tác. Những chuyện sâu xuất, chuyện bình dân học vụ, chuyện đánh giặc, chuyện đấu tranh chống giai cấp địa chủ, lòng kính yêu Bác Hồ, tình quân dân cả nước, v.v... tất cả đều được phản ánh trong ca dao, dân ca... Có hương đi lên rõ rệt, có tinh tư tưởng cao và hay giai cấp, tinh Đảng tiên phong, ca dao và dân ca hiện nay vẫn kế thừa và phát triển được nghệ thuật dân tộc của ca dao, dân ca cổ để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân biệt sự khác nhau giữa tục ngữ, ca dao, dân ca.
2. Tại sao lại nói tục ngữ là từ điển bách khoa của nhân dân?

3. Tại sao lại nói ca dao là cây đàn muôn điệu của tâm hồn quần chúng?

4. Tại sao lại nói tục ngữ, ca dao, dân ca là kho mĩ từ phú? Chứng minh.

5. Phân tích một số thí dụ để chứng tỏ rằng các nhà văn nhà thơ đã học tập tục ngữ, ca dao, dân ca.

TỤC NGỮ

1. Lao động sản xuất

- Nhất nước, nhì phân, tam cần (1), tứ giống.
- Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa.
- Thù nhất cày cỏ, thù nhì bỏ phân.
- Lúa chiêm lấp ló đầu bờ
- Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên (2).
- Bao giờ đơm đóm bay ra
- Hoa gạo rụng xuống thì trâu (3) bắt vàng.
- Nuôi lợn ăn nếp, nuôi tâm ăn đắng.
- Con đặng đông vừa trồng vừa chạy
- Con đặng tây vừa cày vừa ăn.
- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

2. Gia đình, xã hội

- Thà ăn bắp, hợp đồng vui.
- Còn hơn giàu có mà coi một mình.
- Thuận vợ, thuận chồng, tát bể đông cũng cạn.
- Có vàng, vàng chẳng hay phở (4)
- Có con, con nói trăm trở mẹ nghe.
- Thương người như thể thương thân.
- Ăn một mình đau tức
- Làm một mình cực thân.
- Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh.
- Nực cười châu chấu đá xe.

Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

— [Mật ngọt thì ruồi chết tươi,

Những nơi cay đắng là nơi thật thà]

— Con ơi, nhớ lấy lời này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

— Được làm vua, thua làm giặc.

— Bao giờ dân nổi can qua

Con vua thất thế lại ra quét chùa.

— Một miệng thì kín, chín miệng thì hở.

— Một lời nói dối, sấm hối (5) hãy ngày.

— Quá mùa ra mưa.

— Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng.

— Khỏi vòng cong đuôi.

— Ăn thì ăn những miếng ngon

Làm thì chọn việc con con mà làm.

— Ăn vóc, học hay.

— Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

thuongmaitrangxua.vn

1. Cần : ở đây là chằm chỉ, cần cù, siêng năng chằm bón. 2. Phất cờ mà lên : hình ảnh diễn đạt việc lúa tốt nhanh, ngọn lá lên phấp phới. 3. Trâu : gieo. 4. Phở : dối. 5. Sấm hối : tiếng nhà Phật, ý nói ăn năn, hối lỗi.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những câu tục ngữ nói về lao động sản xuất đề cập đến những vấn đề gì? Phân tích một số câu để chứng minh rằng kinh nghiệm về sản xuất của nhân dân ta được đúc kết trong tục ngữ là có cơ sở khoa học.

2. Những câu tục ngữ nói về gia đình, xã hội đề cập đến những vấn đề gì? Trí tuệ của nhân dân thể hiện trong những câu tục ngữ trên như thế nào?

3. Cách sử dụng hình ảnh, nhịp điệu, vần, lối đối xứng, đối thanh trong những câu tục ngữ trên có tác dụng gì trong việc truyền đạt nội dung?

4. Trong những câu tục ngữ trên, em yêu thích câu tục ngữ nào nhất? Vì sao?

Ca dao

ĐẤT NƯỚC TA

1. Đồng Đăng có phố Kì Lừa
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh (1)
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bố công bác mẹ sinh thành ra em,
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mừng vui quên hết lời em dặn dò.
2. Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ (2), canh gà Thọ Xương (3)
Mịt mù khói tỏa cảnh sương
Nhịp chày Yên Thái (4), một gương Tây Hồ.
3. Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ (5)
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn (6)
Đài Nghiên, tháp Bút chưa sơn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này ?
4. Núi Trôi (7) ai đắp mà cao,
Sông Dinh (8) ai bồi, ai đào mà sâu,
Nong tằm, ao cá, nường dâu,
Đò xưa bến cũ, nhớ câu bện hò.

Chú thích :

1. Đồng Đăng: một thị trấn ở Lạng Sơn, xưa Đồng Đăng là một trấn (đơn vị hành chính như một huyện). Kì Lừa: phố chợ cạnh thị xã Lạng Sơn. Nàng Tô Thị: một hòn đá hình người đàn bà bằng con đường trọng chồng, người ta cũng gọi là đá vọng phu. Ở nhiều nơi như miền Nam và Bắc Trung Bộ cũng có đá vọng phu. Chùa Tam Thanh: ngôi chùa trong động Tam Thanh. 2. Trấn Vũ: ngôi đền ở cạnh Hồ Tây, cũng gọi là đền Quan Thánh. 3. Thọ Xương: huyện lỵ Thọ Xương thời xưa ở gần hồ Hoàn Kiếm. Nay còn ở phố Ngõ Huyện ở gần Nhà thờ lớn. Canh gà Thọ Xương: tiếng gà gáy báo canh và tên canh ở Thọ Xương. 4. Yên Thái: làng này ở vùng Bưởi, chuyên làm giấy. Chày đây là chày giã giấy. 5. Kiếm Hồ: hồ Hoan Kiếm, tức Hồ Gươm, Hà Nội. 6. Chùa Ngọc Sơn: chùa được xây dựng ở giữa Hồ Gươm. Cầu Thê Húc, đài Nghiên, tháp Bút: những công trình kiến trúc phía ngoài chùa Ngọc Sơn. 7. Núi Trôi: một hòn núi ở Thừa Thiên (nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên). 8. Sông Dinh: tên gọi sông Hương chảy qua Huế.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tại sao người con trai trong câu ca dao lại nói: «Bố công bác mẹ sinh thành ra em? Đồng Đăng hiện lên trong mấy câu ca dao như thế nào?
2. Dựa vào mấy câu ca dao: «Gió đưa cành trúc la đà... Tây Hồ em hãy viết thành văn xuôi miêu tả lại cảnh được nói tới trong mấy câu đó. Phong cảnh hiện lên trong mấy câu đó có những nét đặc sắc gì?
3. Tình yêu quê hương đất nước được diễn tả như thế nào trong các bài ca dao số 3 và số 4.

Ca dao

TÌNH CẢM GIA ĐÌNH VÀ TÌNH YÊU ĐỜI SỐNG

1. Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao, biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ (1) ghi lòng, con ơi!
Cây khô chưa dễ đâm chồi,
Đào mẹ chưa dễ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bồi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu.
3. Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.
4. Rủ nhau xuống bể mò cua
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng
Em ơi chua ngọt đã từng
Non xanh, nước bạc ta đừng quên nhau.
5. Thuyền ơi thuyền nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Chú thích :

1. Cù lao chín chữ: chỉ công lao khổ nhọc của cha mẹ trong việc nuôi dạy con cái, được người xưa đúc kết lại trong chín chữ: sinh (đẻ), cúc (dạy dỗ), phủ (vỗ vờ), súc (nuôi nấng, cho con bú mớm), trưởng (hết tuổi cho khôn lớn), dục (dạy dỗ), cổ (theo dõi, chăm sóc), phúc (khuyến răn), phúc (giữ gìn, che chở).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích nghệ thuật so sánh ở các bài ca dao số 1, số 2.
2. Tình cảm đối với cha mẹ, tình yêu đôi lứa được thể hiện trong những bài ca dao trên như thế nào?

ĐỌC THÊM VỀ

TỤC NGŨ, CA DAO, DÂN CA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÒNG DÂN ĐỐI VỚI LÃNH TỰ VÀ ĐẢNG

1. Cù Hồ ở giữa lòng dân,
Tuy xa xa lắm, nhưng gần gần ghê.
Mỗi khi thư Cù gửi về,
Rộn ràng khắp chợ cũng quê đón mừng.
Ai ngời muốn dăm tròng dương
Cũng thường nhận được tình thương Cù Hồ.
2. Cha già là vị Cha chung,
Là sao Bắc đẩu, là vầng Thái dương.
Con đang đi giữa đêm trường,
Nhờ Cha soi đuốc dẫn đường cho con.
Ơn Cha như nước như non,
Như gương Hồ Thủy, như hồn Thái Sơn.
3. Nước trong nguồn chảy ra mãi mãi
Cây trên rừng vau đại Trường Sơn,
Đảng thương dân như mẹ thương con,
Nói sao hết được công ơn Đảng tinh.
Dải Trường Sơn xanh rờn thăm thẳm,
Công ơn Đảng Lao Động muốn dăm tròng dương.
Vững lòng tin, quân dân ta chiến đấu quyết cường,
Có Đảng cầm sao đứng mũi dẫn đường đấu tranh.

LAO ĐỘNG, SẢN XUẤT

1. Nghiêng đồng đổ nước ra sông.
2. Vất đất ra nước, thay trời làm mưa.

Mồ hôi mà đổ xuống đồng
Lúa mọc trắng trắng sáng cả đôi nương
Mồ hôi mà đổ xuống vườn
Đào xanh lá tốt, vắn vương tơ lằm
Mồ hôi mà đổ xuống đầm
Cá lội phía dưới, rau nằm phía trên
Mồ hôi xuống, cây mọc lên
Ăn no đánh thắng, dân yên nước giàu
Mồ hôi đổ xuống hoa màu
Chen tay thắng Mỹ, đối đầu thắng Tây
Ai ơi ra sức cấy cày
Thêm giờ lao động bớt ngày lao đao.

(THANH TỊNH)

BỘ ĐỘI, DÂN CÔNG, NHÂN DÂN ANH HÙNG

1. Chúng ta chỉ có câu này
Thề cùng giặc Pháp có mây không tao.
Thắng Tây chớ cây xác dãi
Chúng tao ngời nhỏ nhưng dai hơn mây
Thắng Tây chớ cây bèo quay
Mây thừ hai buổi là mây bờ hơi
Chúng tao thừ bốn đêm rồi
Ăn cháo ba bữa, chạy mười chín cây
Bây giờ tao gặp mây đây
Sức tao vẫn đủ bắt mây hàng tao.
3. Voi ơi, ta bảo voi này
Voi đi chiến dịch có mây có ta.
Đèo cao ta vác voi qua
Sông sâu ta bắc cầu phà voi sang
Ngày ta kết lá nguy trang
Bèm ta đốt đuốc soi đường voi đi
Dù cho sắt nặng vai tề
Tn đây, voi đẩy chẳng hề quán công
Dù cho ta có đói lòng
Sợ này vẫn đủ đạn đồng nuôi voi
Voi ra giữa trận hếch voi

Đồn Tây sụp đổ, voi cưỡi ta reo
 Bỏ khi lên dốc, xuống đào
 Bỏ khi tập luyện hễ nhiều tháng ngày
 Voi ơi ta bảo voi này
 Voi đi chiến dịch cả bầy theo ta.
 Anh cả chiến sĩ không quân
 Trên mình én bạc vượt tầng mây xanh
 Anh hai chiến sĩ bộ binh
 Ngày đêm súng đạn cùng anh canh trời
 Anh ba cỡi sóng trắng khơi
 Hải quân, chiến hạm, biển trời mênh mang
 Bỏ gươm tay mác giới giang
 Giữ xóm, giữ làng, làm bậc đầu quân
 Tiếng khen nờ nước xa gần
 Một nhà thủy, lục, không quên vui vậy.

(HOÀI KHÁM)

Trên trời có đám mây vàng
 Em đi tiếp vận cho chàng giết Tây
 Thăng Tây tiếp là mây bay
 Không bằng tiếp vận chân tay chúng mình

(NGUYỄN HỒ)

Từ Gò Cha mưa ra Phố Sáu
 Từ Phố Sáu mưa thấm Chi Nê
 Mưa quây rừng nói mưa về
 Đường trơn, gánh nặng, quần gi dãn công.
 Tới đây chung gánh, chung gồng
 Chung nồi cơm đỏ, chung đồng cỏ chưa
 Nghi chân, chung đất cầu hồ
 Dọc đường cầu vồng, qua đò tiếng reo
 Chân em treo đá cheo leo
 Vai anh gánh nặng, vai đeo nguy trang
 Tiếng đoàn Thanh Hóa hò sang,
 Tiếp đây có giọng hò khoan Hòa Bình
 Tiếng ai vui sướng bên mình
 Mách tin chiến thắng Ninh Bình đêm qua.

Chị em du kích Thái Bình
 Ca lô đội lệch vờn xình vờn giòn
 Người ta nhắc chuyện chồng con
 Lắc đầu nguây nguẩy : Em còn đánh Tây.

(BÙI HẠNH CẦN)

Hôm qua anh đến chơi nhà
 Thấy mẹ dệt vải, thấy cha đi bừa
 Thấy nằng mãi miết xe tơ
 Thấy cháu i-tơ ngồi học bí bô
 Thì ra vàng lệnh Cụ Hồ
 Cả nhà yêu nước thi đua phen này.

Sầu riêng ai khéo đặt tên
 Ai sầu không biết, riêng em không sầu
 Mĩ phước thuốc độc năm nao,
 Sầu riêng rụng lá tưởng đau chết rồi !
 Hiên ngang cây đứng giữa trời
 Một cành lá rụng vạn chồi mọc lên
 Đất đây, rễ bám sâu thêm.
 Bão lay chẳng chuyển, bom lên chẳng rung
 Đất trời Nam Bộ mênh mông...
 Người không khuất phục, cây không ứa sầu.

(KHÁ MINH)

Về làng trời lất phất mưa
 Hỏi thăm mấy bạn mà chưa tới nhà
 Bưng nhón lối lại đường qua
 Thấy người con gái đi ra cuối làng
 Ba chân, bốn cẳng vội vàng
 Đến nơi, anh bối rối ràng trước sau :
 — Nhò có chỉ giúp lối vào
 Nhà anh xã đội chỗ nào gần xa ?
 — Anh đi tôi dẫn tới nhà
 Đây nhà xã đội, chính là nhà em.

(PHẠM QUANG MINH)

(Ca dao không MT)

BỎ BA VÌ

11. Nóng trường chạy tận chân trời,
 Áo trắng về dâng thăm nơi đời cỏ non.
 Từng đàn bò mẹ bỏ con,
 Đẹp hơn cả bức tranh sơn làng Hồ
 Ai ơi xin chờ ngai đỏ,
 Lên đây mà ngắm dân họ tu-bơ
 Những cô gái giới quốc là
 Chân bò dẹt gấm thêu hoa Ba Vì.

(HOÀNG NGỌC KHUYẾN)

(Thơ người đi xa — Nhỏ xuất bản Phụ nữ)

LÀM ĐAM MÂY BAY -

12. Nhìn anh diễn tập lên đời
 Năng như đồ lửa giữa trời — Tím thương!
 Da đen rám, vẫn coi thường,
 Thao trường luyện giới, chiến trường đánh bay
 Ước gì làm đám mây bay
 Theo anh che mát những ngày luyện quân.

(DÙ KIM)

(Văn nghệ Trẻ — Thiển — 1973)

NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU

DÂN GIÀN — CHÈO

Sân khấu dân gian nước ta ngày xưa có các loại như múa rối, tuồng, chèo. Các vở múa rối như *Từ Thức*, *Phật Quan Âm*, (1) đều có đậm lời ca. Tuồng ngày xưa không hiểu có nguồn gốc như thế nào. Các vở tuồng pho, tuồng lịch sử (2) ngày nay còn lại đều là những vở viết từ thế kỉ thứ XIX về sau, nên sẽ nói rõ ở lớp II. Riêng các vở tuồng đồ (3) như *Trương Ngỗ, Diên H* (4)... đều có nhiều yếu tố dân gian. Nhưng, tuồng đồ cũng phải dùng một số làn điệu của tuồng pho

nhưng phần hát ít, phần nói nhiều và đặc biệt, nội dung gần giống với nội dung trong các truyện vui dân gian.

Chèo là một hình thức sân khấu dân gian rất phổ biến ở miền Bắc, hiện còn trên con đường tiến triển khá mạnh.

Về nguồn gốc của chèo, nhiều người đưa ra nhiều thuyết khác nhau, nhưng cuối cùng cũng thống nhất là chèo bắt nguồn từ lao động và chiến đấu, nó là một nghệ thuật tổng hợp giữa dân ca, dân vũ và dân nhạc. Như vậy, chèo là một hình thức sân khấu đặc biệt của dân tộc ta : đó là một loại ca kịch gần liền với múa. Tuy nhiên, nghệ thuật của chèo có khác với nghệ thuật của các hình thức ca kịch khác như tuồng, cải lương... Phần lớn các làn điệu và động tác trong chèo là những làn điệu của dân ca và động tác của dân vũ ở miền Bắc được nâng cao. Về phương diện văn học, ta chỉ xét chèo về mặt kịch bản văn học. Các lời nói trong chèo cũng thường là lời nói rút ra từ ca dao, tục ngữ, truyện cười và được cách điệu hóa cho hợp với nội dung và ý nghĩa của vở. Tình cảm tộc trong chèo không phải chỉ biểu hiện ở nghệ thuật, mà còn biểu hiện ở nội dung. Đề tài và cốt truyện trong chèo thường lấy ở sự tích trong nước : *Trương Viên, Xấy Ván, Trương Sinh, Lưu Bình Dương Lễ*... Có khi sự tích lấy ở nước ngoài, nhưng nội dung và nhân vật lại được Việt Nam hóa, thí dụ các vở chèo : *Kiểm, Quan Âm Thị Kính*...

Nhân vật trong chèo chia làm hai hạng : nhân vật thuộc phe chính, thường là những người lao động, như Thạch Sanh, Trương Viên... ; nhân vật thuộc phe tà, thường là những người trong giai cấp thống trị như trưởng giả, xã trưởng, quan lại v.v... Nội dung chèo biểu hiện ở nhiều mặt : hoặc phê phán tính xấu và ca ngợi tính tốt trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, thí dụ : chèo *Thị Mầu, Xấy Ván*, và khen *Thị Phương, Bội Ngọc* (5) ... hoặc đá kịch giai cấp thống trị, thí dụ : cảnh họ làng trong *Quan Âm Thị Kính*. Trong những trường hợp này, vai hề là vai xuất sắc, có nhiều tính chiến đấu nhất.

Trong những vở chèo cổ còn lại, các vở *Kim Nham* (6), *Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình Dương Lễ*... là những vở xuất sắc.

Chú thích :

1. Trô Tê Tháo lấy tích Trô Tháo bỏ quan đi tu tiên Trô Quan Âm lấy tích Quan Âm Thị Kính bị oan. 2. Tướng phò là tướng gồm nhiều đoạn dài và lấy tích trong sử sách như tướng Sơn Hậu ; tướng lịch sử như tướng Lam Sơn khởi nghĩa. 3. Tướng đố : tướng ngắn, sự tích lấy trong dân gian. 4. Tướng Trương Ngáo : Ngáo là một anh chàng khờ dại, bị vợ lừa cho đi theo trai. Di tích hay cũng gọi là Ngáo, Sô, Ốc, Hến : Thị Hến cố chết nhai sỏi làm cho thấy lí, sự phá giới và quan huyện bị một phen mắc lõm. 5. Xấy Vân trong vở Kim Nham, Bích Ngọc trong vở Trăn Trĩ Lệ. 6. Cũng có chỗ gọi là Xấy Vân giả dại vì vai này hấp dẫn nhất. 7. Cũng có chỗ gọi là Thị Mầu lên chùa vì đoạn này hay nhất.

CHÈO QUAN ÂM THỊ KÍNH

Vở chèo soạn dựa theo tích Phật bà Quan Âm. Nguyên Phật bà trước là đàn ông, tu đã chín kiếp. Muốn thử thách là lần cuối cùng, Phật bắt bà đầu thai vào làm con gái một nhà thương dân và sau bao oan khổ, mới được hóa kiếp trở lên cõi Phật. Tích này rất phổ biến ở các nước Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở nước ta, ngoài chèo ra, còn có chuyện cổ tích và truyện thơ dân gian theo tích này.

1. TÓM TẮT VỞ CHÈO

Trong chèo cổ, không có màn và cảnh như kịch mới (1). Căn cứ theo trình tự biểu diễn, chúng ta có thể chia làm ba phần như sau :

1. Phần thứ nhất : Ân giết chồng.

Thiện Sĩ, con nhà phú ông kết duyên cùng Thị Kính, con nhà nông dân. Một hôm Thị Kính ngồi khâu, Thiện Sĩ ngồi đọc sách bên cạnh, rồi nằm ngủ. Thị Kính thấy ở cạnh chồng có râu mọc ngược, cho là không tốt, cầm dao ở thùng may toan xén. Thiện Sĩ giật mình, hồ hoán lên. Cha mẹ chồng nghi cho Thị Kính có ý hại chồng, mắng nhiếc Thị Kính và đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Bị oan ức, Thị Kính phẫn thối không biết kêu vào đâu, nên đành bỏ nhà đi tu.

1. Vở chèo cải biên của Trần Huyền Trân (Nhà xuất bản Phổ thông—1957) gồm có 6 cảnh. Vở chèo cải biên của Bau nghiêa cứu chèo (bản in rõ-nét) lại chia làm 11 cảnh.

2. Phần thứ hai : Ân chữa hoang.

Thị Kính giả trai vào chùa Vân Tụ, lấy hiệu là Kinh Tâm. Thị Mầu, con gái một phú ông khác, đi lễ chùa, mẹ Kinh Tâm, và vẫn mãi không được. Thị Mầu về nhà đưa gheo với người ở là anh Nô, không may có chửa. Li trưởng hợp lòng bất vụ phú ông và Thị Mầu. Thị Mầu bí thế, khai man cho Kinh Tâm. Kinh Tâm bị oan, phải ra ở cổng chùa. Sau Thị Mầu đem con đũa giao cho Kinh Tâm nuôi.

3. Phần thứ ba : Oan tình được giải, Thị Kính lên tòa sen.

Trái bả năm. Kinh Tâm đi xin sữa nuôi con Thị Mầu. Một hôm, Kinh Tâm viết thư đề lại cho đưa trở, rồi chừa kiếp lên cõi Phật. Bấy giờ mọi người mới biết Kinh Tâm là gái và hiểu rõ lòng nhân nhục của Thị Kính.

II. NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ CỦA VỞ CHÈO

Qua cốt truyện có tính chất tôn giáo, vở chèo đã được chuyển sang một chủ đề tư tưởng sâu sắc : ở đây không phải là chuyện nhân quả báo ứng theo quan niệm Phật giáo (ở đây không phải là chuyện nhân quả báo ứng theo quan niệm Phật giáo), mà còn có việc tố cáo bộ mặt thối nát của xã hội phong kiến thời xưa. Chính việc sau nêu lên ý nghĩa sâu sắc của vở chèo, mà cũng là phần sáng tạo của vở chèo. Màn hợp lòng đầy tính chất phản phong không có trong tích Phật, cũng như trong truyện thơ. Ưu điểm của vở chèo là ở chỗ một mặt nói lên số kiếp người phụ nữ thời xưa, nhất là phụ nữ thương dân, mặt khác bóc trần bộ mặt phú ông sâu quyết, bọn cường hào gian ác Tuy nhiên, phần vật Thị Kính quá nhân vật đến tiêu cực, làm cho vở chèo có chỗ trở nên bị lụy. So với vở *Trương Viên* thì vở *Quan Âm Thị Kính* kém tính chiến đấu hơn, mặc dù đó là một vở xuất sắc về nghệ thuật.

ĐỌC VÀ BÌNH CHỮ

NỖ OAN HẠI CHỒNG

THIỆN SĨ : (nội sử)

Nàng ơi, đã bao lâu rồi kinh hồng quá

Ta dúi mãi đợi hội long vân (2).

* Cảnh là đây an

Đêm nay nghe mỗi một tâm thần,
Mượn kể này ta nghĩ lưng một lát.
(Thị Kính dọn lễ rồi quỳ chào chồng. Thiện Sĩ chui đầu ngó,
Một lát, Thị Kính chợt chồm chú mắt dưới, cảm động, cảm
khốn to lòng).

THỊ KÍNH : (nói với)

Đạo vợ chồng trăm năm kết tóc
Trước đẹp mặt chồng, sau đẹp mặt ta.
Rầu làm sao một chiếc trời ra,
Đi hình sắc dưới chân mọc ngược ?
Khi chồng thoe hiết làm sao được,
Nay đang cơn giã ngũ mơ màng,
Dạ thương chồng lòng thiếp nào an,
Ấu dao bên thiếp xén tay một mực.
(Thị Kính cầm dao khâu nên chiếc ráo. Thiện Sĩ chợt giật
mình hoảng thốt dậy, hết hoảng nắm lấy dao hùn lên).

THIỆN SĨ : Hỡi cha ! Hỡi mẹ ! Hỡi xóm ! Hỡi làng ! Đêm
hôm khuya khốn, hồng làm sao thắp đèn sáng.
(Sùng Ông, Sùng Bà cũng hết hoảng chạy ra).

SÙNG BÀ : Làm sao đây hở, làm sao ?

SÙNG ÔNG : Bất thường làm sao ? Việc gì ban đêm không dẽ
xóm giềng người ta ngủ, vợ chồng lại rầm rĩ lên
như thế ?

THIỆN SĨ : (nói đến) Thưa mẹ cha, đêm qua con ngồi học đã
khuya, vừa chớp mắt thấy dao kia kề cổ.
Con nói đây có quỷ thần đời rui chứng tỏ,
Đau thực lư đời lẽ con chưa tường...

SÙNG ÔNG : Hử vớ ! Kề cổ máy hay kề cổ ai, hử con ?

SÙNG BÀ : (gật Sùng Ông)

Thôi đi, lại còn kể cổ ai vào đây nữa ?
Cái con mặt sữa gan lư này ! Máy định giết con bà
à?... (đi đầu Thị Kính ngó xuống) Ủi chào ! Tôi đã báo
ông mà ! Lấy vợ cho con thì phải kén họ. Tôi đã bảo là
phải kén những nơi công hầu kia mà ! (Mắt hứ sắp chết).

Giống phượng (?), giống công.

Giống nhà bà đây giống phượng, giống công.

Còn tuồng hay mèo mả, gà đồng (?), lẳng lơ.

Chứ hay giờ hay mới lộ cái mặt ra.

Chứ hay giờ sao chẳng mở cái mồm ra ?

THỊ KÍNH : (khóc)

Lạy cha, lạy mẹ ! Cho con xin trình cha mẹ...

SÙNG BÀ : Thôi cầm đi ! Lại còn dám mở mồm nữa à ! (Chạy
lại phía Thiện Sĩ)

Ủi chào ôi ! Hủ hồn hủ vía cho con tôi !

Giải kiếp ! Giải kiếp ! (quay lại Thị Kính)

(Nói lén) :

Cả gan ! Cả gan ! Gai con này thật cả gan !

Mày cho con lao sức tình giã vàng,

Tình tình tình nữa còn gì mà không chết ?

Này con kia ! Mày có trót say hoa đắm nguyệt

Đi trên đầu dưới Bộc hèn họ (?).

THỊ KÍNH : (nói với)

Giời ơi, mẹ ơi, oan con lắm mẹ ơi !

SÙNG BÀ : (nói tiếp)

Mày cứ thủ với bà, bà cũng thứ đi cho

Cán chui phải dựng tình bất trắc (?)

Mày ngựa mặt lên cho bà xem nào !

SÙNG ÔNG : Thì mày ngựa lên cho bà ấy xem.

(Thị Kính : giữa một rú rợ).

SÙNG BÀ : (nói tiếp)

Ôi chào ôi là mặt !

Chém bỏ bà vào vằm sả nich mặt !

Gai say giai lộp chỉ giết chồng !

THỊ KÍNH : Oan cho con lắm mẹ ơi !

Chẳng học khuya mỗi một

Con th y râu mọc ngược dưới cằm...

SÙNG BÀ : Lại còn oan à ?

Bỏ rãnh rãnh mười mắt đều trông

Phải mặt gái trẻ như mặt tít tít !

SÙNG ONG : Thì ra con Thị Kính này nó là gái giết chồng tít tít hồ hồ ?

SÙNG BÀ : Ủi giời ôi ! Chồng với con ! Ông chưa mở được mắt ra mà trông kia kia (vỏ con dao dưới đất).

Lúc nào cũng rượu, lúc nào cũng say. Ăn nói thì lèm bèm, lèm bèm...

SÙNG ONG : Thì tôi biết đâu ! Tôi cứ tưởng như tôi với bà ngày còn trẻ kia đây. Tôi thì tôi đồ, chừng chỉ là cái chuyện như tôi với bà ở cái thuở đương tai đây thôi bà à.

SÙNG BÀ : (đay nghiến Sùng Ong)

Đương với chả thì... (táo Sùng Ong vào phần). Không biết gì thì ông ngồi chết xuống đây này !

SÙNG ONG : Ủi tôi ngồi.

SÙNG BÀ : Này con kia ! Tam tòng tứ đức (vỏ con dao dưới đất) để đâu hở ?

(Nói tiếp) Sao mày không sợ gương trời búa nguyệt

Cả gan thay cho bụng dạ đàn bà

Gái bất nghi (?) , kẻ phò giả mẹ cha

Ngứa bất kham (?) , thối phò về Bồng Bào (?)

Này bà bảo cho mà hay này đồng nát thì về Cầu

Nôm (?), con gái nó mồm thì về ở với cha, biết không ?

(Hết sắp) Lại nở ra rỗng.

Trống rỗng lại nở ra rỗng.

Lưu điu lại nở ra đồng lưu điu.

(Nói tiếp) Này ! Nhà bà đây cao môn lệnh tộc (1).

Mày là con nhà của ốc.

Cho nên chữ tam tòng mây ẩn ở đơn sai.

Chả công đầu bà đành mắng cho hoai.

Gọi Mãng tộc phò về cho rãnh thối ông à !

Ồ hay !... Thế ông vẫn ngồi chết ở đây à ?

SÙNG ONG : Sao bà bảo tôi ngồi chết gì xuống đây thì tôi đứng ngồi à ?

SÙNG BÀ : Không biết gọi ông Mãng sang đây mà giao giả con Thị Kính kia đi. Bề như vậy con mình có ngày chết oan vì nó đấy. Thôi ông đi đi !

SÙNG ONG : Ủi thì đi !

THỊ KÍNH : (nói với Thuận Sĩ) Oan thiếp lắm chừng ôi !

SÙNG BÀ : (với Thuận Sĩ) Thôi con vào rửa mặt mà đọc sách — Rồi đây mẹ lấy cho năm bảy vợ, tiếc gì cái đồ sát chồng kia nữa ?

THỊ KÍNH : Mẹ xét tình cho con, oan con lắm mẹ ơi !

SÙNG BÀ : Hay còn oan à ? (với Thuận Sĩ) Đi, đi vào !

(Thị Kính chạy theo van xin, Sùng Bà hét tay đẩy ngã kèn xuống thì có tiếng Sùng Ong nói từ ngoài cổng).

SÙNG ONG : Ông Mãng ơi, ông sang mà ăn cử chân !

MÃNG ONG : Đây tôi biết ngay mà ! Mẹ già ruồng rẫy (12), không cần cây mà thì thôi, chứ đã cầm lá mọc ngay cây lửa cho mà xem.

SÙNG ONG : Ông khoe con ông nữ tặc (13), nữ công nhi ?

MÃNG ONG : Vâng. Cháu thì đủ nữ tặc, nữ công đầy cả !

SÙNG ONG : Đây này ! (Cầm con dao giơ vào mặt Mãng Ong). Đang nửa đêm, nó cầm dao giết chồng đây này.

MÃNG ONG : Ủi chao ôi ! Thật thế hồ ông.

SÙNG ONG : Ông chưa mở mắt ra mà trông đây à (chỉ Thị Kính). Đây con ông đấy; ông đem về mà dạy bảo. Từ giờ trở đi, ông hãy bớt cái mồm mà khoe khoang : nữ tặc với chả nữ công. Về đi !

MÃNG ONG : Ông ơi ! Ông cho tôi biết đầu đuôi với ông ơi !

SÙNG ONG : Biết này !

(Sùng Ong thích ngã Mãng Ong rồi bỏ vào, Thị Kính chạy vội lại đỡ cho. Hai cha con ôm nhau than khóc).

MĂNG ÔNG : Con ơi ! Con ăn ở ra làm sao mà nên nóng nổi này hở con ?

THỊ KÍNH : Cha ơi, oan cho con lắm cha ơi !

MĂNG ÔNG : Oan con lắm á ?

((Sợ hãi rồi van)) Con ơi ! Đã oan đã nhảm chẳng oan Xa xoi cha biết nỗi con nường nào !

Thôi sự tình về nhà nói cho cha mẹ biết.

Dù oan ngay, giờ biết kén ai. Thôi đừng dỗi về cùng cha, rồi cha liệu cho con (Thị Kính đi theo cha mấy bước rồi, rồi dừng lại và thở dài, quay vào nhìn lễ, sách, thùng lều rồi cầm lấy chiếc áo đang khâu dở, bập chập trong tay).

THỊ KÍNH : (Hất sớ rồi)

Thương ôi ! Bấy lâu sớt cầm tình hũ (14)

Bỗng ai làm chân gối lổ toi.

Nghĩ trách mình phận hẩm duyên ôi.

Ô đến nỗi thổ huyết run rẩy.

((Nữ nhân)) (15)

Về cùng cha ! Có trở về như vậy

Cũng không sao trách h khỏi tiếng cười mai.

Không, không, phải sống ở đời mới mong tỏ rõ là người đoan chính...

((Trích theo bản của Đoàn Thị Điểm
câu chèo, chưa xuất bản))

Chú thích :

1. Sớ hình bóng quẻ : cũng gọi là sớ hình nãi nữ (hình là cách ; quẻ : sách nhà Tống chép Đoàn Yến Sơn có năm người con đều bỏ quê, tức thì đồ tiến sĩ), ý nói trong được thì đồ. Long nhai : rồng gặp mây, ý nói thì cơ đồ đạt. 2. Giông phương : phương là một loài chim quý trong bốn loài quý : long (rồng), li (lân), quy (rùa), phương. Giông phương, giông công : ý nói con nhà dòng dõi quý tộc. 3. Mèo mả gõ đồng : mèo ở đồng mả, gà ở ngoài đồng, là những mèo và gà hoang ; ý ở đây nói là con nhà thiếu giáo dục. 4. Trên đân dưới Bội : dịch câu chữ Hán (Tang trung Bội thượng). Trên bãi sông Bội ở tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), trong ruộng dâu là chỗ ngồi xưa nơi gái nước Trịnh về

sước Vệ hay hẹn hò nhau ra đó để tình tự. Sau người ta dùng ý đó để nói những cuộc tình tự bất chính. 5. Bất tiết : không lường được. 6. Tam tông, tứ đức : đó là những quy tắc của đạo đức phong kiến áp dụng cho phụ nữ. Tam tông : ba cái phải theo : tại gia tông phụ (khi ở nhà theo cha), xuất giá tông phu (khi đi lấy chồng thì theo chồng), phu tử tông tử (khi chồng chết thì theo con trai). Tứ đức : công, dung, ngôn, hạnh (từ các công việc, dáng điệu, lời nói, tình tình đều phải khuôn phép). 7. Bất nghi : cũng gọi là bất nghĩa, tức là thiếu cốt nả. 8. Bất kham : không thắm. Đây ý nói ngày không thắm thì ở lại đưa dâu là khổ, lợi đa. 9. Bồng Bào : tức là làng Bồng Thước, huyện Vĩnh Lạc (Thanh Hóa), nổi tiếng là đất : văn vật thời xưa, con nưa ở p. Bào, nưa bắt kham đưa và đây cũng thắm hóa được. 10. Gâu Nâu : nơi đất nổi đồng ngày xưa (thuộc huyện Văn Lâm, Hải Hưng). 11. Cao mả lệnh tộc : chỉ nơi giàu có quyền thế. 12. Rượu nưô : rượu cây bừa ki. 13. Nữ sắc : pháp tử của người con gái. 14. Sớt cầm tình hũ : (Sớt, cầm là hai thứ đàn từ giống như đàn tranh, thường người ta dùng từ sớt cầm để chỉ tình vợ chồng ; tình hũ là đồ vật) câu này ý nói : tình vợ chồng hóa hợp. 15. Nói thắm, nói sớt, nói dâm, nói lặc, hết sớt chọi, hết sớt rầu... là lời nói ngán nga có giải điệu và lời hát theo làn điệu của chèo.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Chèo có những đặc điểm gì về nội dung và nghệ thuật ?
2. Chèo Quan Âm Thị Kính có những thành công và hạn chế gì ?
3. Thị Kính, Măng Ông với Sơn, Ông, Sùng Bà là thuộc hai giai cấp khác nhau. Điều đó thể hiện qua ngôn ngữ, hành động của họ. Em hãy chứng minh.
4. Thị Kính có những đặc điểm gì về tính cách ? Đặc điểm nào là tiêu cực ? Đặc điểm nào là tích cực ?

PHẦN THỨ BA VĂN HỌC CỔ VIỆT NAM

CHƯƠNG I

VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ XI ĐẾN THẾ KỈ XV

KHÁI QUÁT VỀ GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Lịch sử Việt Nam từ ngàn xưa đến thế kỉ XI — XV đã trải qua những chặng đường quan trọng. Những cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, của Lý Bí với sự thành lập nước Vạn Xuân, của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... và công cuộc đấu tranh giành quyền độc lập của họ Khúc là những khúc ca vang dội của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã mở ra trong gần năm thế kỉ từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần và dân Hậu Lê một thời kì phát triển rực rỡ của văn hóa dân tộc.

Lịch sử của năm thế kỉ này là thời kì xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập, thời kì đó đã ghi lại những trang chói lọi của những cuộc kháng chiến vĩ đại chống quân Trung Quốc xâm lược. Đó là lịch sử của hai lần chiến thắng bốn xâm lược nhà Tống, ba lần chiến thắng bốn xâm lược

Nguyên Mông và cuộc kháng chiến chống nhà Minh mười năm trời với những chiến công hiển hách: Bạch Đằng, Nhữ Nguyệt, Chi Lăng và những tên tuổi anh hùng Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi.

Chế độ phong kiến Việt Nam được xây dựng dần, dần dần Hậu Lê đã có một cơ sở vững chắc và tiến lên đỉnh cao của nó dưới thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông). Đương nhiên, suốt thời kì dài như vậy, có nhiều cuộc khởi nghĩa của nô tì hay nông nô đã xảy ra (thí dụ cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ đời Trần từ 1344 đến 1390), nhưng chống ngoại xâm vẫn là một đấu tranh chủ yếu. Tình hình trên đã ảnh hưởng khá nhiều đến bộ phận văn học viết thời bấy giờ.

TÌNH HÌNH VĂN HỌC

Chữ Hán truyền sang nước ta vào lúc nhất dân ta bị phong kiến xâm lược phương Bắc thống trị. Và có lẽ cũng vào khoảng đó, Phật giáo và Nho giáo đã dần dần gây cơ sở ở nước ta. Chữ Hán từ trước và sau một xuất hiện. Văn học viết từ trước cho đến thế kỉ X, hiện nay chưa tìm thấy có tác phẩm nào đáng kể. Căn cứ tài liệu còn lại, có thể nói nền văn học viết là hình thành từ thời Lê, Trần và phát triển từ thời Hậu Lê, nhất là từ thời Lê Thánh Tông. Đây là nền văn học viết trong thời kì chế độ phong kiến Việt Nam đang trên con đường phát triển.

1. Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, Nho giáo.

Nói chung, văn học viết dưới chế độ phong kiến và nền tảng văn học viết từ trước cho đến thế kỉ XV đều phản ánh học lí, hoặc nhiều tư tưởng Phật giáo hay Nho giáo. Phật giáo cho rằng cuộc sống trước mắt đầy khổ đau, nên khuyên người ta tìm cách tu hành để dứt cái khổ đau ấy và để sau này được sống kiếp khác sang sướng hơn. Chính vì vậy mà Phật giáo thường dẫn người ta đến con đường đấu tranh tiêu cực. Nho giáo chú trọng đến đời sống xã hội, khuyên kẻ làm tôi phải trung với vua, kẻ làm con phải hiếu với cha, kẻ làm vợ phải tiết nghĩa với chồng. Nội dung

căn bản của nó là tư tưởng của giai cấp thống trị, nhằm làm
hấn quyền tự do và bình đẳng của mọi người.

Rất nhiều thơ văn của sư tăng (nhất là sư tăng đời Lý)
của vua chúa, quan lại phong kiến, ca ngợi tư tưởng Nho,
Phật nói trên.

2. Nội dung chủ yếu của thơ văn thời kì này là thể hiện
tinh thần yêu nước, tinh thần quyết liệt chống xâm lược.

Bài thơ «Thần» do Lý Thường Kiệt đọc trong trận Như
Nguyệt có thể coi như một bản Tuyên ngôn độc lập, đã nói
lên tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự cường của nhân dân ta:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Tạm dịch là:

Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Từ cuộc kháng Nguyên, nhiều bài thơ xuất hiện, người
đọc lên được khí của quân dân ta. Nổi như Phạm Ngũ Lão đã
nói rõ quyết tâm của mình qua bài Tự Thuật nổi tiếng:

Múa giáo non sông trải mấy lần
Ba quân khí mạnh lắm sao Ngưu
Cồng danh nam tử còn vương sự
Lơng thoi tại ngực chuyện Vũ Hầu (*)

thì Trần Quang Khải sau chiến thắng Chương Dương sang
sông ngâm vang những vần thơ hùng tráng:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù (*)
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu.]

Đặc biệt Trần Hưng Đạo đã viết bài lịch hào gọi tướng sĩ, trong
đó có nhiều câu ca ngợi lòng yêu nước, cần chú ý:

«Ta thường tôi hĩa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau
như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa xả thịt lột
da, nuốt gan uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi
ngoài nôi cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa, cũng nguyện xin
làm...». Cái khí thế đó mỗi mấy chục năm sau còn sôi nổi
trong nhiều thơ văn, thí dụ như trong bài Phú sông Bạch Đằng
của Trương Hán Siêu.

Đến thế kỉ XV, sau chiến thắng quân Minh, nhiều nhà sĩ đã lên
thơ phỉ nhổ kẻ ngoại xâm, ca ngợi công đức của vua Lê Thánh Tông
và nhà Lê Đại Việt. Một bài thơ của Nguyễn Trãi, một học trò của Trần, cũng
là bài tỏ lòng căm thù giặc, ca ngợi vua Lê Thánh Tông, cũng là bài tuyên ngôn độc lập và
hòa bình. Tác giả đã viết những câu văn hết sức sinh động với
lời ca ngợi xúc cảm sâu sắc của mình. Chẳng ta hãy đọc một vài
đoạn, như đoạn tả cảnh khổ cực của nhân dân ta dưới
lưỡi gươm bạo tàn của giặc:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ...
... Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi...

hay đoạn tả mối tình quân dân, mối tình tướng sĩ:

Nhân dân lên cõi mặt trời, dựng cờ trước, ngựa cò phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.

Văn thơ ở nửa đầu thế kỉ XV phần lớn là thơ của viết về cuộc
kháng chiến chống Minh, còn văn thơ ở nửa sau thế kỉ XV lại thể
hiện ca ngợi công đức nước thành lập, đồng thời ca ngợi các chiến đại
dân nhà Lê, nhất là triều đại Hồng Đức. Tuy vậy, cũng có khá
nhiều thơ văn miêu tả cảnh tươi đẹp của đất nước, thí dụ
như những bài thơ của Lê Thánh Tông (1442 — 1479):

... Sông vỗ sóng non dẫu chỗ thấp,
Thuyền theo vách đá dọc đường hang...⁽²⁾
... Giếp bãi núi cao xanh ngắt ngát,
Tiếp trời sóng vỗ biển trùng trùng...⁽³⁾

Độc biệt, từ thế kỉ XV còn để lại cho chúng ta hai tập thơ nữa có giá trị, đó là Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi và Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn⁽⁴⁾.

Suốt mười mấy thế kỉ, dân tộc ta đã bao phen gian khổ, đau thương, nhưng rồi lại anh dũng vươn lên giành lấy nền độc lập vinh quang của mình. Trong quá trình lịch sử đó, chẳng những chúng ta đã có những chiến công oanh liệt, mà chúng ta còn có cả một bộ phận văn học viết khá phong phú. Bên cạnh bộ phận văn học dân gian, bộ phận văn học viết này càng về sau càng phát triển và để lại cho chúng ta nhiều áng thơ văn bất hủ.

Chú thích:

1. Nguyên văn chữ Hán:

Hoành sao (hoặc sao) giang sơn rập rờn
Tam quân tử hồ khí thôn Ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu

Thần Ngưu: ý nói khí thế mạnh mẽ của quân sĩ (bức lên cao) làm mờ cả sao Ngưu, một chòm sao rất nặng

Vũ Hầu: tức là Chử (hoặc Gia) Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị đời Tam Quốc.

2. Nguyên văn chữ Hán:

Đoạt Séc (hoặc sáo) Chương Dương Độ
Cầm hổ Hàm Tử Quan
Thái bình ta nỗ lực
Vạn cổ thờ giang san.

Chương Dương, Hàm Tử: bốn Chương Dương nay thuộc huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình); Hàm Tử thuộc huyện Châu Giang (Hải Hưng). 3. Trích bài Đất nước An Bang (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). 4. Trích bài Hành trình tới cửa bể Tư Dung (nay thuộc huyện Phú Lộc, Bình Trị Thiên). 5. Những câu thơ văn trích ở trên đều dịch từ Hán văn. Riêng hai tập thơ Nôm sẽ nói ở sau, Quốc Âm thi tập ở nửa đầu thế kỉ XV, Hồng Đức quốc âm thi tập ở nửa sau thế kỉ XV, Hồng Đức

quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông và một số văn thân thời Hồng Đức, vì phần lớn văn thân này ở trong hội Tao Đàn, nên gọi chung là của hội Tao Đàn.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những nét lớn của hoàn cảnh lịch sử thời kì từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV? Nội dung chủ yếu của văn học thời kì này là gì? Tìm hiểu nguyên nhân lịch sử xã hội đã đưa đến tình hình ấy?

2. Tìm hiểu giá trị lịch sử và giá trị văn học của ba tác phẩm: bài thơ Thần của Lý Thường Kiệt, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, Cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi.

BÀI HỊCH TƯỚNG SĨ

TRẦN QUỐC TUẤN

Trần Quốc Tuấn (? — 1300)⁽¹⁾ được phong trước Hưng Đạo Đại Vương, là con An Sinh Vương Trần Liễu. Từ nhỏ, Quốc Tuấn đã ở trong cung, được vua dạy dỗ, và tập được cung tên, bắn bắn, ông là một người văn võ kiêm toàn. Ba lần quân phong kiến Mông Cổ sang xâm lược nước ta, ba lần ông đều hốt lòng đánh giặc. Tuy cha của ông có chuyện xích mích với vua Trần, nhưng ông đã đặt quyền lợi gia đình dưới quyền lợi Tổ quốc. Lòng yêu nước của ông thật là tuyệt vời. Hai lần vua Trần phải lĩnh nạn thì hai lần ông được cử đi báo vệ vua.

Quốc Tuấn là một người rộng lượng, miễn trọng kẻ có đức tài, đã thu phục được những người giỏi như Phạm Ngộ Lão, Trương Hán Siêu, Yên Kiên, Di Tạng. Ông không ham danh vọng. Khi về già thường ở Vạn Kiếp, có việc cần mới tới Thăng Long. Lúc ông sắp mất, vua Trần có đến thăm và hỏi việc nước, ông trình bày mọi lẽ, đại ý nhĩa mệnh tinh thần đoàn kết tương ái, tinh thần nhĩa đạo, biết giữ gìn sức lực của dân, để làm cái kế lâu dài bền vững.

Đền thờ ông hiện còn ở Vạn Kiếp (thuộc huyện Chí Linh, Hải Hưng). Hàng năm nhân dân các vùng xa gần vẫn về dự lễ tế, tưởng nhớ một vị anh hùng dân tộc đã có công với nước trong cuộc bình Nguyên oanh liệt.

Khí Thoát Hoan đã đem đại binh sang xâm lược nước ta từ thế kỉ XI⁽²⁾, Tô quốc lâm nguy, Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị quân sự Bình Than⁽³⁾, hội nghị Diên Hồng và trao cho Quốc Tuấn

2. Nhiệt tình yêu nước của Trần Hưng Đạo hiện lên qua bài Hịch này như thế nào?

3. Phát biểu cảm nghĩ của em sau khi học bài Hịch này.

HỌC THÊM

BÀI KẾ DÁNH TAN QUÂN HOẢNG THAO (1)

NGÔ QUYÊN

Hoảng Thao chỉ là một đứa trẻ ngoan. Đem binh từ xa đến, phá nhà mỗi một nhà, lại nghe tin Công Tiễn đã chết, không còn ai làm nội ứng, thì khi phát binh đã nhứt trước đi rồi. Quân ta đem sức khỏe địch với quân mỗi một, chắc chắn là phải được. Tự nhiên chúng có ưu thế về thuyền; nếu ta không có chước phòng bị trước thì xu thế được thua chưa thể nắm chắc.

Nay nếu sai người đem cọc lớn, vật nhọn dài, bít sát dòng ngầm trước ở cửa biển; thuyền của chúng sẽ theo nước chảy lên mà tiến vào trong hàng cọc; bấy giờ ta sẽ đánh. Không kể gì hơn kế ấy cả.

(Bản dịch của Viện Văn học)

Chú thích:

1. Cuối năm 938, Kiều Công Tiễn cho người sang Nam Hán xin viện binh; vua Nam Hán nhân dịp này muốn cướp nước ta một lần nữa, bèn cho con là Hoảng Thao đem thủy quân đi trước, còn mình kéo quân tiếp viện sang sau, cùng tiến đánh Ngô Quyền.

Trước tình hình đó, Ngô Quyền đã nói với tướng tá mấy lời tiến.

BÀI PHÚ SÔNG BẠCH ĐĂNG

TRƯƠNG HÁN SIÊU

Trương Hán Siêu người xã Pháo Thành, huyện Yên Ninh (nay là xã Pháo An, huyện Gia Khánh, Hà Nam Ninh), sinh vào khoảng cuối thế kỷ XIII và mất năm 1354. Ông đã từng giúp việc cho Trần Hưng Đạo sau làm quan từ thời Trần Anh Tông đến Trần Dụ Tông. Ông là một nhà chính trị và văn học nổi tiếng. Thơ văn ông còn lại một số tác

phẩm, trong đó bài Phú sông Bạch Đằng là một bài có giá trị. Bài này được sáng tác khoảng 50 năm sau cuộc bình Nguyên, theo bài cổ thể, tuy không theo niêm luật chặt chẽ nhưng cũng có vần có điệu, đối thanh, lời ý rõ ràng:

Khách có kẻ:

Giương buồm giương gió chơi vơi

Luớt bèo chơi trắng mũi mũi (1).

Sớm gõ thuyền chờ Nguyễn Tương (2)

Chiều lặn thăm chừ Vũ Huyệt.

Cầm Giang, Ngũ Hồ (3), Tam Ngõ, Bạch Việt (4)

Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.

Đầm Vân Mộng (5) chứa trong khe tư tưởng (6) cũng nhiều

Mà trông chỉ bốn phương vẫn còn tha thiết

Bèo giữa dòng chừ buồm chèo,

Hạc từ Trường (7) chừ thú liêu dao.

Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều (8)

Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.

Bát nước sông kinh muôn dặm,

Chỉ một màu (9) một mầu (10)

Nước trời: một sắc; phong cảnh: đa màu (11);

Ngàn lau san sát, bến lách đìu hiu.

Sóng chìm giảo gẫy (12) gò đầy xương khô.

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá?

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu!

Bên sông bỏ lỡ hỏi ta số câu? (13)

Có kẻ gây lễ chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.

Núi ta mà thua rằng:

“Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh (14) bắt

Ô Mã (15).

Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoảng

Thao (16)

Đương khi ấy:

Thuyền bè muôn đội, tinh kì (17) phấp phới,

Ti hổ (18) ba quân, giáo gươm sáng chói.

Trận đánh từ lòng (19) chứa phen,

Chiến lũy Bắc Nam chống đối.
 Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ.
 Bầu trời đất chừ sắp đổi !
 Kia : Tắt Liệt thế cường, Lưu Cung chước đối.
 Những tướng : tung roi một lần.
 Quét sạch : Nam bang bốn cõi !
 Thế nhưng : Trời cũng chiều người,
 Hung đồ hết lối !

Khắc nào như khi xưa :
 Trần Xích Bích (19) quân Tào Tháo tan tác tro bay,
 Trần Hợp Phì (20) giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.
 Đến nay nước sông tụt chảy hoải,
 Mỏ nhue quân thù khôn rửa nổi !
 Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi.
 Tuy nhiên : Trời có vũ trụ,
 Đã có giang sơn.

Quả là : Trời đất cho nơi hiểm trở,
 Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc diện an.
 Hội nước bằng hội Mạnh Tần, có Vương sư lập là an.
 Trần nào bằng trận Day Thủy, có quốc sĩ họ Hàn (21)
 Kia trận Bạch Đằng mà đại thắng,
 Bởi đại vương coi thế giặc nhân (22)
 Tiếng thom đồn mãi.
 Mỏ miệng không mòn.
 Khách chơi sông chừ ử một,
 Người hoải cổ chừ lệ chan.
 Rồi vùn đi, vùn ca rằng :

«Sông Đằng một dải dài ghê,
 Sông hồng cuốn cuộn tuôn về bể Đông.
 Những người bất nghĩa hieu vong.
 Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh».
 Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :

«Anh minh hai vị thánh quân,
 Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh (23)
 Ô hô ta, muốn thưở thanh bình,
 Hết đâu đất hiểm, cốt mình dưng cao».

Chú thích :

Nguyên văn chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của Đồng Châu Nguyễn Hữu Tiến. Bài phải có thể của Trương Hán Siêu có pha lối Sở từ (nội lời thơ có của Trương Quốc thường hay đem tiếng « ả » ở trong câu mà ở đây dịch là « chữ »). Bản dịch này nối chung đã theo nguyên điệu, trừ hai bài ca cuối cùng theo thể lục bát.

1. *Liệt bỏ chơi trường*: theo *Từ nguyên* thì *liệt* (nguyệt) là một loài tôm tròn như gương, lấp lánh như sao. Thợ Tụ Lính Vận có câu *Quan tịch thiên kiết nguyệt* (cá rồng buồm đi nhật trãi bề). Tuy vậy, chúng tôi sẽ liệt theo nghĩa thông thường là trống bỏ *Nguyễn Trương*, Vũ Hân ở sông Ngưu, sông Trương ở Hồ Nam, hàng Vũ Huyệt ở Chiết Giang, đều là phong cảnh đẹp. 3. *Cửu giang*: Ngòi hồ (ở Trung Quốc cũng gọi Ngòi hồ) đây chỉ những phong cảnh đẹp. 4. *Tam Ngô*, *Bách Việt* nói việc đi chơi khắp nơi. 5. *Vân Mộng*: tên một cái đầm ở Hồ Nam — nguyên xưa đầm Vân ở Giang Bắc, đầm Mộng ở Giang Nam, sau bởi đất bồi thành một khoảng gọi là Vân Mộng, có đầm cỏ đông, xanh đẹp. Trong câu này: tác giả nói sự ước mơ đi ngao du cảnh đẹp. 6. Câu này thì dịch thoát lý ý, nguyên văn là: nuốt vào trong bụng và trợn mắt. 7. *Từ trường*: tức Từ Mã Thiên, nhà sử học đời Hán, hay vẽ tranh, vẽ được nhiều lắm, đáng cảnh như Giang Hoài, Cối Kê, Vũ Huyệt. 8. *Đại Thôn*, *Đông Triều*: tên cửa biển và tên đất, nay ở tỉnh Quảng Ninh nước ta. 9. *Sông kinh*, *đau trĩ*: kinh là cá voi, sông kinh là sông to, trĩ là loại chim giống như con diều, nhưng nhỏ hơn. Sách *Quảng sử loại* và *Bản chương tập giải* có mô tả sơ qua chim này và nói đuôi nó như bành lái. Như vậy, câu trên ví sông như cá kinh; câu dưới ví thuyền như chim trĩ. 10. *Ba thu*: dịch chữ « tam thu », chữ « tam thu » có nhiều nghĩa: ba năm, tháng thứ ba của mùa thu tức là cuối thu, ba tháng mùa thu. Ở đây, có nghĩa thứ ba, chữ « tam » thu đối với chữ « nhất » cò trong nguyên văn. 11. *Chấn giáo* (gây): nhắc lại đi tích những trận ác chiến thời xưa, phá quân Ngụy Hán và quân Nguyên. 12. *Sở cầu*: mưu đồ. 13. *Tràng Hưng*: niên hiệu Trần Nhân Tông. Nhị thánh tức Thánh Tông và Nhân Tông (lúc này Thánh Tông làm Thái Thượng Hoàng). 14. *Ô Mã*: tức là Omar, các sách sử Trung Quốc phiên là Ô Mã Nhi. Ô Mã bị bắt ở sông Bạch Đằng năm 1287. 15. *Ngô chúa*: *Hoàng Thao*: Ngô chúa tức là Ngô Quyền, nguyên văn là Ngô thị (chợ Ngô), 9 tác giả không đề cao. Hoàng Thao tức là con của Lưu Cung (con Nam Hán) bị Ngô Quyền đánh bại ở sông Bạch Đằng, rồi chết đuối ở đó. 16. *Tinh hi* (chữ Hán): cái thức cờ si. 17. *Ti hổ* (chữ Hán) là quân: ba đạo quân mạnh như hổ báo. 18. *Thư hùng* (chữ Hán): sông mải,

trận đánh thư hùng là trận đánh quyết liệt. 19. *Đời Bình*: đây nói đến đời sống Dương Tử. Quân Tào Tháo bị quân Lưu Bị đẩy chạy tan tành ở Cáp. 20. *Hợp Phi*: tên một con sông thuộc tỉnh An Huy; Đổng Tồn, Tả Huyền đánh được 100 vạn quân Bồ Kiên ở đây. 21. *Mệnh Tôn, hợp Lệ*: thời Ân, vua Tán văn đế, Vũ Vương hội các chư hầu ở núi Minh Tôn, La Vọng (tức là Khương Đô Nha) được giao quyền thống trị quân đội. Đây muốn nhắc Trần Quốc Tuấn hội tướng sĩ, xưng hầu ở Bush Timu. 22. *Duy Tắc, hợp Hán*: Hán Tia giúp Lưu Bang đánh thắng Lữ Tề Xa ở sông Duy Thủy (có bản chép Tuy Thủy). 23. *Tâm quốc nhĩ*: khi quân Nguyên vào cửa sông Phi Lương (tức sông Hồng Hà), Trần Nhân Tông hỏi Hưng Đạo Vương: Thế giặc hèn như thế nào? Hưng Đạo trả lời: «Kim thiên thế nhĩ» (thế giặc năm nay có phách). 24. *Giáp binh*: áo giáp và đồ binh khí đang chờ đánh giặc.

Chú ý: Đọc thêm bài này để hiểu thêm tình thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc tốt mà từ những hình tượng nghệ thuật mà tác giả đã ghi lại, đồng thời hiểu được, các em làm quen với một lối phách cổ thể mô phỏng ở gặp lại.

THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

1. SƠ LƯỢC TIỂU LỊCH

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu là Ức Trai, con trai đầu Nguyễn Phi Khanh, một nhà sĩ yêu nước đời Hồ bị giặc Minh bắt đưa về phương Bắc. Nguyễn gia đình ông vốn ở làng Chí Ngại, huyện Phương Sơn (nay là huyện Chí Linh), tỉnh Hải Hưng, sau mới dời sang làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín), tỉnh Hà Sơn Bình.

Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1400 đời Hồ Quý Ly, sau ra làm quan cùng triều với cha. Khi Nguyễn Phi Khanh bị bắt, ông cùng với em là Phi Hùng kéo theo cha đến cửa Nam Quan. Khi từ giã cha và em, Nguyễn Trãi khắc sâu lời dặn gửi cùng của cha: «Con là người có học có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha như thế mới chính là đại hiếu...». Không may, ông bị quân Minh đón bắt và giam lỏng ở thành Đông Quan (tức Hà Nội ngày nay). Sau ông trốn thoát tìm vào Lam Sơn theo Lê Lợi và dần dần trở thành người quân sư xuất sắc của lãnh đạo Đinh Vương. Nhờ có việc giúp Lê Lợi ở chiến lược, chiến thuật, ông còn dùng ngòi bút tài tình của mình trong công việc thảo các công văn và thư từ địch viện.

Hòa bình lập lại, ông thay vua thảo bài Đại cáo bình Ngô, một bản tuyên ngôn độc lập và hòa bình. Nguyễn Trãi được ban họ vua (đổi Nguyễn ra Lê) và tích cực xây dựng quốc gia về mọi phương diện chính trị, văn hóa, xã hội. Nhưng sau đó, triều đình chia bè phái đem phàn lãn nhau, có những công thần bị giết hoặc bị đối xử nhạt nhẽo, ông bèn xin về nghỉ ở Côn Sơn, gần làng Chí Ngại, nơi ẩn dật cũ của ông; ngòi bút là Trần Nguyên Dán (1).

Năm 1440, ông lại được Lê Thái Tông vời ra giúp việc; đến năm 1442, Thái Tông nhân đi duyệt binh ở Chí Linh, có ghé Côn Sơn thăm ông và khi trở về, Thái Tông mời ở Lộ Chí Viên (thước làng Đại Lãm huyện Lương Tài, Hà Bắc) (2); đêm đó có Thái Lộ là vợ thiếp của Nguyễn Trãi hãm hiếp vua. Bọn quyền thần vốn đã ghen ghét Nguyễn Trãi, liền khép ông vào tội giết vua và bắt phải chịu cái tội tru di tam tộc (3). Mãi đến năm 1484, Lê Thánh Tông mới chính thức minh oan cho ông, truy tặng ông tước Tả Tru Bả và cho tìm con cháu sót lại của ông để bổ dụng làm quan, mang họ đắp lại công ơn của ông (4). Ông đã bỏ mạng làm quan, mang họ đắp lại công ơn của ông, ông đã bỏ mạng làm quan, mang họ đắp lại công ơn của ông.

II. SƠ LƯỢC VỀ TÁC PHẨM

Ở cả cuộc đời Nguyễn Trãi, chúng ta thấy Nguyễn Trãi, chẳng những là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao xuất sắc đã từng giúp Lê Lợi không chiến thắng giặc Minh thành công, rồi lại giúp Lê Chiêu Tông, Lê Thái Tông củng cố chính quyền vương quốc, mà Nguyễn Trãi lại còn là một người có kiến thức uyên bác, rập nhả của, một nhà thơ xuất sắc.

Về địa lí, ông còn để lại quyển *Đư địa chí* (viết năm 1435). Đây là quyển địa lí lịch sử và dân tộc học có giá trị đầu tiên của nước nhà.

Về sử học, ông đã khởi thảo quyển *Lam Sơn thực lục* (có bài tựa của Lê Lợi viết năm Thuận Thiên thứ 4 – 1431) (5).

Về chính trị, ông đã thay Lê Lợi viết nhiều chiếu, biểu (6), thư tờ, mà người đời sau tập hợp lại dưới đề mục chung là *Văn loại Trong Nhà*, có tập *Giáo huấn từ mệnh* là những

thư từ gửi tướng tá nhà Minh, hoặc những chiếu dụ gửi quan lại trong nước, soạn trong thời gian kháng chiến, khoảng 1423 — 1427. Đặc biệt, bài *Đại cáo bình Ngô* là một văn kiện lịch sử quan trọng, được soạn khoảng cuối năm 1427, đầu năm 1428 khi 15 vạn quân tiếp viện của giặc bị diệt. Vương Thông buộc phải xin giảng hòa và nước ta hoàn toàn giải phóng.

Thơ văn của ông chắc có nhiều, nhưng sau vụ án Lê Chi Viên bị mất mất một phần. Năm 1467, Lê Thánh Tông hạ lệnh cho người đi sưu tập được một ít, nhưng chắc có rất ít.

Nguyễn Trãi hiện còn để lại bài phú *Núi Chi Linh* ca ngợi sự thành công của cuộc Lam Sơn khởi nghĩa và một số thơ chữ Hán và quốc âm tập hợp thành một mục chung là *Ức trai thi tập*. Về thơ chữ Hán, đáng chú ý là bài *Cửa Sơn ca* viết theo lối câu ngắn, câu dài. Tập thơ quý nhất là tập thơ quốc âm, *Quốc âm thi tập* hiện còn 254 bài^(*), có nhiều đề mục, nhưng đại ý là nhân miêu tả thiên nhiên như thời tiết, cây hoa, muông chim... hay nhân miêu tả sự việc, tác giả nói lên chí khí và tâm sự của mình.

Qua những tác phẩm chính của ông, chúng ta thấy có hai điều nổi bật: tình chất chiến đấu và tình chất trữ tình.

Với ngòi bút chiến đấu, Nguyễn Trãi lấy nhân nghĩa làm cơ sở. Ý đồ ông đề nên rõ trong bài *Cáo* cũng như trong nhiều văn thư, nhất là trong tập *Quân trung từ mệnh* (thứ dụ qua các bức thư gửi cho tướng Minh là Phương Chính, Vương Thông...). Ông chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân, cho hòa bình của cả hai dân tộc Việt, Trung. Ông đã miêu tả trong những nét cô đọng, nào nổi khổ của nhân dân ta, nào tội ác của quân Minh, và trước sau như một, ông nhấn mạnh quan điểm nhân nghĩa chân chính của mình hoặc để khích lệ tinh thần yêu nước, căm thù giặc của quân dân ta, hoặc để thuyết phục giặc, mở ra cho chúng một con đường sống: « Phàm mưu đồ việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, làm nền công lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân nghĩa kiêm toàn thì công việc mới trôi chảy được »^(*). Quan điểm nhân nghĩa của ông về sau còn được áp dụng vào những công việc sau chiến tranh để xây dựng đất nước như việc đối

xử với tà binh, việc xử án, việc soạn nhạc, việc quy định hình thức lễ nghi, v.v.^(*).

Đồng chí Phạm Văn Đồng nói: « Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phần đầu đầu công chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân ».

Nguyễn Trãi không phải chỉ là một nhà văn chiến đấu, mà Nguyễn Trãi còn là một nhà thơ. Từ thuở nhỏ, sống với ông ngoại, Nguyễn Trãi đã có dịp làm quen với phong cảnh là thú ngoại. Nguyễn Trãi đã có dịp làm quen với phong cảnh là thú ngoại ở Côn Sơn. Lớn lên, ông theo Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ông đã tự hào mang cổ vũ cho cuộc khởi nghĩa. Quả vậy, gặp khi cảm hứng, Ức Trãi thường làm thơ hoặc là thiên nhiên, hoặc là sự vật, nhưng chính là để nói lòng người. « Nghe tin chiến thắng », ông làm thơ, « xem tập thủy trận » ông làm thơ, đi qua cửa Thần Phù, qua sông Bạch Đằng, qua đảo Vân Đồn, ông đều làm thơ. Đảo Vân Đồn nằm giữa muôn đảo nhấp nhô trên một nước của vịnh Hạ Long là một trong những cảnh đẹp bậc nhất của nước ta.

Mặt bên nước biển trong thơ

Núi xanh muôn bãi tóc mây buông đều^(*).

Giữa nhà thơ và cảnh vật dường như có một niềm thông cảm vô biên. Nguyễn Trãi yêu cảnh vật như yêu người:

Tình quen chẳng? Kiềm trúc càng mai...

(Ngôn chí 12)

Núi lừng giông, chìm bầu bạn.

Mây khách kìa, nguyệt ánh tằm...

(Thuật hứng 19)

Cỏ nền học lộn nên lầy bọ.

Ủ ấp cũng ta làm cái con...

(Ngôn chí 20)⁽¹³⁾

Nhà thơ kết bạn với vượn, với chim, quét am để đón mây, đón trăng « mời núi vào nhà », « gối đầu lên mây », « ngày xem hoa động », « tối rước chim về... ». Nhà thơ thường hay nói đến đêm thanh và đến trăng⁽¹⁴⁾.

Đêm thanh hồp nguyệt nghiêng chén...

(Ngôn chí 10)

Hương cách gác vên thu lạnh lạnh

Thuyền kẻ bãi tuyết nguyệt chénà chénh (12).

(Bảo kính cảnh giới 26)

Dường như nhà thơ cần cái vắng lặng của đêm trăng để lòng hòa vào cảnh vật cho hết nỗi ưu tư? Quả vậy, cuộc đời Nguyễn Trãi cũng nhiều phen chìm nổi. Chưa nói lúc thiếu thời, ông đã từng lang thang trong cảnh nhà tan nước mất, hãy nói khi ra làm quan trong cảnh thanh bình, ông vẫn bị bao kẻ ghét ghen, bao lời phỉ báng. Chính vì vậy mà chúng ta không lấy làm lạ là con người nghĩa khí ấy đã có lúc thốt ra những lời chua cay rớm lệ:

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười...

(Tự thuật 9)

Có điều là Nguyễn Trãi tuy có lúc đăm đóm như vậy, nhưng chưa từng bi quan, tuyệt vọng mà tâm hồn ông lại trở lại trong sáng, vẫn tin ở sức mình.

Thơ của Nguyễn Trãi cho ta thấy Nguyễn Trãi là người chí khí thanh cao và tâm hồn trong sáng: « Ước Trãi lòng sáng tựa sao Khuê » (Lê Thánh Tông).

Với tập thơ *Quốc âm*, Nguyễn Trãi đã có những đóng góp quan trọng vào việc phát triển ngôn ngữ và thơ ca tiếng Việt.

Tóm lại, cuộc đời và văn thơ của Nguyễn Trãi là cuộc đời và văn thơ của một người anh hùng dân tộc « Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước và tự hào dân tộc » (Phạm Văn Đồng — *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*).

Chú thích:

1. Trần Nguyên Đán (1320 — 1390) dưới triều Trần Nghệ Tông làm đến chức Tư đồ phụ chính (như tể tướng). Nguyễn Phi Khanh dạy học trong nhà Nguyễn Đán, rồi được Nguyễn Đán gả con gái cho, người con gái đó là mẹ của Nguyễn Trãi. 2. *Lệ Chi Viên*: tức là trại Vải, hiện nay tên cũ không còn nữa, đã biến thành bãi sông. 3. *Tên di tam tập*: ba họ

bị giết. Các sách chữ thích về nghĩa ba họ chưa nhất trí với nhau, nhưng thường thì ba họ là 3 đời thuộc dòng trực hệ: cha mình và anh em ruột với cha mình, bản thân mình và anh em ruột với mình, con trai của mình. Tuy thế có khi cả người trong họ hay họ ngoại cũng bị vạ lây. Dòng trực hệ dòng chính của Nguyễn Trãi sau chỉ sót có ông Phạm Anh Vũ, con bà Phạm Thị Mẫn lúc đó có mang và nhân đi chợ vắng mà chạy thoát. Phạm Anh Vũ sau được Lê Thánh Tông cho đổi lại họ Nguyễn và được bổ làm quan. 4. Theo *Việt sử cương mục* thì Lê Lợi sai soạn và có đề tựa kí tên là Lam Sơn động chủ. Bản chính hiện nay không còn, chỉ còn bản chữa lại của Hồ Sĩ Dương ở thế kỉ XVII. 5. *Chiếu, biểu*: chiếu là bài văn của vua ban xuống, thường là khuyên răn khen ngợi hay ban ơn (đây là những sắc luật, quyết định của vua); biểu là bài văn của bầy tôi dâng lên vua để trình bày sự việc. 6. Trong 254 bài đã phiên âm cũng còn lẫn lộn cả thơ của Nguyễn Bình Khiêm và thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Cái đó cũng dễ hiểu vì thơ Nguyễn Trãi do người sau mới sưu tập. 7. Trích thư số 8 gửi Phương Chính trong *Quốc trung tể mệnh*. 8. Thí dụ như việc thả tù binh, cấp đất cho Vương Thông về nước, đề nghị tha chém cho 7 em bé bị tái phạm tội ăn cướp... 9. Hai câu này nguyên là chữ Hán, đây là văn dịch. 10. Trích ở *Quốc âm thi tập*: *Anh Tam*: (tiếng chửi) có nghĩa là anh em. 11. Chữ ý là trong thơ nôm Nguyễn Trãi, chỗ thì nói trăng, chỗ thì nói nguyệt. 12. Trích ở *Quốc âm thi tập*. Các văn: là gáo để sạch có có văn mặt thơm là chữ mới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cuộc đời Nguyễn Trãi đã gắn liền với sự nghiệp giữ nước và dựng nước của dân tộc ta ở thời đại ông như thế nào? Em rút ra được những bài học gì, sau khi tìm hiểu về cuộc đời của ông? Em có suy nghĩ gì về cái chết của Nguyễn Trãi?

2. Tìm hiểu tình chiến đấu và nội dung tư tưởng nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Trãi.

3. Lòng yêu thiên nhiên đất nước thể hiện trong thơ Nguyễn Trãi như thế nào? Trong những bài thơ nôm của Nguyễn Trãi, em thích bài nào nhất, vì sao?

THƯ LẠI DỤ VƯƠNG THÔNG

Thư kính đưa quan tổng binh và các vị đại nhân.

Xưa nay người giỏi dụng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thế, thì biến mất làm con, hóa nhỏ thành lớn;

mất thời mà không thể, thì trở mạnh ra yếu, đôi yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người không rõ thời thế, chỉ giả dối quen thân, há chẳng phải là hạng thất phu đơn hèn, sao đủ nói chuyện việc binh được?... (1).

Nay các người sức kiệt kể cùng, linh tráng mỗi một, trong thiếu lương cơ, ngoài không viện binh, hăm lấy một khoảng đất, thôi thóp trong mảnh thành, chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Các kẻ trung thần nghĩa sĩ của ta kia, dù khi thời vận khó khăn, vẫn một bề nằm mặt nằm gai, mà không chịu thay lòng đổi dạ. Hướng chi ngày nay, còn ai tin theo những lời bất nghĩa của các người được? Ta chỉ ở trong thành, người Nam thì nhờ thương chứa cũ, người Ngô thì không chịu được gian lao (2), họ sẽ đâm chết các người, rồi đem nhau ra hàng, như Trương Phi, Lã Bố ngày xưa chính lại bị kẻ thù họ giết (3), ấy là cái li tất nhiên vậy.

Nay ở các thành, từ chức đô ti (4) trở xuống, đều cảm giận lũ các người lừa dối họ, có kẻ khuyên ta làm cỏ cả thành, có kẻ xin treo lưỵ trốn ra, mách cho ta việc sắp đặt quân sự, đóng xe thang. Đến như những kẻ khốn cực quá, thì họ đâm chém lẫn nhau, không đợi đến quân sĩ của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lũ các người thì chỉ có bại vong có sáu:

Nước lụt mênh mông, tường rào đổ sập, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm: bại vong đó là một.

Ngày xưa, Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung phải ra hàng (5). Nay bao nhiêu ả quan hiềm trở đều có quân và voi ta đóng giữ, viện binh có đến, tất sẽ thất thua, viện binh đã thua, lũ các người còn trốn đằng trời: bại vong đó là hai.

Nước các người binh khỏe ngựa béo, nay đóng cả ở phương Bắc để phòng thủ quân Nguyên (6), không rồi đầu nhún sang nước Nam được: bại vong đó là ba.

Cạn qua bận rộn, chính phạt rồi ren, người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng: bại vong đó là bốn.

Tội gian chuyên chính, chứa nhỏ trị vì, xương thịt tàn nhau, vạ trong tương vách (7): bại vong đó là năm.

Nước ta nổi dậy nghĩa quân, trên dưới dốc lòng, anh hùng gắng sức, tướng sĩ ngày càng luyện, khi giới ngày càng tinh, vạ cây ruộng vĩa đánh giặc, còn quân trong thành các người thì mỗi một khăn cùng, tự phải tiêu hao: bại vong đó là sáu.

Ngồi giữ một mảnh thành con, để chờ đợi sáu cái bại vong ấy, thật tiếc thay cho lũ các người. Người xưa có nói: « Nước xa không cứu được lửa gần ». Dù có viện binh đến đây, cũng không ích gì cho sự bại vong cả. Ngày trước Phương Chính, Mã Kì, chỉ chuyên làm những sự ngưng trãi, khiến nổi dân chúng lâu than, thề hạ oán thán: nào đảo mỗ mã của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết ngấm oan, người sống đau khổ. Các người nên nhìn rõ sự cơ, xét sâu thời thế, chém đầu Phương Chính, Mã Kì đem đến cửa quân ta dâng nộp. Như vậy, trong thành sẽ khỏi cái nạn cả thịt, trong nước sẽ khỏi cái vạ đau thương, hòa hiếu lại thông, can qua xếp bỏ. Nếu muốn rút quân về nước, ta cho sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy bộ há đường, tùy theo ý muốn: quân ra khỏi cõi, yên ổn muốn phần, không còn lo ngại gì (8). Rồi đem lời nộp dâng xưng thần, theo như lệ trước.

Nếu các người không nghe lời ta, thì nên sắp quân dân trên, ra giao chiến ở giữa đồng bằng, quyết một trận sống mái, độ tài thấp cao, không nên ngồi rả một số bất chước cái đáng điệu của những bà già như thế.

Chú thích:

Nguyên văn bằng chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện.

1. Đây là bức thư số 35 theo thứ tự trong tập *Quân trung từ mệnh*. Trên đây, sau câu: « sao đủ nói chuyện viện binh được » có bỏ đi không trích một đoạn mà tác giả dẫn điều tích trong sử sách Trung Quốc.

Vương Thông làm chức Tổng binh của quân Minh lúc này bị vây ở thành Đông Quan (Hà Nội). Trước bức thư này, Nguyên Trãi đã thay Lê Lợi viết thư dụ hàng và sau bức thư này, còn nhiều bức thư khác tiếp tục thuyết phục Vương Thông đến hàng. Sau chiến thắng Chi Lăng của ta tiêu diệt viện binh của giặc, đúng như lời Nguyên Trãi nói trước trong thư ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi tức 10 tháng 12 năm 1427. Vương Thông cùng các tướng giặc là Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kì, Trần Trí, Lí An, Phương Chính, làm lễ tuyên thệ ở phía nam thành Đông Quan,

hạ đến 29 tháng 12 năm đó thì rút quân về nước giao trả thành trì cho nghĩa binh. 2. *Chức cũ*: chỉ nhà Trần. Đỗ nhà Minh khôi lợi dụng danh nghĩa phò nhà Trần. Lê Lợi có đưa Trần Cao lên làm vua để tránh tiếng. *Người Ngô*: chỉ nhà Minh. Nhà Minh đóng đô trên đất nhà Ngô cũ ở Yên Kinh nên cũng gọi là Ngô. *Lê Bê*: tướng của nhà Hậu Hán. *Trương Phi*: tướng của Lưu Bị (nhà Thục Hán) đều bị kẻ tay chân của mình giết, ý nói lúc bí thế thì ngay cả người thân cận cũng có thể trở mặt. 4. *Đoạt*: bộ máy quân chính của giặc đặt ở thủ đô Đông Quan, dưới đó có các vệ sở tức là chính quyền các địa phương. 5. Đường Thái Tông vây đánh Thập Sung. Địch Kiêu Đắc đem quân đến cứu Thập Sung; Thái Tông bắt được Kiêu Đắc là Thập Sung phải hàng. 6. Lúc này quân Nguyên ở phía bắc còn đem ngó Trung Quốc. 7. Minh Thái Tổ chết truyền ngôi cho cháu là Đa Bảo, nhưng con Thái Tổ lại đuổi Đa Bảo mà cướp lấy ngôi, tức là Minh Thành Tổ. Thành Tổ chết, truyền ngôi cho cháu là Tuyên Tông thì con Thành Tổ lại làm phản, sau bị Tuyên Tông giết.

Trong câu này, chúa nhỏ trị vì là chỉ Tuyên Đức (lúc lên ngôi vua còn nhỏ tuổi, chính quyền trong tay bọn gian thần), do đó mới có chuyện tranh giành cướp ngôi, đứng với câu: xương thịt tàn nhau, và trong tương vách, tức là vạ xảy ra từ trong gia đình. 8. Những lời hứa này về sau Lê Lợi thực hiện đúng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua lập luận của Nguyễn Trãi ở trong bài, em thấy Nguyễn Trãi quan niệm về thời thế như thế nào?

2. Sản có bại vong của địch mà tác giả nêu ra ở trong bài có tác dụng thuyết phục địch như thế nào? Em có nhận xét gì về cách lập luận, cách dùng hình ảnh trong bài này?

BÀI CẢO BÌNH NGỎ

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điều phạt (1) trước lo trừ bạo
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu (2), Đinh, Lê, Trần, bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

Lưu Cung (3) tham công nên thất bại,
Triệu Tiết (4) thích lớn phải tiêu vong,
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã (5)
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Đề trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ (6).
Độc ác thế, đời nào san rửa nghìn kể,
Gây binh kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán
thay cá mập thương lưng,
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng
sâu nước độc (7).
Vét sào vớt, bắt đồ chim sả (8) chốn chốn lưới chăng.
Nhiều nhân dân, bắt bầy hươu đen (9) nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ.
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
Thắng há miệng, đưa nhe răng, máu mỡ bấy no nê
chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch
cho vừa?

Nặng nề những nỗi phu phen
Tan tác cả nghề canh cửi.

Độc se thay, trúc Nam Sơn (9) không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải khôn rửa sạch mùi!
Lẽ nào trời đất dung tha.
Ai bảo thần dân chịu được?

Ta đây:

Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngầm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng như ốc, chốc đá mười mấy năm trời.
Nằm mặt nằm gai (10), há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược thao (11) suy xét đã tinh.
Ngầm trước đến nay; lẽ hưng phế (12) dần do công ki.
Nhưng trần trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi (13)
Vừa khi cơ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:

Tuần kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu (14) thiếu kẻ đỡ đầu,
Nơi duy ác (15) hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vào đêm đêm muốn tiến về đông (16)
Cổ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả (17).

Thế mà:

Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn
chốn bề khơi
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận quân thù ngang dọc,
Phần thì lo vận nước khó khăn,
Khi Linh Sơn (18) lương hết mấy tuần,
Khi Khôi Huyện (19) quân không một đội.
Trời thử lòng ta cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc (20) ngọn cờ
phấp phới
Trông sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông (21) chén rượu
ngọt ngào
Thề trần xuất kỳ lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trợn hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo;
Trần Bô Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay (22)

Sĩ khí đã hăng

Quân thanh càng mạnh (23).

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lí An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh (24) quân ta chiếm lại.
Tuyên binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều (25) máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm.
Tuy Động (26) thấy chết dẫu nói, như dề ngàn năm,
Phúc Tâm (27) quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu,
Một gian kẻ thù: Lí Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy.
Mã Anh cứu trận đánh mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bỏ tay để đợi bại vong, giặc đã tri cùng lực kiệt
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm
công (28)

Trông chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.
Bởi thế:

Thắng nhai con Tuyên Đức (29) động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng (30) đem dầu chữa cháy.

Đinh mới tháng chín Liễu Thăng đem binh từ Khảo Ôn
kéo lại.
Năm ấy tháng mười Mộc Thạnh chia đường từ Văn Nam
tiến sang.

Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chốt mũi tiên phong,
Sau lại sai tướng chặn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng (21), Liễu Thăng thất thủ.
Ngày hai mươi, trận Mã Yên (22), Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong.
Ngày hăm tám, thượng thư Lê Khánh cũng kể tự vẫn.

Thuận đã ta đưa lưới dao tung phá
Bị nước giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành.
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt kén tay hùng hổ,
Bê tôi chọn kẻ vuốt nanh.

Gươm mài đá, đá nổi cũng mòn.

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận, sạch không kình ngạc (23).

Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Cơn gió to trút sạch lá khô,

Tổ kiến hồng sứt toang dẽ vỡ.

Hồ đóc Thôi Tu là gỏi dăng tờ tạ tội.

Thượng thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng.

Lạng Giang, Lạng Sơn, thấy chết đầy đường.

Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước (24).

Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi.

Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.

Bị ta chặn ở Lô Hoa (25), quân Văn Nam nghi ngờ khiếp vía
mà vỡ mặt;

Nghe Thăng thua ở Cần Trạm (26), quân Mộc Thạnh xéo lên
nhau chạy để thoát thân.

Suối Lệnh Cầu, máu chảy trôi chày (27), nước sông ngẹn ngào
tiếng khóc,

Thành Đan Xá, thấy chết thành nôi, cỏ nội đầm đìa máu đen

Cứu binh hai đạo tan tành, quay gỏi chẳng kịp.

Quân giặc các thành khốn đốn, cúi đầu ra hàng.

Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.
Thần vũ chẳng giết hại (28), thể lòng trời, ta mở đường
hiếu sinh.

Mã Ki, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến
nước mà vẫn tim đập chân run.

Họ đã tham sống sợ chết, mà hóa hiếu thực lòng.

Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.

Chẳng những mưu kế kì diệu,

Cũng là chưa thấy xưa nay.

Xã tắc (29) từ đây vững bền,

Giàng sơn từ đây đổi mới.

Cần khôn bí mà lại thái (30)

Nhất nguyệt hối mà lại minh (31)

Nuôn thưở, nền thái bình vững chắc.

Nghĩa văn võ thật như nhà sạch lâu.

An dân như trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ
mới được như vậy.

Than ôi!

Một cổ nhưng y (32) chiến thắng, nên công oanh liệt
ngàn năm

Bốn phương biến cả thanh bình, hơn chiếu duy tân
khắp chốn.

Xa gần bá cáo

Ái nấy đều hay.

Chú thích:

Nguyên văn bằng chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của
Bùi Ki.

1. Diên phạt (chữ Hán): vì dân mà trừng phạt kẻ có tội. 2. Triệu:
đây là Triệu Đà (chữ không phải Triệu Quang Phục bao gồm trong nhà
Tiền Lê). Một số sử sách xưa đã coi nhầm Triệu Đà có công xây dựng
nước ta. 3. Lưu Cung: tức vua Nam Hán, sai con là Hoàng Thao sang

đánh ta. Xem chú thích 15 ở bài *Phủ sông Bạch Đằng*. 4. *Triệu Tiết*: tướng nhà Tống bị Lê Thường Kiệt đánh đuổi. 5. *Ton Đô, Ô Mã*: hai tướng nhà Nguyên. Xem chú thích 14 ở bài *Phủ sông Bạch Đằng*. Thật ra thì Ton Đô bị giết, còn Ô Mã Nhi bị bắt sống, ở đây Nguyễn Trãi đã làm lộn. 6. *Dân đen*: dân đen dẫu, chỉ người bình dân không có chức tước gì. Con đỏ nghĩa đen là con mới đẻ da còn đỏ, nghĩa bóng là người bình dân, vì sách xưa có câu nói đại ý: bảo vệ dân như bảo vệ con của đỏ. 7. và 8. *Chim sả, kưu đen* hai loài vật quý, rất hiếm. 9. *Trắc Nam Sơn*: xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ tre, đây nói tội ác nhiều vô cùng không thể ghi hết. 10. *Năm gôi năm mặt*: chứa đựng gian khổ. 11. *Sách lược thao*: tức là « tam lược » và « lục thao » hai sách dạy cách đánh giặc. 12. *Hung phê* (chữ Hán): nói về các triều đại khi dựng lên, khi bị lật đổ. 13. *Đồ lễ* (chữ Hán): mưu tính việc khôi phục. 14. *Việc bốn bề* (chữ Hán): chạy ngược, chạy xuôi, ý nói việc chuần bị. 15. *Nơi duy ác* (chữ Hán): duy ác nghĩa đen là màn che nơi bộ tham mưu ở, nghĩa bóng: nơi bàn bạc quân sự. 16. *Vũ đông*: ý nói từ Thanh Hóa muốn tiến ra Đông Đô (Hà Nội). 17. *Dành phía tả*: theo một điển tích xưa, đồ dành phía bên trái cổ xe chờ người hiền, đại ý là mong người hiền tài. 18. *Lĩnh Sơn*: núi Chi Lĩnh thuộc huyện Lạng Chánh (thuộc tỉnh Thanh Hóa). 19. *Khoi Huyện*: cũng gọi là Khoi Sách, địa điểm ở phía trên Núi Quan (Hà Nam Ninh). 20. *Dựng cờ*: dựng cờ khởi nghĩa, sách xưa, ý nói gấp quá, chưa kịp làm cờ, cứ phát cánh trước rồi tiến quân. 21. *Hòa nước sông*: theo điển xưa; có viên tướng giỏi, được biên một bình rượu, đổ xuống dòng sông, cho quân sĩ cùng múc nước uống, tỏ ý tướng sĩ chia bài sẻ ngọt, đoàn kết một lòng. 22. *Bồ Đãng*: một ngọn núi thuộc Quỷ Châu (Nghệ Tĩnh) *Trở Lân*: một địa điểm ở Tương Dương (Nghệ Tĩnh). 23. *Sĩ khí, quân thanh*: chí khí và thanh thố của quân sĩ. 24. *Tây Kinh*: tức là thành Tây Đô do nhà Hồ đắp (đứng lẫn với Lam Kinh). 25. *Ninh Kiều*: ở huyện Chương Mỹ (Hà Sơn Bình). 26. *Tụy Động* (hoặc Tốt Động): một xã ở huyện Chương Mỹ (Hà Sơn Bình). 27. *Phúc tử*: đảng tin cậy. *Trần Hiệp, Lê Lương, v.v...* là tướng của giặc. 28. *Mưu phạt tâm công*: đánh vào lòng người. 29. *Tuyên Đức*: niên hiệu vua Tuyên Tông nhà Minh. 30. *Thạch, Thắng*: tức là Mộc Thạnh, Liễu Thăng, tướng nhà Minh. 31. *Chi Lăng*: địa điểm ở Lạng Sơn, Liễu Thăng bị thua to ở đây. 32. *Mã Yên*: ở xã Mai Sơn, thuộc Lạng Sơn, Liễu Thăng bị quân ta giết ở đây. 33. *Kểh ngọc*: cá kình là loài cá voi, cá ngọc là loài cá sấu, dùng để chỉ quân giặc. 34. *Lạng Giang*: nay là Bắc Giang (Hà Bắc). *Xương Gian*: tức là Phủ Lạng Thương bây giờ. *Tĩnh An*: bãi cát lớn, thuộc phía dưới đồ Phả Lại hiện nay. 35. *Lê Hoa*: một cửa ải thời xưa, giáp giới Lào Cai và Văn Nam. 36. *Cần Trục*: một

địa điểm thuộc vùng Kép (Hà Bắc). *Lãnh Cầu và Đan Xá*: ở gần Ai Lã Hoa. 37. *Mẫu chảy trôi chảy*: chữ *Mẫu* ở kinh Thư, ý nói chết nhiều. 38. *Thần nữ chông giết*: ý nói việc vũ khoan hồng không giết hại. 39. *Xổ ốc*: nơi tổ thần đất gọi là xô, nơi tổ thần lửa gọi là ốc. Nghĩa bóng: chỉ đất đai bờ cõi của một nước. 40. *Cờ khôn* (chữ Hán): hai quả trong kinh Dịch, chỉ trời đất. *Đi mà lại thôi*: qua cơn bể tắc, trở lại thái bình. 41. *Nhật nguyệt* (chữ Hán): mặt trời, mặt trăng. *Hồi mà lại minh*: tối rồi lại sáng. 42. *Nhung y* (chữ Hán): áo giáp mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu cách lập luận, dẫn chứng, cách bố cục, hành văn, cách xây dựng hình ảnh ở bài Cáo này.
2. Lòng tự hào dân tộc thể hiện trong phần mở đầu bài Cáo như thế nào?
3. Hình ảnh giặc Minh tàn ác, ngoan cố và bị bại hiện lên qua bài Cáo này như thế nào?
4. Hình ảnh của Lê Lợi, của Nguyễn Trãi và của nhân dân ta thời kì kháng chiến chống Minh hiện lên qua bài Cáo như thế nào?
5. Qua bài Cáo, em thấy nội dung chủ yếu của tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là gì? Liên hệ với cuộc kháng chiến chống Pháp, cuộc kháng chiến chống Mĩ và đặc biệt là cuộc chiến đấu chống bọn phản động Trung Quốc xâm lược gần đây, em có suy nghĩ gì sau khi học bài Cáo này?

TÙNG

(Cây thông)

Thu đến cây nào chẳng lạ lòng (*)
 Một mình lạt thuở ba đông (*)
 Làm tuyết ai rộng già làm khách (*)
 Tài đồng lương cao, ắt cả dùng (*).
 Đồng lương thì có mấy bằng mây
 Nhà cả đời phen chống khỏe thay
 Cội rễ bền, đời chẳng động.
 Tuyết sương thấy đã đông nhiều ngày (*).

Tuyết sương thấy đã đứng nhiều ngày
 Có thuốc trường sinh cũng không thay ! (*)
 Hồ phách, phục linh nhìn mấy biết (?),
 Đinh, còn để trợ dân này (*).

(Trích Quốc âm thi tập)

Chú thích :

Đây là một lối thơ 4 câu mà ta thường gọi là *thơ tứ tuyệt*, nhưng lối thơ tứ tuyệt này không theo thể Đường luật, mà lại là một lối thơ có con cấu 6 chữ gọi là thể lục ngôn. Ba bài tứ tuyệt này làm theo thể *hân*. Hoàn phá lối bậc cũ, nghĩa là câu cuối bài trước chuyển một phần hay chuyển toàn bộ làm câu đầu của bài sau.

1. Mùa thu đến, cây nhiều lá vàng rụng, về có thay đổi. 2. *Lạt* : coi thường; *Ba đông* : ba tháng mùa đông. 3. *Lâm tuyết* (chữ Hán) : rừng tuyết. 4. *Đông lương* (chữ Hán) : rừng ớt, ớt trụ. 5. *Cổ đông* : dùng vào việc to tát (cổ : tiếng cổ nghĩa là lớn; thí dụ : sự cả hay nhỏ ở ở câu 2 bài dưới). 6. *Trải qua nhiều mùa sương tuyết*. 7. *Thuốc trường sinh* (chữ Hán) : thuốc sống lâu. Tương truyền ăn quả thông thái sống lâu, vì vậy cây thông sống có khi đến mấy trăm năm. 8. *Hồ phách và phục linh* là 2 vị thuốc. Tương truyền nhà thông qua một cơn năm thành *phục linh*, qua một nghĩa của *phục linh* (chữ Hán) : giúp.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Em có biết bài thơ nào nói về cây thông không ? Tìm hiểu ý nghĩa tả thực và ý nghĩa tượng trưng của bài thơ này ? Con người Nguyễn Trãi hiện lên qua bài thơ như thế nào ?

2. Tìm hiểu thể thơ của bài thơ này (về số câu, số chữ trong câu, về vần, điệu...).

ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

LẠI THƯ CHO PHƯƠNG CHÍNH (*)

Báo cho mày ngược lại Phương Chính biết : Ta nghe nói người đánh trống trọng nhân nghĩa, khinh quyền mưu (*).

Bọn mày quyền mưu còn chưa đủ, huống là nhân nghĩa ! Trước mày gửi thư cho ta, cứ cười ta núp náu ở nơi rừng núi, thấp thỏm như chuột, không dám ra nơi đồng bằng, đất phẳng để đánh nhau. Nay quân ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả. Mày cho đây là rừng núi chăng ? là bình nguyên chăng ? Thế mà mày cứ đóng thành bền giữ như ma ghì là làm sao ? Ta e rằng bọn mày không khỏi cái nhục khốn yếu vậy (*).

Chú thích :

1. Sau thời gian phòng ngự và chuẩn bị được lực lượng, từ căn cứ vùng núi Thanh Hóa, nghĩa quân Lê Lợi tiến công theo hướng Nghệ An. Từ đầu năm 1435, nghĩa quân bao vây thành Nghệ An do Phương Chính và Lê An cầm quân đóng giữ. Quân giặc đóng cửa thành cố thủ, không dám ra giao chiến, Nguyễn Trãi liền viết bức thư này cho giặc. 2. *Quyền mưu* : (quyền : biến đổi; mưu : mưu mẹo) mưu mẹo biến đổi không lường. 3. *Khốn yếu* : bởi như « căn quốc » đồ trưng sắc của phụ nữ. Đòi Tam Quốc, Gia Cát Lượng đã đánh Tư Mã Ý, khước chiến mãi mà Ý không ra quân, Lượng sai đưa cho Ý khăn của dân bà để làm tin, chờ cho nhút nhát như dân bà (theo quan niệm phong kiến ngày xưa).

THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (*)

Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ ; dẻ dai sắp vỡ, một vốc đất khó thể duy trì. Nếu không biết lượng sức mà cứ cưỡng làm, thì ít khi không thất bại. Việc ngày trước bất tất bạn nữa. Lấy sự thế bây giờ mà nói, chỗ nương cậy của các ông chỉ là quân cứu viện mà thôi. Ngày tháng giêng năm nay, triều đình (*) sắc cho bọn An viễn hầu, Bảo định bá, Thôi độ đốc, Hoàng thượng thư, Li ngự sử (*) cùng thổ quân là Nguyễn Huân (*) đem quân sang đây, hẹn trong tháng tư tiến binh vào cõi Giao Chỉ. Rồi trong một tháng quá đến cửa ải của ta. Quân sĩ ở biên giới của ta dụ quân ấy đến ải Chi Lăng (*). Đến ngày 20, quân ta đánh một trận tan vỡ quân tiền phong, binh mã nhứt thời quét sạch, mà tổng binh An viễn hầu thì chết ở trận tiền. Đến ngày 25, quân ta lại đánh trận nữa, phá được toàn quân mà Bảo định bá thì tử trận, còn lại quân tan

chạy vào rừng đều bị quân ta bắt được. Việc đến như thế, cũng không phải là ý ta muốn, mà do tướng sĩ thù địch của ta làm thôi, khiến ta lại thêm nặng lời. Ngài cầm quân nhân nghĩa, khi tới cõi Giao Chỉ, đã biết lấy cái hòa cùng binh địch vũ làm răn, xem bức thư ngài tâu xin lập họ Trần, thì an ý của ngài, ta không nỡ phụ. Nay lấy một thành Đông Quan còn con, ta đem cả nước lại vây mà đánh, vẫn là rủi rớt, song ta sợ dễ làm như thế này, chính là cảm cái ơn ngày trước của ngài, lại để trọn cái lễ nước nhỏ thờ nước lớn. Nếu ngài biết chính đồn quân sĩ, cởi giáp mở thành, lại theo lời trước ngày trước, thì ngài có thể toàn quân về nước, mà cứu lấy hiệu đại hi công (?) của Hán Đường, từ đây chấm dứt, và cái đạo hưng diệt kẻ tuyệt (?) của Thương Vũ lại thấy cử hành. Thế chẳng tốt đẹp hay sao? Nếu còn do dự chưa quyết, ta e tướng sĩ của ta nhọc về chinh chiến bỏ cả nông tang (?), quyết tâm đánh gấp, thế không thể ngăn. Đến lúc bấy giờ thì không làm sao được nữa. Như thế lại càng thêm nặng lời cho ta thôi. Thư này tới nơi, xin phúc cho biết.

Chú thích :

1. Sau khi hai đạo viện binh của nhà Minh phải song bị đánh tan. Liễu Thăng bị giết, Mộc Thạnh bỏ chạy, quân giặc trong thành Đông Quan hoang mang, sợ hãi. Là một mặt tăng cường lực lượng vây thành, mặt khác vẫn tiếp tục dụ hàng Vương Thông. Bức thư ngoại cơ. Vương Thông phải mở cửa thành ra hàng, rút quân về nước (1427). Bức thư này gửi Vương Thông sau chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang. 2. Triều đình : chỉ nhà Minh. 3. An viễn hầu Liễu Thăng được nhà Minh phong làm Tổng binh, mang ấn Chính phủ phó tướng quân, chỉ huy đạo viện binh 10 vạn quân đến sang theo đường Lạng Sơn. Dưới Liễu Thăng có Bảo định bá Lương Minh làm Tả phó Tổng binh, Đô đốc Thái Tự làm Hữu tham tướng. Ngoài ra, nhà Minh còn cử thêm Công bộ thượng thư Hoàng Phác sang trấn thủ và Binh bộ thượng thư Lê Khánh. Lương Minh, Lê Khánh đều bị chết. Thái Tự, Hoàng Phác bị bắt. 4. Nguyễn Huyên : một tên Việt gian làm quan cho nhà Minh để chức Hứa bố chính sự. 5. Chi Lăng : một địa điểm hiểm yếu thuộc Lạng Sơn. 6. Hiệu đại, M công : thích mở nước lớn, làm lập công to. 7. Hưng diệt, kẻ tuyệt : làm cho nước bị diệt được phục hưng, đồng họ đã tuyệt có người thừa kế. 8. Nông tang : việc cấy ruộng, trồng dâu, chỉ việc sản xuất.

CẢNH QUÊ CŨ Ở CÔN SƠN

Đầu người đi là đá mòn,
Đường hoa vương vãi trước lầu (?)
Cửa song đôi, xám hơi nắng,
Tiếng vượn vang kêu cách xa.
Cây rợp tàn che am (?) mát,
Hồ thanh (?) nguyệt hiện bóng tròn.
Cỏ năm, bèo lặn nên bày bực (?),
Ủ ấp cùng ta làm cái con (?).

(Ngôn chí, Bài 20)

Chú thích :

1. Đường cũ trước lầu : cây cối um tùm nên muốn đi phải luôn qua các khóm trúc. 2. Am : nhà nhỏ của những người đi ở ẩn hoặc của các nhà tu hành. 3. Hồ thanh : hồ có nước trong xanh. 4. Bầy bực : tức cỏ, chỉ bầy họ. Người xưa cho cỏ, bèo là những con chim trong sạch, thanh cao, bầy họ của người đi ở ẩn. 5. Cái con : mẹ con. Ở đây chỉ tình thân một như mẹ con.

DIỄN Ý

Lối đi ở đây là những con đường đá do chân người đi nhẵn.
Đường đầy hoa cỏ nhưng rậm rạp phải luôn qua các khóm trúc mà đi.
Cửa sổ có chấn song luôn luôn đối ánh nắng.
Ở đây có thể nghe tiếng vượn kêu vang từ bên kia núi vọng lại.
Cây cối um tùm rả bóng che mát am luôn luôn mát mẻ.
Trên mặt hồ trong lặng (bầu đêm) trăng phản chiếu bóng treo.
Ở đây, chim cỏ chim bèo là bầy họ.
Thường đến cùng ta sum vầy như cảnh mẹ con.

TÁC LÒNG ƯU ÁI

Đến trường đào môn (?) ngọt chẳng thông (?)
Quê cũ nhớ làm chủ các thông (?)
Sầu nặng Thiếu Lăng (?) biên (?) đã học,
Hưng nhiều Bắc Hải (?) chiêm chưa không.

Mai chẳng bể, thương cảnh ngọc,
Trắc nhật vạn tiếu chiếu rỗng (?).
Bai (?) một tác lòng tru ái (?) cũ,
Đêm nay cuốn cửa nước triều đông⁽¹⁰⁾.

(Thật hững, Bài 5)

Chú thích:

1. *Đào mặt*: hai loại cây người xưa dùng để tượng trưng cho cảnh giàu sang, vinh hiển: *Thường đào mặt*: cảnh làm quan. 2. *Ngột chẳng thối*: ngột ngột khó thối, không thoát mất. 3. *Các, thối*: hai loại cây người xưa dùng để tượng trưng cho người ăn ở thanh cao và kẻ trụy lạc phàm phu. 4. *Thiếu Lăng*: tên hiệu của Đỗ Phủ, nhà thơ nổi tiếng của đời Đường ở Trung Quốc. 5. *Điền*: mỗi tấc. 6. *Bãi Hải*: hiệu của Khổng Dung, một nhà thơ hiền khách đời Hậu Hán. Ông có câu thơ nói ý: chiều bao giờ cũng chờ khách, chiều không bao giờ với ngựa. 7. *Chiếu rỗng*: giấy truyền lệnh nhà vua xuống cho các quan hoặc nhà dân. 8. *Bai*: từ cổ, có nghĩa là duy chỉ có. 9. *Ưu ái*: ưu quốc, ái dân: lo cho nước và yêu nhân dân. Lấy ý một câu văn trong *Thục dương lâu ký* của Phạm Trọng Yêm đời Tống ở Trung Quốc. 10. *Nước triều đông*: nước chảy ra biển Đông. Lấy ý trong thơ của Li Xương Ki: trong bang cửa cửa vai như nước chảy, đất quanh co vai như núi đứng rồi vẫn chưa về biển Đông.

DIỄN Ý

Đến chỗ qua cửa chức trạng thì cảm thấy ngột ngột khó thở,
Nên trở về quê cũ làm vui với cây rừng khóm các thanh cao,
Lòng ta đau mỏi như tựa như Đỗ Phủ xưa khiến cho mái tóc đã bạc.
Hồng vai của ta giống như Khổng Dung, chiều chưa bao giờ gặp ngựa.
(Ta) không sợ bị cảnh hạn mai vì nghĩ đó là cảnh ngọc quý,
Thường quất lá trúc vào lại vì trông dung đó là chiến nhà vua.
Riêng có một tấm lòng yêu nước, thương dân như xưa.
Suốt đêm ngày cửa cửa như những dòng nước chảy về biển Đông vậy.

NÚI VÂN ĐỒN

(Nguyên văn bằng chữ Hán)

Đường vào Vân Đồn núi rồi lại núi,
Trời bày đất đặt thành cảnh đẹp tuyệt vời.
Một nước như một bàn nước biển, lặng tằm gương trong.
Muôn học nơi xanh đen tựa những bãi tằm màu xanh
buồng xuống.

Vũ trụ hồng rửa sạch hết bụi bặm trên núi dưới biển,
Sóng gió không lay động tâm lòng gang thép (của ta).
Phong tâm một sáng hồ cỏ xanh rì ở bên kia bờ,
(Thì thấy được) nơi chốn là chỗ thuyền bè nước ngoài
vân đầu.

Dịch thơ:

Đường Vào Đồn núi rồi lại núi,
Ki quan phủ đất nối trời xây.
Một bàn nước biển trong thay,
Núi xanh muôn bãi tằm mây hương đều.
Vũ trụ hồng tan tủa bụi bặm
Lòng sắt son không động phong ba.
Xanh xanh cỏ bờ xa,
Thuyền bè các nước vào ra trú nhờ.

BÀI CA CÔN SƠN

(Nguyên văn bằng chữ Hán)

Côn Sơn có suối, tiếng nước chảy róc rách, ta cho là đàn cầm.
Côn Sơn có đá, mưa rửa rửa phủ biển, ta cho là đêm chiếu.
Trong núi có thông, muôn chiếc lọng xanh rủ bóng, ta nghĩ
ngồi ở trong đó.
Trong rừng có trúc, nghìn màu vẽ xanh mát rượi, ta ngắm
nga ở bên cạnh.
Hỡi người, sao không về đi, nửa đời người giam huộc mình
mãi trong cát bụi làm gì?
Cần gì phải muôn chung, chín đỉnh (?), uống nước là, ăn cơm
rau, theo phần mình cũng đủ.
Người không xem, Hồng Trắc có vàng đầy một v, Nguyên Tả
có hồ tiêu tám trăm học (?).
Lại chẳng xem Bá Di cùng Thúc Tề, chết đói ở núi Thù Dương
không chịu ăn, thóc (?).

Hiền ngu hai đảng không so sánh được với nhau, nhưng mỗi
đảng đều tự tin thấy tỏ riêng.
Người ta sống trong khoảng trăm năm, rất cuộc đời nết cũng
cây cỏ.
Mơng, buồn, lo, vui cái nọ đi, cái kia đến; tốt tươi rồi khô héo,
vẫn nối tiếp nhau.
Ở nơi núi gò hay chỗ cửa nhà lộng lẫy, cũng chỉ là sự tình
cờ, còn chết rồi thì ai vịnh ai nhục? (4)
Ở thế gian này, nếu có bọn Sáo, Do (5) khuyên các người ấy
hãy nghe ta hát khúc ca trong núi.

Dịch thơ :

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta lên.
Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngắm thơ nhân.
Vở đi sao chẳng sớm toan,
Nửa đời vương bụi trần hoàn làm chi.
Muôn chung chín vạc làm gì,
Cơm rau nước lã nên tùy phận thời.
Đồng, Nguyên dễ tiếng trên đời,
Hổ tiều âm ập, vàng mười chưa chạm.
Lại kia trên núi Thù Sơn,
Đi, Tề nhện dơi chẳng màng thóc Chu.
Hai đảng khó sánh hiền ngu,
Đều làm cho thỏa được như ý mình,
Trăm năm trong cuộc nhân sinh,
Người như cây cỏ thân tình nát tan.
Hết ru lạc đến bị hoạn,
Tốt tươi khô héo tuần hoàn đổi thay.

Núi gò đất cát đó đây,
Chết rồi ai biết đâu ngày nhục vinh.
Sáo, Do, bầy cỏ tái sinh,
Hãy nghe khúc hát bên ghềnh Côn Sơn.

(Bản dịch thơ chữ Hán Nguyễn Trãi)

Chú thích :

1. Chung: đơn vị đo lường ngày xưa, chứa được 8 hộp 4 đấu.
Đầu: cũng tức là vạc, một loại chảo ngày xưa, có ba chân. Muốn chung
chín đầu: nói về sự giàu có sang trọng của kẻ quan cao chức trọng.
2. Đồng Trắc đời Hán với Nguyên Tắc đời Đường đều nổi tiếng giàu có.
3. Bá Di, Thúc Tề, người đời Ân. Khi nhà Chu cướp ngôi nhà Ân, hai
người bỏ vào núi hái rau mà ăn, thà chết đói không chịu ăn thóc nhà
Chu.
4. Câu này lấy ý thơ Tào Thào: "Sinh tử hoa ô tử, lãnh lạc quy
sơn khê" nghĩa là sống ở nhà lộng lẫy, héo rụng (chết) lại về núi gò.
5. Sáo, Do: Sáo Phả, Hắc Do: hai người đi ăn đời vua Nghiêu.

ĐOẠN THƠ VỀ THÁI TÔNG
VÀ HỘI TAO ĐÀN

VỊNH NĂM CANH

(Trích Hồng Đức quốc âm thi tập)

Nước ta ở nửa sau thế kỷ XV bước vào thời kỳ thịnh vượng về mọi
phương diện trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Lê Thánh Tông
(1442-1497) chẳng những chú ý đến việc củng cố chính quyền mà còn
quan tâm đến việc phát triển văn học. Ông tên là Tư Thành, con trai út
của Lê Thái Tông, lên ngôi năm 1460, làm vua được 38 năm (10 năm
đầu niên hiệu là Quang Thuận, 28 năm sau niên hiệu là Hồng Đức).
Thánh Tông thường "trông đời cảnh của độc sách" (1) và hay xướng
họa thơ với văn thân. Tình hình sáng tác thời này khá phát triển dưới
trều Hồng Đức, nhất là từ khi hội Tao Đàn chính thức ra đời. Đây là
một hội sáng tác và bình thơ được thành lập từ năm 1475 do Thánh
Tông làm Tao Đàn nguyên sớ cùng với 28 hội viên ông với 28 người
gọi là Nhị thập bát tử (trong đó Thiếu Nhân Trung và Đỗ Nhuận được
cử làm phó nguyên sớ). Lê Thánh Tông và các văn thân sáng tác rất
nhiều thơ văn, mà tập đáng chú ý là Quỳnh uyển cửu ca (chín khúc ca

Vườn Quỳnh). Về quốc âm, ngoài bài *Thập giới cổ hồn quốc ngữ xưa* (bài văn chia hồn ma cho hàng người bằng quốc ngữ), thì *Hồng Đức quốc âm thi tập* (tập thơ quốc âm thời Đưng Đức) là quan trọng và đánh dấu một bước tiến của ngôn ngữ văn học dân tộc (1).

Trong toàn bộ văn học nửa sau thế kỷ XV nói chung và thời Hồng Đức nói riêng, thi thơ, nhất là thơ chữ Hán, chiếm ưu thế và hồn thần là Thánh Tông dẫn đầu phong trào sáng tác. Các nhà thơ thời này đã mở ra nhiều một cái thiên nhiên và cuộc sống, như thời cổ, phong cảnh, phần tử, v.v... không một chủ đề chung là ca ngợi cảnh đẹp đất nước, ca ngợi lòng tự hào dân tộc, đấng trượng phu ca ngợi triều Hồng Đức, ca ngợi Lê Thánh Tông. Tuy còn bị rơi nhào vào những điểm gò bó và khuôn sáo, các nhà thơ thời Hồng Đức đã có những rung cảm trước cảnh đẹp đất nước (cảnh đồng An Bang, cửa bể Thuận Phủ, cây hoa Đào Tây...) và đến biết đã nói đến tình yêu, tuy chủ yếu là tình yêu trong sự và truyền như mỗi tình Chiếu Quân, mỗi tình Tân Dương với Gấm Đường Tể, mỗi tình Chư Nữ với Ngưu Lang...

Hồng Đức là những cảnh đẹp và thi là đẹp, có nhiều câu thơ khá điêu luyện, thí dụ một vài câu trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

Đây là cảnh chùa Non Nước, một cảnh đẹp ở Bình Định:

Nơi gọi Bồng, nơi gọi Nhữ (2)
Hai bên gộp làm Non Nước.
Đá chập chồng thấp hơn cao,
Sóng giục lớp sau lớp trước...

Và đây là khí thế của Hai Bà Trưng cất quân đánh Tô Định:

Giúp dân dẹp loay tể thù mình,
Coi rả cũng coi cắt nghĩa binh,
Tô Định bay lên vang một trận,
Liệt Nam (4) mở cõi vững trãi thành (5)...

Với một khối lượng khá lớn trong một thời gian không dài lắm, phong trào sáng tác và xướng họa thời Hồng Đức đã đưa các nhà thơ qua tòng trong lịch sử thơ ca thành văn của nước nhà.

Cảnh một (6)

Tập tễnh trời vừa mọc đầu tình (7)
Ban khi trống một mới thu canh (8)
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Suối núi chim gù ẩn lá xanh.

Tuần điểm کیا si khua mõ cá (9)
Đứng hương nọ kẻ nọ chầy kinh (10)
Nhà nam nhà bắc đều no mặt
Làng tây làng đông ca khúc thái bình.

Cảnh hai

Vắng gần xa, khách vắng lại (11)
Khắc rỗng (12) cảnh đã chuyển sang hai
Lầu trên cung nguyệt người êm giấc,
Đường quanh nhà thôn cửa chốt cái.
Cảnh vật chồm chồm bay lửa dóm
Cỏ hoa gốc gác mọc hương trời (13)
Có người đào thả cong (14) khi ấy,
Đoàn địch cò xoang thốt mái ngoài (15).

Cảnh ba

Đêm chia nửa, khéo hay là
Giữa giúp canh ban trống ba
Đường quanh phát phơ cây ngắt gió
Trên không lác đác tuyết bay hoa (16)
Bàng khuâng kẻ mặt hòa thân nữ (17)
Phảng phất trời cao bóng g Tô nga (18)
Nước của kia ai nằm chẳng ngủ,
Thau đêm tràn trọc đợi canh gà (19).

Cảnh tư

Kể lâu canh, mấy khúc dư
Đêm dài đứng đẳng mới sang tư
Gió lay chổi ai khua chim thức
Nước rã (20) trắng tã giục sóng đưa

thuongmaitrangxua.vn

Vạc thân thơ tìm nội ⁽²¹⁾ quanh,
 Trời lác đác về sao thưa
 Một bầu thế giới hây hây lạ. ⁽²²⁾
 Mấy kẻ chung tình đã thức chưa?

Canh năm

Canh chầy đèn hạnh ⁽²³⁾ làm đêm
 Sao xáo lộn canh ⁽²⁴⁾ trông điểm năm
 Nguyệt dần non treo chệch chệch,
 Sương mặt đất ướt đầm đầm.
 Rừng kia bỏ cọc còn khua gióng ⁽²⁵⁾
 Láng nọ nóng phù đã thừ năm ⁽²⁶⁾
 Bông ác đông ⁽²⁷⁾, trời đã rặng
 Tiếng gà thòi, lối tiếng hờn châu ⁽²⁸⁾.

Chú thích:

1. Trích trong bài *Tự thuật* của Lê Thánh Tông. 2. Bề vắn 16 *Thập giới cổ tồn* của Lê Thánh Tông, còn *Hồng Đức quốc âm thi tập* thì không phải công của Lê Thánh Tông, mà là của chung các văn thần thời Hồng Đức, chủ yếu là của hội Tao Đàn. Xem chú thích số 9 ở bài: *Văn học một từ nước cho đến thế kỉ XV*. 3. *Bông*, *Nhược*: nước Bông Lai, Nhược T. ấy; là hai cánh tên. 4. *Lính Nơ*: nước chỉ nước ta. 5. *Trần thành*: theo sử thì chỉ có 55 hay 56 thành. 6. *Thơ ca ở đây* trích trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, bài *Vịnh ngư canh* ở phần khảo sách *Lê Thánh Tông* tại. Theo sách sau, thì chùm thơ này của Lê Thánh Tông. 7. *Lập canh*: mới bắt đầu *Đầu canh* (chữ Hán): sao bắt đầu. 8. *Thư canh*: ngay xưa, mỗi đêm chỉ làm 5 canh, canh một kể từ lúc trời vừa tối, có một hồi trống duy không (hay là trống thu canh) ở nơi gác gác thu vén, chuẩn bị canh phòng và cứ hết canh này sang canh khác là có hiệu trống (canh một thì một tiếng, canh hai thì hai tiếng...) để quân lính đổi phiên đi tuần phòng. 9. *Điểm*: cái trạm canh của lính tuần phòng ngày xưa. Ở các làng cũng có điểm canh. *Mở cọc*: cái mở đào thành hình con cá. 10. *Chạy kinh*: cái dải lụa chường tạo theo hình con cá kinh tức là cá voi. 11. *Vàng lại* (chữ Hán): đi qua đi lại. 12. *Khúc sông*: ngày xưa người ta dùng một cái hồ (như cái thùng nhỏ) bằng đồng, có khoan ở đáy

một lỗ nhỏ. Giữa hồ có cắm một cái trụ nhỏ hình con rồng ghi độ từ 1 đến 100. Hồ chứa đầy nước, nước theo lỗ ở trụ nhỏ giọt, nước chảy đến đâu ghi số độ đến đấy, người ta theo đó mà tính giờ kể xưa: tí, chừ, dần, mão... (mỗi ngày đêm có 12 giờ) và từ giờ đó quay ra để khắc canh. 13. *Nước hương trời*: dựa theo bản *Lê Thánh Tông* thì. *Nước*: tức là sự việc nổi lên. 14. *Độc thú*: được thú, thích thú. *Cong* (tiếng cũ): trong. 15. *Đuôi địch*: vào gần, thẳng thắn. *Xương thất*: hai chữ này còn ngờ, đợi ý là vàng vàng ra phía mặt ngoài. 16. *Đường vắng*: đường vắng. *Ngột*: trong chữ ngậy ngất, ý nói say sưa thích thú. *Tuyết bầy hoa*: nước ta không có tuyết, từ một vài nơi núi cao ở phía bắc. Ở đây tác giả mượn chữ tuyết để tả những hạt sương móc sa xuống trên cánh hoa. 17. *Thần nữ*: theo một điển tích trong văn học, vua Sở Tương Vương nằm mơ thấy được gặp thần nữ núi Vu Sơn. Câu này có ý nói còn mê một trong giấc mộng đẹp. 18. *Tổ Nga*: cũng gọi là Hằng Nga, tức mặt trăng, thường ví như cô con gái đẹp. 19. *Đợi canh gà*: gà gáy canh vào k'ông gần đêm. *Đợi canh gà*: ý nói trần trọc không ngủ được, chỉ chờ cho sáng. 20. *Rẫy*: rẫy và rẫy là hai từ nói về con nước: nước rẫy (nước lên), nước rẫy (nước xuống). 21. *Vạc*: một loài chim chân dài hay ăn đêm. *Nội*: đồng nội, đồng bằng. 22. *Bầu thế giới*: (bầu: người xưa cho vũ trụ như một cái bầu lớn) đây chỉ bầu trời (nghĩa của từ *bầu* giờ này là *bầu* bầu trời, *thế giới* dùng trong khoa địa lí ngày nay). *Hây hây*: tiếng ồn ào ồn ào và hấp dẫn. 23. *Đèn hạnh*: đèn thắp dầu hạnh, một thức dầu ép từ quả hạnh. 24. *Lộn canh*: lộn là nhỏ giọt (do đó cái đồng hồ xưa cũng gọi là *ngọc lậu*) (xem chú thích 12 ở trên). Khi nội canh lộn hay khấc lậu, có nghĩa là canh tàn, khấc tàn. 25. *Bỏ cọc còn khua gióng*: chim tu hú, kêu vào mùa gieo lúa (bỏ cọc: gieo lúa). *Khua gióng*: kêu ồn ào. 26. *Nóng phù đã thừ năm*: người đi cày đã thừ năm nhưng vẫn năm. 27. *Bông ác*: ác là con quạ. Người xưa cho rằng trong mặt trời có con quạ, do đó, người ta cũng dùng chữ *kim ô* (quạ vàng) để chỉ mặt trời. 28. *Thôi*: không gây nữa. *Lối* (tiếng cũ) có lẽ do chữ *lỗi* (chữ Hán) mà ra, có nghĩa là cỗi bật, giống như chữ trời hay trời ngày nay. *Hòn châu*: hòn đá tảng dùng đập vào hay giết quân áo. Cả câu này ý nói lúc rặng đông, gà không gáy nữa, chỉ nghe có tiếng giọt vài.

MỤC LỤC

Trang

Phần thứ nhất: mở đầu

- Khái niệm về văn học 3
- Sơ lược về tiếng nói và chữ viết 6
- Nhìn chung về văn học Việt Nam 8

Phần thứ hai: VĂN HỌC DÂN GIẢN

- Bài mở đầu 10
- Truyền cổ đầu giờ 13

Văn xuôi và truyền thuyết

- Sơn Tinh, Thủy Tinh 17
- An Dương Vương 19

Truyện cổ tích

- Cây khế 23

Truyện cười

- Đeo chổi vào hà tiện 25
- Tam đại con gà 26

Truyện ngụ ngôn

- Đeo cày giữa đường 27

Đọc thêm về truyện cổ dân gian

- Thần Trụ trời 29
- Sự tích một trăm trứng 30
- Thánh Đổng 32
- Cây tre trăm đốt 35
- Những câu chuyện Trạng Quỳnh 37

Trường ca

- Trường ca Dăm Sơn — giới thiệu tác phẩm 40
- Đọc và bình chú: Dăm Sơn chặt cây thần 41

Tục ngữ, ca dao, dân ca

- Tục ngữ 52
- Ca dao về lao động sản xuất 54
- Ca dao chống phong kiến và 68 quắc 54
- Ca dao về đất nước ta 56
- Ca dao về tình cảm gia đình và tình yêu đôi lứa 57

Đọc thêm về tục ngữ, ca dao, dân ca sau
Cách mạng tháng Tám

— Lòng dân đối với Lãnh tụ và Đảng	Trang 58
— Lao động sản xuất	59
— Bộ đội, dân công, nhân dân anh hùng	59
Nghệ thuật sân khấu dân gian — Chèo	
— Chèo Quan Âm Thị Kính	64
— Đọc và bình chú : Nói oan hại chồng	65

Phần thứ ba : VĂN HỌC CỔ VIỆT NAM

CHƯƠNG I

VĂN HỌC VIẾT TỪ THẾ KÌ XI ĐẾN THẾ KÌ THỨ XV

— Khái quát về giai đoạn văn học	72
— Bài Hịch tướng sĩ	77
— Đọc thêm	
+ Bài kê đánh tan quân Hoảng Thao	82
+ Bài Phú sông Bạch Đằng	82
— Thơ văn Nguyễn Trãi	
+ Thư tạt dụ Vương Thông	94
+ Bài Cáo bình Ngô	94
+ Tuag	101
— Đọc thêm về thơ văn Nguyễn Trãi	
+ Lại thư cho Phương Chính	103
+ Thư cho Vương Thông	103
+ Cảnh quê cũ Côn Sơn	105
+ Tắc lòng ưu ái	105
+ Núi Vãn Đền	106
+ Bài ca Côn Sơn	107
— Đọc thêm về thơ Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàn	
+ Vịnh năm canh	109

NHÓM CHÍNH Lİ :

Nguyễn Gia Phong

Đỗ Quang Lưu

Nguyễn Quốc Túy

thuongma.truongxua.vn

thuongmaitruongxua.vn

VĂN HỌC
LỚP MƯỜI PHỔ THÔNG
TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN
GIÁO DỤC

In : 20.000 cuốn
Khổ 14,5 × 20,5 cm

tại Xí nghiệp In số 4.
61, Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

In xong tháng 6 năm 1988.
Nộp lưu chiều tháng 6 -1988.

Giá : 130,00đ